



## **LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP**

*ĐỀ TÀI:* “Thực trạng và giải pháp đầu tư phát triển ngành Thủy Sản Việt Nam”



## MỤC LỤC.

Mở đầu.....	1.
Chương I : Những vấn đề lý luận và thực tiễn.....	3.
I. Đầu tư và vai trò của đầu tư phát triển.....	3.
1. Khái niệm đầu tư và đầu tư phát triển.....	3.
2. Vai trò quan trọng của đầu tư đối với phát triển kinh tế ngành Thủy sản Việt Nam.....	4.
II. Đầu tư phát triển kinh tế Việt Nam- chặng đường 10 năm đổi mới..	7.
1. Những đổi mới về cơ chế, chính sách đầu tư phát triển trong 10 năm qua.....	7
2. Tình hình huy động và cơ cấu vốn đầu tư phát triển.....	8
3. Kết quả đầu tư trong một số ngành lĩnh vực chủ yếu.....	11
4. Một số tồn tại trong lĩnh vực đầu tư phát triển.....	13
III.Điều kiện, khả năng đầu tư vào ngành thủy sản.....	15.
1.Vai trò và vị trí của ngành thủy sản Việt Nam trên thị trường quốc tế và khu vực.....	15
2.Vai trò của ngành thủy sản đối với nền kinh tế Việt Nam.....	16.
3. Điều kiện và khả năng đầu tư vào ngành thủy sản Việt Nam.....	17.
4. Những khó khăn và thuận lợi ảnh hưởng đến sự phát triển chung của ngành.....	19
Chương II : Tình hình sản xuất kinh doanh và thực trạng đầu tư ngành thủy sản Việt Nam giai đoạn 1991-2000.....	23
I.Thực trạng tình hình sản xuất kinh doanh ngành Thủy sản Việt Nam giai đoạn 1991-2000.....	23.
1. Thực trạng ngành khai thác hải sản.....	23.
2. Thực trạng ngành nuôi trồng thủy sản.....	26.
3. Thực trạng ngành chế biến thủy sản.....	30
4. Thực trạng thương mại thủy sản.....	36.
5. Thực trạng cơ khí hậu cần cho khai thác hải sản.....	40.
6. Thực trạng về cơ cấu nguồn vốn trong sản xuất thủy sản.....	43.
7. Thực trạng các thành phần kinh tế tham gia hoạt động trong lĩnh vực thủy sản.....	45.
8. Thực trạng về hệ thống tổ chức quản lý hành chính thủy sản.....	47.
9. Đánh giá chung thực trạng tình hình sản xuất kinh doanh ngành Thủy sản Việt Nam.....	48.
II.Tình hình hoạt động đầu tư phát triển thủy sản thời kỳ 1991 - 2000.....	50
1.Tổng hợp vốn phát triển Thủy sản.....	51.
2.Tình hình đầu tư nước ngoài.....	52.

3. Tình hình đầu tư theo các chương trình.....	54.
III. Hiệu quả đầu tư năng lực tăng thêm của ngành Thủy sản.....	63
IV. Một số tồn tại trong đầu tư XDCB cần được khắc phục.....	64.
Chương III Một số giải pháp đầu tư phát triển ngành thủy sản Việt Nam....	68.
I. Quan điểm định hướng cho đầu tư phát triển ngành Thủy sản Việt Nam.....	68.
1. Một số dự báo.....	68.
2. Những thuận lợi và khó khăn trong những năm tới đối với phát triển ngành Thủy sản Việt Nam.....	70.
3. Quan điểm và phương hướng phát triển ngành Thủy sản Việt Nam đến năm 2010.....	72.
II. Một số giải pháp đầu tư phát triển ngành thủy sản Việt Nam.....	75.
1. Giải pháp đầu tư thúc đẩy công nghiệp hoá hiện đại hoá.....	75.
2. Giải pháp đầu tư để duy trì phát triển ngành Thủy sản.....	76.
3. Giải pháp về vốn đầu tư.....	78.
4. Giải pháp về đầu tư mở rộng thị trường quốc tế và nâng cấp thị trường trong nước.....	81.
5. Giải pháp về đầu tư khoa học công nghệ.....	81.
6. Giải pháp về mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế.....	82.

Kết luận.....	83.
Tài liệu tham khảo.....	84.

## **MỞ ĐẦU**

Nền kinh tế Việt Nam sau hơn 10 năm đổi mới đã có những thay đổi đáng kể, đạt được nhiều thành tựu nổi bật. Nhiều công trình quan trọng của nền kinh tế đã được triển khai và hoàn thành góp phần tăng năng lực sản xuất của nhiều ngành kinh tế. Trong nông nghiệp, đã hoàn thành được hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh phục vụ ngày càng tốt hơn sự nghiệp phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng. Trong lĩnh vực công nghiệp, giá trị sản xuất công nghiệp giữa được mức tăng trưởng cao, ổn định liên tục tăng bình quân hàng năm từ 10-13%, trình độ công nghệ được nâng cao, tiếp nhận được với công nghệ hiện đại và bắt đầu có sự gắn bó với nông nghiệp. Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải cũng được phát triển sâu rộng và toàn diện. Hệ thống giáo dục có những bước tiến đáng kể, qui mô đào tạo ngày càng mở rộng.

Riêng đối với ngành Thủy sản, một ngành xuất phát từ Nghề cá Nhân dân trải qua một thời gian dài khó khăn, trong những năm đổi mới cũng đã tìm ra hướng đi thích hợp và chuyển mình đứng dậy. Sau thời kỳ sa sút 1975-1980 do thiếu nhiên liệu, phụ tùng thay thế, thiếu thốn lương thực chu ngư dân đi biển, sang năm 1981, nghị quyết Trung ương lần thứ IV khoá 4 đã bắt đầu cởi trói, ngành Thủy sản là một trong những ngành đầu tiên được Nhà nước cho phép áp dụng mô hình “tự cân đối, tự trang trải “ được phép xuất khẩu tự do sản phẩm đi mọi thị trường, được sử dụng ngoại tệ từ xuất khẩu và lấy lãi từ khâu nhập khẩu bù cho lỗ của xuất khẩu, nhờ đó đã có những chuyển biến sôi động, ngành thủy sản không ngừng tăng trưởng, phát triển có hiệu quả và được mở rộng theo con đường hiện đại hoá phù hợp với điều kiện của nước ta. Nhịp độ tăng trưởng trung bình của ngành thủy sản hàng năm là 7%. Thời kì 1995-1997 là thời kỳ có bước ngoặt đối với ngành thủy sản Việt Nam, nhìn chung ngành vẫn phát triển nhưng hiệu suất phát triển đang có chiều hướng giảm sút. Nguyên nhân của tình trạng này do nhiều vấn đề nhưng tựu chung lại là do quản lý Nhà nước chưa tốt, các hoạt động của ngành không đem lại hiệu quả cao. Năm 2000 vừa qua ngành đã đạt được mức kim ngạch xuất khẩu là 1 tỷ USD đánh dấu sự phát triển trở lại. Để duy trì kết quả này cần hạn chế khuyết điểm cũ bằng cách nắm vững thực trạng và yêu cầu phát triển của ngành để có bước đầu tư đúng đắn duy trì và phát huy thành quả trên.

Qua thời gian thực tập ở Vụ Tổng Hợp Kinh Tế Quốc Dân - Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư và sau khi đọc sách báo và tài liệu nghiên cứu, em đã chọn

đề tài “*Thực trạng và giải pháp đầu tư phát triển ngành Thủy Sản Việt Nam*”

Ngoài phần mở đầu và kết luận, chuyên đề gồm các chương sau:

Chương I : Những vấn đề lý luận và thực tiễn.

Chương II : Thực trạng sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển ngành Thủy Sản Việt Nam giai đoạn 1991-2000.

Chương III : Một số giải pháp đầu tư phát triển ngành Thủy Sản Việt Nam.

Để hoàn thành chuyên đề này em đã được sự hướng dẫn tận tình của thầy giáo Phạm Văn Hùng- Giảng viên bộ môn- Trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân.

Em xin chân thành cảm ơn các cô chú trong vụ Tổng Hợp Kinh Tế Quốc Dân đã tạo điều kiện giúp em trong quá trình thực tập và công tác thu thập tài liệu hoàn thành chuyên đề .

## **Chương I**

# **Những vấn đề lý luận và thực tiễn.**

### **I Đầu tư và vai trò của đầu tư phát triển.**

#### **1-Khái niệm của đầu tư và đầu tư phát triển.**

Thuật ngữ “đầu tư “có thể được hiểu đồng nghĩa với “sự bỏ ra “, “sự hy sinh “. Từ đó có thể coi đầu tư là sự bỏ ra, sự hy sinh những cái gì đó ở hiện tại (tiền, sức lao động, của cải, vật chất, trí tuệ) nhằm đạt được những kết quả có lợi cho nhà đầu tư trong tương lai. Xét trên giác độ từng cá nhân hoặc từng đơn vị, tất cả những hành động bỏ tiền ra để tiến hành các hoạt động nhằm thu về một lợi ích nào đó trong tương lai lớn hơn chi phí bỏ ra đều được gọi là đầu tư. Tuy nhiên nếu xét trên giác độ toàn bộ nền kinh tế thì không phải tất cả những hành động của họ đều đem lại lợi ích cho nền kinh tế và được coi là đầu tư của nền kinh tế. Đầu tư trên giác độ nền kinh tế là sự hy sinh giá trị hiện tại gắn với việc tạo ra các tài sản mới cho nền kinh tế. Các hoạt động mua bán, phân phối lại, chuyển giao tài sản hiện có giữa các cá nhân, các tổ chức không phải là đầu tư đối với nền kinh tế. Xuất phát từ bản chất và phạm vi lợi ích do đầu tư đem lại chúng ta có thể phân biệt các loại đầu tư sau:

- **Đầu tư tài chính** (đầu tư tài sản tài chính) là loại đầu tư trong đó người có tiền bỏ tiền ra cho vay hoặc mua các chứng chỉ có giá để hưởng lãi suất định trước (gửi tiết kiệm hoặc mua trái phiếu chính phủ) hoặc lãi suất tùy thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh của công ty phát hành. Đầu tư tài sản tài chính không tạo ra tài sản mới cho nền kinh tế (nếu không xét đến quan hệ quốc tế trong lĩnh vực này) mà chỉ làm tăng giá trị tài sản tài chính của tổ chức, các nhân đầu tư. Với sự hoạt động của các hình thức đầu tư tài chính, vốn bỏ ra đầu tư được lưu chuyển dễ dàng, khi cần có thể rút lại nhanh chóng. Điều đó khuyến khích người có tiền bỏ ra để đầu tư, để giảm độ rủi ro họ có thể đầu tư vào nhiều nơi, mỗi nơi một ít tiền. Đây là một nguồn cung cấp vốn quan trọng cho đầu tư phát triển.
- **Đầu tư thương mại** là loại đầu tư trong đó người có tiền bỏ tiền ra để mua hàng hoá sau đó bán với giá cao hơn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá khi mua và khi bán. Loại đầu tư này cũng không tạo tài sản mới cho nền kinh tế (nếu không xét đến ngoại thương), mà

chỉ làm tăng tài sản tài chính của người đầu tư trong quá trình mua đi bán lại, chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá giữa người bán với người đầu tư và người đầu tư với khách hàng của họ. Tuy nhiên đầu tư thương mại có tác dụng thúc đẩy quá trình lưu thông của cải vật chất do đầu tư phát triển tạo ra, từ đó thúc đẩy đầu tư phát triển, tăng thu cho ngân sách, tăng tích lũy vốn cho phát triển sản xuất, kinh doanh dịch vụ nói riêng và nền sản xuất xã hội nói chung.

- **Đầu tư tài sản vật chất và sức lao động**, trong đó người có tiền có thể bỏ tiền ra để tiến hành các hoạt động nhằm tạo ra tài sản mới cho nền kinh tế, làm tăng tiềm lực sản xuất kinh doanh và mọi hoạt động xã hội khác, là điều kiện chủ yếu để tạo việc làm, nâng cao đời sống của mọi người dân trong xã hội. Đó chính là việc bỏ tiền ra để xây dựng, sửa chữa nhà cửa và các kết cấu hạ tầng, mua sắm trang thiết bị và lắp đặt chúng trên nền bệ và bồi dưỡng đào tạo nguồn nhân lực, thực hiện các chi phí thường xuyên gắn liền với sự hoạt động của các tài sản này nhằm duy trì tiềm lực hoạt động của các cơ sở đang tồn tại và tạo tiềm lực mới cho nền kinh tế xã hội. Loại đầu tư này được gọi chung là đầu tư phát triển.

Như vậy đầu tư phát triển là một bộ phận cơ bản của đầu tư, là quá trình chuyển hoá vốn bằng tiền thành vốn bằng hiện vật nhằm tạo ra những yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh, dịch vụ, đời sống, tạo ra những tài sản mới, năng lực sản xuất mới cũng như duy trì những tiềm năng sẵn có của nền kinh tế.

## **2-Vai trò quan trọng của đầu tư đối với phát triển kinh tế và phát triển ngành Thủy Sản Việt Nam.**

### **2.1 Vai trò của đầu tư đối với phát triển kinh tế.**

#### **2.1.1 Trên giác độ toàn bộ nền kinh tế của đất nước.**

- **Đầu tư vừa tác động đến tổng cung, vừa tác động đến tổng cầu.** Đối với cầu, đầu tư là một yếu tố chiếm tỷ trọng lớn trong tổng cầu của toàn bộ nền kinh tế, đầu tư thường chiếm khoảng 24-28% trong cơ cấu tổng cầu của tất cả các nước trên thế giới. Đối với tổng cầu, tác động của đầu tư là ngắn hạn. Khi tổng cung chưa kịp thay đổi, sự tăng lên của đầu tư làm tổng cầu tăng. Đối với cung, khi thành quả của đầu tư chưa phát huy tác dụng, các năng lực mới đi vào hoạt động thì tổng cung đặc biệt là tổng cung dài hạn tăng lên.



- **Đầu tư có tác động hai mặt đến sự ổn định kinh tế.** Sự tác động không đồng đều về mặt thời gian của đầu tư đối với tổng cầu và đối với tổng cung của nền kinh tế làm cho mỗi sự thay đổi của đầu tư dù tăng hay giảm đều cùng một lúc vừa là yếu tố duy trì sự ổn định vừa là yếu tố phá vỡ sự ổn định của nền kinh tế của mọi quốc gia. Khi đầu tư tăng khiến cho các yếu tố liên quan tăng theo khi mức tăng vượt quá giới hạn thì dẫn đến tình trạng lạm phát, khi đó sẽ dẫn đến se tri trệ của nền kinh tế, ngược lại đầu tư tăng sẽ thu hút lạo động tạo công ăn việc làm nâng cao đời sống xã hội. Khi đầu tư giảm các hoạt động diễn ra ngược lại.
- **Đầu tư tác động đến tốc độ phát triển và tăng trưởng kinh tế.** Kết quả nghiên cứu của các nhà kinh tế cho thấy muốn giữ tốc độ tăng trưởng ở mức độ trung bình thì tỷ lệ đầu tư phải đạt được từ 15-25% so với GDP tùy thuộc vào ICOR của mỗi nước.  
Nếu ICOR không đổi, mức tăng GDP hoàn toàn phụ thuộc vào vốn đầu tư. Ở nước ta do tình trạng kinh tế còn chưa được phát triển nên có hiện tượng thiếu vốn thừa lao động nên hệ số này thường thấp. Kinh nghiệm cho thấy chỉ tiêu ICOR phụ thuộc mạnh vào cơ cấu kinh tế và hiệu quả đầu tư trong các ngành, các vùng lãnh thổ cũng như phụ thuộc vào hiệu quả của các chính sách kinh tế nói chung. Thông thường ICOR trong nông nghiệp thường thấp hơn ICOR trong công nghiệp, ICOR trong giai đoạn chuyển đổi cơ chế chủ yếu do tận dụng năng lực sản xuất. Do đó ở các nước phát triển tỷ lệ đầu tư thấp thường dẫn đến tốc độ tăng trưởng thấp. Đối với các nước đang phát triển, phát triển về bản chất được coi là vấn đề đảm bảo nguồn vốn đầu tư đủ để đạt được một tỷ lệ tăng thêm sản phẩm quốc dân dự kiến. Thực vậy ở nhiều nước đầu tư đóng vai trò như một “cú hích ban đầu “ tạo đà cho sự cất cánh của nền kinh tế.
- **Đầu tư và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.** Kinh nghiệm của các nước cho thấy con đường tắt yếu để tăng trưởng nhanh tốc độ mong muốn (từ 9-10%) là tăng cường đầu tư nhằm tạo sự phát triển nhanh ở các khu vực công nghiệp và dịch vụ. Đối với các ngành nông lâm ngư nghiệp do các hạn chế về đất đai và khả năng sinh học nên để đạt được tốc độ tăng trưởng từ 5-6% là rất khó khăn. Như vậy chính sách đầu tư quyết định quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các quốc gia nhằm đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh của toàn bộ nền kinh tế.  
Về cơ cấu lãnh thổ, đầu tư có tác dụng giải quyết những mất cân đối giữa các vùng lãnh thổ đưa các vùng kém phát triển thoát khỏi tình trạng đói nghèo, phát huy tối đa những lợi thế so sánh về tài nguyên,

địa thế, kinh tế, chính trị...của những vùng có khả năng phát triển nhanh hơn, làm bàn đạp thúc đẩy các vùng khác cùng phát triển.

- **Đầu tư đối với việc tăng cường khả năng khoa học công nghệ của đất nước.** Công nghệ là trung tâm của công nghiệp hoá. Đầu tư là điều kiện tiên quyết của sự phát triển và tăng cường khả năng công nghệ của nước ta hiện nay. Việt Nam với trình độ công nghệ còn lạc hậu thì đầu tư đóng vai trò thực sự quan trọng, chúng ta có thể mua hay tự phát minh ra nhưng điều kiện đầu tiên là phải có vốn đầu tư. Mọi phương án đổi mới công nghệ không gắn với nguồn vốn đầu tư sẽ là những phương án không khả thi.

### 2.1.2 Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ.

Đầu tư quyết định sự ra đời tồn tại và phát triển của mỗi cơ sở. Để tạo dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho sự ra đời của bất kỳ cơ sở nào đều phải xây dựng nhà xưởng, cấu trúc hạ tầng, mua sắm và lắp đặt máy móc thiết bị trên nền bê, tiến hành công tác xây dựng cơ bản và thực hiện các chi phí khác gắn liền với sự hoạt động trong một chu kỳ của các cơ sở vật chất kỹ thuật vừa tạo ra. Các hoạt động này chính là hoạt động đầu tư đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ đang còn tồn tại: sau một thời gian hoạt động, các cơ sở vật chất kỹ thuật của các cơ sở này bị hao mòn, hư hỏng. Để duy trì được hoạt động bình thường cần định kì tiến hành sửa chữa lớn hay thay mới các cơ sở vật chất kỹ thuật này hoặc đổi mới để thích ứng với điều kiện hoạt động mới của sự phát triển khoa học kỹ thuật và nhu cầu tiêu dùng của nền sản xuất xã hội, phải mua sắm các trang thiết bị mới thay thế cho các trang thiết bị cũ đã lỗi thời, cũng có nghĩa là phải đầu tư.

## 2.2 Nhu cầu đầu tư phát triển ngành thủy sản Việt Nam.

Ngành Thủy sản Việt Nam có nguồn gốc là nghề cá Nhân dân phát triển từ lâu đời, nó gắn bó mật thiết đến cuộc sống của người dân vùng biển, nó cung cấp một lượng chất đạm lớn trong cơ cấu bữa ăn hàng ngày của chúng ta. Hơn nữa nước ta được ưu đãi về điều kiện tự nhiên rất thuận lợi để phát triển ngành này, cùng với một số lượng lao động dồi dào, phát triển ngành thủy sản chúng ta có rất nhiều lợi thế. Tuy nhiên nghề cá trước nay vẫn chỉ dựa chủ yếu vào lao động thủ công máy móc tàu thuyền lạc hậu, cơ sở phục vụ cho việc khai thác nuôi trồng còn sơ sài, vì thế nhu cầu đầu tư là rất lớn nhằm công nghiệp hoá, hiện đại hoá một cách nhanh chóng ngành Thủy sản Việt Nam.

Thật vậy trong những năm qua, trình độ khoa học công nghệ của nước ta tuy có bước phát triển nhưng vẫn còn thua kém các nước trong khu vực và trên thế giới chẳng hạn trong khai thác hải sản phần lớn dùng phương tiện nhỏ lao động thủ công, khai thác ven bờ năng suất thấp, làm cạn kiệt tài nguyên: việc ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để vươn ra khai thác xa bờ còn nhiều hạn chế. Trong nuôi trồng thủy sản còn mang tính tự phát, nuôi trồng theo kinh nghiệm dân gian, theo hộ gia đình qui mô nhỏ, việc ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào nuôi trồng chưa rộng rãi, năng suất thấp chất lượng sản phẩm nuôi chưa cao. Trong chế biến thủy sản một lĩnh vực được áp dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật nhất, nhưng sản xuất vẫn qui mô nhỏ, phân tán khoa học công nghệ còn lạc hậu và thiếu đồng bộ, năng suất lao động thấp, chủng loại hàng hoá đơn điệu, sức cạnh tranh kém chưa tạo được mối liên hoàn giữa sản xuất nguyên liệu - chế biến - tiêu thụ. Trong dịch vụ hậu cần vẫn có những yếu tố bất cập thiếu đồng bộ. Kết cấu hạ tầng phục vụ khai thác, nuôi trồng chế biến thủy sản vẫn còn yếu kém.

Vì vậy đầu tư phát triển ngành thủy sản là nhu cầu cấp thiết để chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý từ sử dụng sức lao động thủ công sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện và phương pháp hiện đại, tạo năng suất lao động cao góp phần vào quá trình phát triển của đất nước.

## **II- Đầu tư phát triển kinh tế Việt Nam -chặn đường 10 năm đổi mới.**

### **1-Những đổi mới về cơ chế, chính sách đầu tư phát triển trong 10 năm qua.**

#### **1.1 Xoá bỏ bao cấp đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách và đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư phát triển.**

Trước năm 1990, nguồn vốn đầu tư phát triển chủ yếu dựa vào ngân sách và các khoản vay vốn từ khối Liên Xô, Đông Âu cũ và đưa vào ngân sách để đầu tư cho các ngành kinh tế quốc dân từ việc xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội đến các ngành sản xuất kinh doanh.

Trước yêu cầu phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu của nền kinh tế và chủ trương phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, nguồn vốn trên không thể đáp ứng nổi yêu cầu phát triển. Trước tình hình đó, từ năm 1990 thực hiện cơ chế xoá bỏ bao cấp trong đầu tư phát triển bằng vốn ngân sách đi đôi với việc huy động nhiều nguồn vốn khác nhau cho đầu tư nhằm mục tiêu sau đây:

- + Huy động nhiều nguồn vốn cho đầu tư phát triển.
- + Sử dụng có hiệu quả hơn nguồn vốn ngân sách.
- + Khuyến khích các cơ sở kinh doanh nhà nước hoạt động có hiệu quả, kinh doanh có lợi nhuận để tích lũy và đưa vào đầu tư và chịu trách nhiệm về kết quả đầu tư.

Các nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội được huy động đa dạng, bao gồm : (1) nguồn vốn Ngân sách Nhà Nước, (2) nguồn vốn tín dụng Nhà Nước, (3) vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà Nước, (4) nguồn vốn đầu tư của dân cư và tư nhân, (5) nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

## 1.2.Đổi mới trong cơ chế quản lý và điều hành đầu tư XDCB.

Nhằm huy động nhiều hơn các nguồn lực của tất cả các thành phần kinh tế và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn trong 10 năm qua Việt Nam đã sửa đổi, bổ sung nhiều cơ chế chính sách trong lĩnh vực này.

Nhiều năm trước đây nguồn vốn ngân sách nhà nước đóng vai trò quan trọng và chủ yếu trong đầu tư phát triển, từ năm 1990 chúng ta đã chuyển dần phương thức đầu tư, ngân sách nhà nước không bao cấp cho các dự án sản xuất kinh doanh mà chỉ tập trung cho các dự án hạ tầng kinh tế như giao thông, thủy lợi, hạ tầng nông nghiệp, các cơ sở sản xuất giống cây và giống con, hạ tầng lâm nghiệp; dành phần vốn thoả đáng cho các công trình kết cấu xã hội như giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, y tế xã hội. Nhà nước cũng khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn tín dụng đầu tư với việc ưu đãi thông qua lãi suất vay, điều kiện vay trả, thời gian vay và trả nợ, các doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm về mặt tài chính, vay và trả nợ đúng hạn, tự chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư. Bên cạnh đó nhà nước cũng có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp tự huy động thêm các nguồn lực để tham gia đầu tư chiều sâu, nhà nước cho phép doanh nghiệp giữ lại phần khấu hao cơ bản tài sản cố định có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước để đầu tư trở lại chính doanh nghiệp mình cùng các khoản lợi nhuận sau thuế và các khoản huy động khác nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Phần tiết kiệm trong dân cư cũng được huy động đáng kể. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài theo thời gian cũng tăng lên, ban đầu chỉ tập trung trong lĩnh vực du lịch nhà ở sau đó tập trung cho lĩnh vực sản xuất là chủ yếu đến nay nguồn vốn này tập trung 70% trong lĩnh vực công nghiệp.

## 2 Tình hình huy động và cơ cấu vốn đầu tư phát triển.

### 2.1. Tình hình huy động vốn đầu tư phát triển.

Trong 5 năm 1991-1995 vốn đầu tư phát triển thực hiện 229,3 nghìn tỷ đồng (mặt bằng giá năm 1995) tương đương khoảng 20,8 tỷ đôla bằng 3,5 lần vốn đầu tư phát triển thời kỳ 1986-1990, tốc độ tăng vốn đầu tư bình quân hàng năm là 21,9%, trong đó vốn Ngân sách Nhà nước tăng bình quân 26,3%; vốn tín dụng đầu tư tăng 7,1%; vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước tăng 25,2%; vốn đầu tư của dân và tư nhân tăng 17,7%; vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài tăng 54,8%. Trong 5 năm 1996-2000 tốc độ tăng đầu tư phát triển có xu hướng chậm, tổng vốn đầu tư phát triển ước thực hiện khoảng 397 nghìn tỷ đồng tương đương 31,6 tỷ đôla, bằng 1,74 lần thực hiện thời kỳ 1991-1995, tốc độ tăng bình quân là 6,4%, trong đó vốn ngân sách nhà nước tăng bình quân 6,4%, vốn tín dụng đầu tư tăng 42% (do có nguồn vốn ODA cho vay lại khoảng 3 tỷ đôla), vốn đầu tư doanh nghiệp nhà nước tăng 20,2%, vốn đầu tư của dân và tư nhân tăng 1,4%, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 7,2%. Tính chung cho cả 10 năm 1991-2000 vốn đầu tư toàn bộ nền kinh tế đã được thực hiện khoảng 626 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 17,2%, trong đó vốn ngân sách nhà nước tăng 14,7%, vốn tín dụng đầu tư tăng 25,3%, vốn doanh nghiệp nhà nước tăng 22,7%, vốn đầu tư của dân và tư nhân tăng 9,3%, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 19,9%.

***Tình hình cụ thể về cơ cấu các nguồn vốn như sau:*** đơn vị: %

	1991-1995	1995-2000	1991-2000
Tổng số	100	100	100
Vốn ngân sách nhà nước	23.9	21.93	22.65
Vốn tín dụng đầu tư	6.21	15.32	11.98
Vốn của các DNNN	9.7	16.15	13.78
Vốn của dân cư và tư nhân	35.42	22.8	27.43
Vốn đầu tư trực tiếp NN	24.78	23.81	24.16

*Nguồn : Vụ tổng hợp kinh tế quốc dân*

## 2.2. Cơ cấu vốn đầu tư phát triển.

### 2.2.1. Cơ cấu vốn theo ngành.

Cơ cấu vốn đầu tư phát triển theo ngành kinh tế đã dịch chuyển theo hướng ưu tiên cho nông nghiệp, nông thôn, phát triển hạ tầng cơ sở và lĩnh vực xã hội, thể hiện ở các mặt:

Vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp và nông thôn 10 năm qua (1991-2000) ước đạt 64,78 nghìn tỷ đồng (mặt bằng giá năm 1995), tương đương 5,9 tỷ đôla, chiếm tỷ trọng là 10,3%, trong đó 5 năm 1991-1995 là

8,5%, 5 năm 1996-2000 là 11,42%...Tốc độ tăng vốn đầu tư bình quân hàng năm 20,8%, trong đó 5 năm 1991-1995 là 19,8%, 5 năm 1996-2000 là 21,8%.

Vốn đầu tư phát triển cho các ngành công nghiệp thời kỳ 1991-2000 khoảng 261 nghìn tỷ đồng (mặt bằng giá năm 1995) tương đương 23,7 tỷ đôla, chiếm 41,81% vốn đầu tư trong 10 năm, trong đó 5 năm 1991-1995 chiếm 38,45%, 5 năm 1996-2000 chiếm 43,76%, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 25,1%, trong đó 5 năm 1991-1995 tăng bình quân 41,1%, 5 năm 1996-2000 tăng bình quân 10,9%. Trong tổng vốn đầu tư ngành công nghiệp, cho các ngành công nghiệp chế biến khoảng 30%.

Vốn đầu tư phát triển hạ tầng giao thông vận tải và thông tin liên lạc cả thời kì 1991-2000 là 94,6 nghìn tỷ đồng (mặt bằng giá năm 1995) tương đương khoảng 94,6 tỷ đôla, chiếm 15,11% tổng vốn đầu tư phát triển 10 năm, trong đó 5 năm 1991-1995 là 14%, 5 năm 1996-2000 là 15,76%, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 23,1%, trong đó 5 năm 1991-1995 là 41,6%, 5 năm 1996-2000 là 7%.

Vốn đầu tư cho phát triển lĩnh vực khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, y tế, văn hoá trong 10 năm là 29,7 nghìn tỷ đồng chiếm 4,74% tổng vốn đầu tư phát triển (mặt bằng giá năm 1995), tương đương 2,7 tỷ đôla, chiếm tỷ trọng 4,74% tổng vốn đầu tư phát triển, tốc độ tăng vốn đầu tư bình quân trong 10 năm là 19,1%.

**Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo ngành như sau:** đơn vị: %

	1991-1995	1995-2000	1991-2000
Tổng số	100	100	100
Nông nghiệp, Thủy lợi, Lâm nghiệp, Thủy sản.	8.5	11.42	10.35
Công nghiệp	38.45	43.76	41.81
Giao thông, Bưu điện	13.99	15.76	15.11
Khoa học Công nghệ	0.24	0.39	0.33
Giáo dục đào tạo	1.71	2.10	1.96
Y tế xã hội	0.87	1.52	1.28
Văn hoá thể thao	1.09	1.2	1.17

*Nguồn : Vụ tổng hợp kinh tế quốc dân*

### 2.2.2 Cơ cấu đầu tư theo vùng.

Trong 10 năm qua, đặc biệt là 5 năm trở lại đây chúng ta đã cố gắng để tập trung đầu tư phát triển các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Tuy nhiên

do nhiều nguyên nhân về điều kiện tự nhiên, xã hội, cơ sở hạ tầng và các yếu tố môi trường đầu tư khác nhau, việc chuyển dịch cơ cấu vùng chưa thực sự mạnh mẽ.

Hai vùng kinh tế trọng điểm của cả nước (đồng bằng sông Hồng và miền Đông Nam Bộ) chiếm 54,1% vốn đầu tư phát triển thời kỳ 10 năm. Tốc độ tăng vốn đầu tư bình quân hàng năm nhanh nhất là ở miền núi phía Bắc 19% năm, các vùng khác khoảng từ 15 đến 17%.

***Cơ cấu thực hiện vốn đầu tư theo vùng 10 năm qua như sau:*** đơn vị: %

	1991-1995	1995-2000	1991-2000
Các tỉnh miền núi phía Bắc	7.3	7.6	7.5
Vùng đồng bằng sông Hồng	26.9	25.5	26
Vùng Bắc Trung Bộ	8.7	7.7	8.1
Vùng duyên hải miền Trung	11.9	11.6	11.7
Vùng Tây Nguyên	4.4	4.9	4.7
Vùng Đông Nam Bộ	28.3	28	28.1
Vùng đồng bằng sông Cửu Long	12.4	14.8	14

*Nguồn : Vụ tổng hợp kinh tế quốc dân*

### **3. Kết quả đầu tư trong một số ngành lĩnh vực chủ yếu.**

Trong 10 năm qua nhiều công trình quan trọng của nền kinh tế đã được triển khai và hoàn thành, đưa vào sử dụng góp phần tăng năng lực sản xuất của nhiều ngành kinh tế, kể cả cơ sở hạ tầng và các sản phẩm: công suất phát điện 1.770 MW, đường dây tải điện các loại 28 nghìn km, công suất sản xuất xi măng tăng 5 triệu tấn, công suất các nhà máy sản xuất phân bón tăng 650 nghìn tấn, năng lực khai thác dầu thô tăng 13,8 triệu tấn, chế biến đường 21 nghìn tấn mía/ngày, thép 1,53 triệu tấn, cấp nước sạch 1,2 triệu m<sup>3</sup>/ngày đêm, diện tích được tưới nước và tạo nguồn nước cho 82 vạn ha, tiêu úng 43,4 vạn ha, trồng cao su 35 vạn ha, trồng cà phê 10 vạn ha, trồng chè 9000 ha, trồng rừng mới 1 triệu ha, nâng cấp đường bộ các loại 4.500km, khách sạn 9.600 giường, bệnh viện 4,3 vạn giường.

Nhờ kết quả của đầu tư phát triển, đã hình thành được hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh phục vụ ngày càng tốt hơn sự nghiệp phát triển kinh tế nói chung và nông nghiệp nói riêng. Đến nay các công trình thủy lợi đã có thể tưới cho 3,2 triệu ha đất canh tác, tiêu úng cho 1,5 triệu ha đất canh tác, ngăn mặn cho 70 vạn ha... Năm 1999, đã đảm bảo tưới cho 6,3 triệu ha gieo trồng lúa, 1 triệu ha màu và cây công nghiệp. Hầu hết các công trình thủy lợi đều phát huy hiệu quả ở các mức độ khác nhau. Các công trình thủy lợi ở Đồng bằng sông Cửu Long đã tạo điều kiện thâm canh, tăng vụ, chuyển từ vụ lúa hè nổi năng suất thấp sang 2 vụ đông xuân và hè thu có năng suất cao, ăn chắc. Diện tích lúa đông xuân ở Đồng bằng sông Cửu Long tăng từ 820 ngàn ha năm 1991 lên 1,35 triệu ha năm 1998, diện tích lúa hè thu tương ứng tăng từ 1,05 triệu ha lên 1,8 triệu ha. Các công trình thủy lợi ở miền Trung và Tây Nguyên đã góp phần làm thay đổi bộ mặt kinh tế xã hội của vùng.

Nhiều năm trở lại đây chúng ta đã xây dựng và hình thành được hệ thống giống cây và con cho phát triển nông, lâm, ngư nghiệp. Năng suất cây trồng vật nuôi hiện nay là có sự đóng góp đáng kể của lĩnh vực này. Chương trình 327 trước đây và dự án trồng 5 triệu ha rừng hiện nay đã và đang thu được những kết quả đáng khích lệ.

Trong lĩnh vực công nghiệp cũng đã có những đóng góp đáng kể của đầu tư phát triển. Giá trị sản xuất công nghiệp vẫn giữ được mức tăng trưởng cao, ổn định liên tục tăng bình quân hàng năm từ 10 đến 13%. Các sản phẩm công nghiệp quan trọng có tốc độ tăng trưởng khá, đáp ứng được nhu cầu của nền kinh tế, thay thế được hàng nhập khẩu, tiết kiệm ngoại tệ và tăng kim ngạch xuất khẩu. Sản lượng dầu thô khai thác năm 2000 gấp hơn 6 lần so với năm 1990; sản lượng điện năm 2000 gấp 3,6 lần năm 1990; thép và xi măng năm 2000 cũng gấp nhiều lần so với năm 1990. Đóng góp của công nghiệp cho nền kinh tế quốc dân có bước được cải thiện đáng kể thể hiện qua tỷ trọng công nghiệp trong GDP. Năm 2000, tỷ trọng ngành công nghiệp trong GDP chiếm 34%, so với 20,7% năm 1990 tăng 13%. Đã bắt đầu có sự chuyển dịch hợp lý hơn cơ cấu trong ngành công nghiệp, tăng dần tỷ trọng công nghiệp chế biến. Đã phát triển một số vùng kinh tế trọng điểm mà vai trò công nghiệp đáng quan tâm. Cơ cấu thành phần trong ngành công nghiệp tuy có sự phát triển chậm, nhưng đúng hướng. Trình độ công nghệ được nâng cao, đã tiếp nhận được với công nghệ mới, hiện đại, nhiều sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao, nền kinh tế đã có nhiều sản phẩm mới. Công nghiệp đã bắt đầu có sự gắn bó với nông nghiệp, tạo điều kiện cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá sản xuất nông nghiệp, tăng đáng kể năng suất lao động và chất lượng sản phẩm.

Cơ sở hạ tầng phát triển sâu rộng và toàn diện, hệ thống giao thông được cải thiện đáng kể. Các tuyến giao thông chính quốc gia, trục chính của



các khu kinh tế phát triển đã làm thay đổi nhiều mặt trong phát triển kinh tế và đời sống xã hội. Dịch vụ vận tải đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu lưu thông hàng hoá và đi lại của nhân dân. Trong nhiều năm, bằng các nguồn lực trong và ngoài nước, đã tập trung đáng kể cho trục chính Bắc Nam, tuyến Đông -Đông Bắc và các trục chính của ba vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị và trung tâm kinh tế lớn.

Trong 10 năm qua về đường bộ đã làm mới được hơn 2440 km, nâng cấp được 26.070km, làm mới và khôi phục trên 26.000 mét cầu; về đường sắt nâng cấp được 45km, làm mới và khôi phục 5.830 mét cầu; làm mới được gần 2.300 mét cầu cảng; nâng cấp nhiều sân bay. Ngành bưu chính viễn thông đã đạt được bước nhảy vọt về công nghệ và phạm vi phục vụ, tính đến năm 2000, bình quân cả nước đạt được 4 máy điện thoại trên 100 dân.

Hệ thống giáo dục cũng có những bước tiến đáng kể, qui mô đào tạo lớn hơn nhiều so với trước kia. Bước đầu hình thành 2 trung tâm y tế chuyên sâu ở phía Bắc và phía Nam. Đầu tư chuyên sâu cho các bệnh viện đầu ngành, bệnh viện chuyên ngành đồng thời với việc củng cố hệ thống y tế cơ sở, chú trọng đầu tư ban đầu cho bệnh viện tuyến huyện. Gần đây hầu hết các bệnh viện tuyến tỉnh đã được xây lại, đầu tư chiều sâu, đổi mới trang thiết bị.

#### **4.Một số tồn tại trong lĩnh vực đầu tư phát triển.**

##### **4.1.Huy động chưa hết tiềm năng và khả năng của nền kinh tế.**

- Đối với nguồn vốn trong nước: Trong khi nguồn tích lũy trong nước còn thấp, nhưng việc huy động cho đầu tư phát triển lại chưa tương xứng, đặc biệt là nguồn vốn trong khu vực dân cư mới huy động khoảng trên 50% số tiết kiệm có được. Việc huy động vốn từ các doanh nghiệp đặc biệt là khối doanh nghiệp Nhà nước chưa cao, nhà xưởng, đất đai, tài sản của công còn lãng phí nhiều, chưa đưa được vào đầu tư.
- Đối với nguồn vốn ODA: Thực hiện giải ngân chậm, còn nhiều vướng mắc. Cộng đồng các nhà tài trợ đã cam kết viện trợ và cho ta vay với các điều kiện ưu đãi là 15,14 tỷ USD nhưng giải ngân chậm. Tính đến hết năm 1999 mới giải ngân được 6,47 tỷ USD, đạt 42,7% so với tổng nguồn đã cam kết do nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân chủ quan chiếm phần lớn.
- Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có chiều hướng giảm. Trong những năm đầu thời kỳ chiến lược, nguồn vốn FDI đã chiếm 30% tổng vốn đầu tư xã hội. Nhưng một số năm gần đây, nguồn vốn này đã giảm đáng kể về cấp giấy phép và thực hiện. Tính đến hết năm 1999 tổng số

vốn đã cấp giấy phép có hiệu lực khoảng 35,5 tỷ USD, thực hiện khoảng 15,5 tỷ USD bằng 43,7%. Riêng năm 1999, cam kết mới chỉ đạt được 2,12 tỷ USD và vốn thực hiện chỉ đạt 1.485 triệu USD, bằng khoảng 50% của năm đạt cao nhất.

#### 4.2. Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý.

Trong nông nghiệp chúng ta quá chú trọng vào thủy lợi (chiếm hơn 70% vốn đầu tư của ngành) và một số yếu tố khác nhằm đạt mục tiêu tăng sản lượng và lương thực, ít chú ý đầu tư nâng cao chất lượng phát triển nông nghiệp như khoa học công nghệ, giống cây con, công nghệ chế biến nông sản, mạng lưới cơ sở hạ tầng nông nghiệp. Chủ trương chung là công nghiệp hoá nông nghiệp nhưng thực tế chưa đầu tư theo đúng hướng này.

Đầu tư cho công nghiệp vẫn mang tính chắp vá, giải quyết những khó khăn trước mắt, cụ thể, không thể hiện được chiến lược phát triển của ngành. Do vậy đến nay trình độ công nghiệp nói chung là lạc hậu. Tỷ trọng đầu tư cho công nghiệp còn thấp, chỉ trên dưới 40% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, chưa đủ để phát triển ngành. Cơ cấu đầu tư của các ngành công nghiệp cũng như tỷ trọng vốn tham gia của các thành phần kinh tế chưa thực sự hướng tới một nền kinh tế thị trường, hoà nhập và cạnh tranh quyết liệt. Hiện tượng đầu tư theo phong trào hoặc theo lợi nhuận trước mắt rất phổ biến và kéo dài làm giảm hiệu quả đầu tư, gây khó khăn cho nền kinh tế trong việc xử lý hiệu quả. Do dự báo không chính xác dẫn đến việc đầu tư ở một số ngành dẫn đến việc cung vượt qua cầu, điển hình là sản xuất sắt, thép, xi măng, ô tô, rượu bia, nước ngọt, phân bón. Chưa chú trọng đầu tư phát triển ngành cơ khí, công nghiệp đóng tàu, công nghiệp chế tạo, đặc biệt là chế tạo máy công cụ, máy nông nghiệp, máy chế biến nông sản.

Mặt khác chuyên dần cơ cấu đầu tư theo hướng phát triển các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu mà không ưu tiên đầu tư các mặt hàng xuất khẩu, mức độ bảo hộ có xu hướng gia tăng. Việc lựa chọn một số ngành công nghiệp điện tử, công nghệ sinh học, vật liệu mới vừa có nhu cầu vốn đầu tư cao, vừa có tỷ suất lời thấp là một trong những sự lựa chọn chưa thật hợp lý.

Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng chưa tập trung vào việc trực tiếp phục vụ sản xuất, xuất khẩu. Đầu tư không đồng bộ là tình trạng phổ biến trong lĩnh vực giao thông và hạ tầng nói chung.

Một trong những vấn đề chưa được trong cơ cấu đầu tư là việc kết hợp hài hoà về qui mô các dự án. Có lĩnh vực thì thiên về các dự án qui mô lớn, vốn nhiều, đầu tư nhiều trong năm. Ngược lại, một số Bộ ngành và địa phương lại muốn phân nhỏ những dự án để điều hành cho phù hợp.

#### 4.3. Sử dụng vốn đầu tư chưa hiệu quả.

Điều đáng quan tâm là trong thời gian vừa qua đầu tư chưa tập trung và bám sát vào các mục tiêu quan trọng của nền kinh tế. Cùng với việc phân cấp mạnh trong đầu tư, vấn đề dàn trải, kéo dài tiến độ đã xảy ra hầu hết ở khắp các Bộ ngành địa phương. Riêng nguồn vốn ngân sách hàng năm cũng đã triển khai hàng nghìn dự án lớn nhỏ. Mặc dù chúng ta đã đưa ra nhiều biện pháp nhằm hạn chế đầu tư dàn trải, nhưng mức độ giảm chưa được nhiều và việc triển khai của các bộ ngành vẫn chưa được nghiêm túc. Năm 1997 có khoảng 6000 dự án, năm 1998 5000 dự án, năm 1999 còn gần 4000 dự án được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách. Điều đáng chú ý là các dự án đầu tư kéo dài hơn so với tiến độ được phê duyệt.

Do chất lượng các qui hoạch không cao, do dự báo không chính xác, nên kế hoạch 5 năm và hàng năm không thể hiện được ý đồ chiến lược và phù hợp với định hướng chung. mặc dù nhiều qui hoạch được duyệt nhưng nội dung chưa đủ cụ thể để triển khai, hơn nữa trong từng thời kỳ chưa bám sát các qui hoạch này để bố trí vốn mà thường phải chạy theo các vấn đề cấp bách trước mắt. Do dự báo thị trường chưa được chính xác nên trong quá trình đầu tư phải thay đổi nhiều lần về chủ trương, thậm chí còn phải khắc phục hậu quả rất khó khăn.

### **III- Điều kiện và khả năng đầu tư vào ngành Thủy Sản Việt Nam**

#### **1-Vai trò và vị trí của ngành Thủy Sản Việt Nam trên thị trường quốc tế và khu vực.**

Thủy sản đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thực phẩm cho nhân loại, thủy sản cũng đóng góp đáng kể cho sự khởi động và tăng trưởng chung của nhiều nước. Từ năm 1950 trở lại đây lượng thủy sản được tiêu dùng cho đầu người trên thế giới không ngừng được tăng lên đến nay đã lên tới khoảng 13,6 kg. Năm 1996 khoảng 90 triệu tấn thủy sản được nhân loại tiêu dùng, trong đó có 50 triệu tấn hải sản được khai thác, 7 triệu tấn thủy sản được khai thác từ nước ngọt và khoảng 30 triệu tấn thủy sản được nuôi trồng trong các mặt nước. Trong số thủy sản được tiêu dùng trên thế giới năm 1995 có 44% được tiêu dùng ở các nước đang phát triển, 56% được tiêu dùng ở các nước phát triển. Một đặc điểm nổi bật từ năm 1980 trở lại đây là việc gia tăng lượng thủy sản ở các nước đang phát triển rất mạnh. Nếu những năm của thập kỷ 70 sản lượng thủy sản của các nước đang phát triển chỉ chiếm khoảng 50% thì nay nó đã chiếm trên 2/3. Đó là do một mặt có sự giảm sản lượng

khai thác (hoặc tăng không đáng kể) của các nước phát triển ở châu Âu, Liên Xô cũ, Bắc Mỹ và Nhật, mặt khác có sự gia tăng chủ yếu về sản lượng thủy hải sản ở các nước đang phát triển đặc biệt là các nước châu Á. Khu vực Đông Nam Á và Nam Á là một trong những khu vực có nghề thủy sản lớn nhất thế giới, tổng sản lượng ở hai khu vực này năm 1994 là 19,5 triệu tấn chiếm 27,5% tổng sản lượng thủy sản toàn cầu. Tại khu vực này có khoảng 10 triệu người tham gia làm nghề cá và mức tiêu thụ cá trên đầu người cũng khá cao, nhất là đối với những nước vùng ven biển Đông Nam Á. Sản phẩm thủy sản của các nước Đông Nam Á đã tăng lên một cách nhanh chóng từ 8.576.000 tấn năm 1984 lên 13.357.000 năm 1996 và chiếm khoảng 11% tổng sản lượng trên toàn thế giới, trong đó sản lượng khai thác chiếm khoảng 1.200.000 tấn (1986). Khu vực này cũng là khu vực xuất khẩu thủy sản rất mạnh năm 1996 đã đạt 7.703 triệu USD chiếm 14,7% giá trị xuất khẩu thủy sản trên toàn thế giới. Bốn nước có sản lượng thủy sản lớn nhất khu vực là Indônêxia, Philipin, Thái lan và Việt Nam. Hiện nay tại Việt Nam ước tính có khoảng 250 vạn hộ có quan hệ thương mại thủy sản. Về số lượng, tổng sản phẩm xuất khẩu năm 1990 là 49.332 tấn, năm 1995 lên 127.700 tấn năm 1996 lên 150.500 tấn. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 1990-1995 là 34%, giai đoạn 1996-1997 là 25%. Ngày 30/9/2000, kim ngạch xuất khẩu thủy sản tính từ đầu năm 2000 đã vượt qua ngưỡng 1 tỷ USD. Đặc biệt trong hai năm 1999-2000, xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã đạt thành tựu hết sức quan trọng. Tháng 11/1999, Ủy ban liên minh châu Âu đã công nhận Việt Nam vào danh sách I các nước xuất khẩu thủy sản và tháng 4 năm 2000 lại công nhận Việt Nam vào danh sách I các nước xuất khẩu nhuyễn thể hai mảnh vỏ vào EU; số doanh nghiệp Việt Nam được xuất khẩu vào thị trường này liên tục tăng lên, đến nay là 40 doanh nghiệp và gần đây là 10 doanh nghiệp nữa đạt tiêu chuẩn đã được Bộ Thủy Sản đề nghị EU công nhận. Xuất khẩu thủy sản vào thị trường Mỹ cũng tăng gấp hơn 2,5 lần trong một năm qua, đưa Mỹ trở thành thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ hai của nước ta, hiện nay Việt Nam là nước dẫn đầu xuất khẩu cá nước ngọt vào thị trường Mỹ.

Như vậy ngành Thủy Sản Việt Nam ngày càng có vai trò quan trọng trên trường quốc tế cũng như trong khu vực.

## **2. Vai trò và vị trí của ngành Thủy Sản đối với nền kinh tế Việt Nam.**

Đối với nền kinh tế Việt Nam ngành Thủy Sản là một ngành đóng vị trí hết sức quan trọng. Cá và các sản phẩm thủy sản là nguồn thực phẩm không thể thiếu được trong cơ cấu bữa ăn của người Việt Nam, được chế biến dưới nhiều dạng, cung cấp hơn 30% lượng đạm động vật cho bữa ăn của người dân. Sản phẩm từ cá và hải sản đã góp phần đáng kể chống suy dinh

dưỡng. Ở nhiều vùng ven biển nghề nuôi tôm cá và đặc sản quý hiếm đã góp phần giải quyết phần lớn lao động thừa ở nông thôn, cải thiện bộ mặt nông thôn miền biển, làm giàu cho đất nước. Kinh tế xã hội vùng ven biển, hải đảo nói chung và đời sống cư dân ngày càng được cải thiện.

Kim ngạch xuất khẩu năm 1998 chiếm 8,17% toàn quốc, đứng hàng thứ tư trong các mặt hàng thu nhiều ngoại tệ cho đất nước và chiếm 22,6% giá trị xuất khẩu của khối nông lâm ngư nghiệp. Các chỉ tiêu tương ứng năm 2000 dự kiến là 9,2% và 24,5%.

Thủy sản chỉ chiếm 12% giá trị gia tăng trong ngành nông lâm ngư nghiệp nhưng là mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao, lại có thị trường tiêu thụ nên đã góp phần đáng kể trong tổng giá trị xuất khẩu toàn quốc.

Những năm qua, ngành thủy sản có tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 4,6 -5,5% về sản lượng; 22-25% về giá trị xuất khẩu. Xuất khẩu thủy sản đã trở thành động lực thúc đẩy đánh bắt nuôi trồng, chế biến và dịch vụ hậu cần của ngành.

Trong 10 năm qua, ngành thủy sản đã tăng trưởng với tốc độ nhanh hơn các ngành khác trong khối nông lâm ngư nghiệp (thủy sản 1,95lần; nông nghiệp 1,66 lần; lâm nghiệp 1,16 lần) nên đã góp phần đáng kể cho quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nông lâm ngư nghiệp. Tỷ trọng của thủy sản trong nông lâm ngư nghiệp ngày càng tăng, năm 1990 là 10% năm 2000 dự kiến là 14% và ước năm 2010 là 20%. GDP ngành thủy sản năm 2000 ước là 3% trong GDP toàn quốc.

### **3-Điều kiện và khả năng đầu tư vào ngành Thủy Sản Việt Nam.**

#### **3.1.Các điều kiện tự nhiên.**

Bờ biển Việt Nam dài 3,260 km, với hơn 112 cửa sông lạch, tính trung bình cứ 110km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên có 1km bờ biển và gần 300km bờ biển có 1 cửa sông lạch. Diện tích vùng biển Việt Nam bao gồm: nội thủy, lãnh hải 226.000 km<sup>2</sup> và vùng đặc quyền kinh tế khoảng trên 1 triệu km<sup>2</sup>. Có thể chia vùng biển Việt Nam thành 5 vùng nhỏ: Vịnh Bắc bộ, Vùng biển Trung bộ, Vùng biển Đông Nam bộ, Vùng biển Tây Nam bộ, Vùng giữa biển Đông (vùng biển này có thể khai thác cá ngừ đại dương, mực, cá nhám và các cá rạn san hô).

#### **3.2.Các đặc điểm môi trường và tiềm năng nguồn lợi thủy sản.**

##### **3.2.1.Môi trường nước mặt xa bờ.**

Bao gồm vùng nước ngoài khơi thuộc vùng đặc quyền kinh tế: vịnh Bắc bộ, Duyên hải Trung bộ, Đông Nam bộ, Tây Nam bộ và vịnh Thái Lan.

- Nguồn lợi đa loài, nhiều cá tạp không có chất lượng cao.
- Nhìn chung nguồn lợi mang tính phân tán, quần tụ đàn nhỏ nên khó tổ chức khai thác công nghiệp cho hiệu quả kinh tế cao. Thêm vào đó điều kiện khí hậu thủy văn của vùng biển lại rất khắc nghiệt, nhiều giông bão làm quá trình khai thác có nhiều rủi ro.

### 3.2.2. Môi trường nước mặn gần bờ.

Là vùng sinh thái quan trọng nhất đối với các loài thủy sinh vật vì nó nguồn thức ăn cao nhất do có các cửa sông lạch đem phù sa và các loại chất vô cơ cũng như hữu cơ làm thức ăn rất tốt cho các loài sinh vật bậc thấp và các loài sinh vật bậc thấp này đến lượt mình lại trở thành thức ăn cho tôm cá. Vì vậy mà vùng này là bãi sinh sản, cư trú của nhiều loài thủy sản

### 3.2.3. Môi trường nước lợ.

Bao gồm vùng nước cửa sông, ven biển, vùng rừng ngập mặn, đầm, phá, nơi đây có sự pha trộn giữa nước ngọt và nước biển. Do được hình thành từ hai nguồn nước nên diện tích vùng nước lợ phụ thuộc vào mùa và thủy triều. Đây là vùng giàu chất dinh dưỡng do động thực vật thủy sinh có khả năng thích nghi với điều kiện nồng độ muối luôn thay đổi. Là nơi cư trú, sinh sản và sinh trưởng của tôm he, tôm nung, tôm rảo, tôm vàng, cá đối, cá vược, cá tráp, cá tra, cá bớp, cua biển.

Tổng diện tích các mặt nước lợ khoảng 619.000 ha. Đây là môi trường cho nhiều loài thủy sản có giá trị như tôm rong câu các loài cua, cá mặn lợ. Đặc biệt là rừng ngập mặn là bộ phận quan trọng của vùng sinh thái nước lợ.

### 3.2.4. Môi trường nước ngọt.

Nước ta có những thủy vực tự nhiên rất rộng lớn thuộc hệ thống sông ngòi, kênh, rạch chằng chịt, hệ thống hồ chứa tự nhiên và hồ chứa nhân tạo, hệ thống ao đầm nhỏ và ruộng trũng. Khí hậu nhiệt đới mưa nhiều luôn bổ sung nguồn nước cho các thủy vực. Khí hậu ẩm áp làm cho các giống loài sinh vật có thể phát triển quanh năm trong cả nước. Tuy nhiên cho đến nay chỉ có diện tích các ao hồ nhỏ đã phát triển nuôi theo VAC được trên 80%, còn các mặt nước lớn tự nhiên và nhân tạo, các vùng đất ngập nước, ruộng trũng mới được sử dụng rất ít.

### 3.3 Khả năng về vốn, công nghệ, nhân lực và thị trường.

Ngoài khả năng rất ưu đãi về điều kiện tự nhiên, đặc trưng của ngành thủy sản thì ngành còn có khả năng về vốn, công nghệ và thị trường. Tuy nhiên những khả năng này thuộc về chủ quan của con người nên có phân hạn chế. Xét về vốn, nhận thấy rõ tiềm lợi của thủy sản hàng năm tổng lượng vốn đầu tư vào ngành tương đối lớn, thoid kì 1991-1995 tổng vốn đầu tư là 2.829.340 triệu đồng, thời kỳ 1996-1999 xấp xỉ 6.300.000 triệu đồng và ước 1996-2000 là gần 9 tỷ đồng, trong đó vốn trong nước vẫn chiếm chủ yếu , và một điểm nổi bật là vốn đầu tư của dân chiếm tỷ trọng 18,53% tổng vốn đầu tư.

Xét về công nghệ, nhiều đề tài khoa học cấp Nhà nước và cấp ngành đã thực sự đi vào phục vụ ba chương trình kinh tế của ngành. Hoạt động khoa học công nghệ đã tập trung vào nghiên cứu giải quyết các vấn đề tác động qua lại giữa môi trường với nuôi trồng thủy sản... Trong khai thác hải sản đã chuyển giao công nghệ đóng sửa tàu thuyền trọng tải và công suất lớn cho khai thác xa bờ, trong nuôi trồng thủy sản đã áp dụng các tiến bộ khoa học trong lai tạo, sản xuất giống nhân tạo và sản xuất các loài cá. Trong công nghiệp chế biến thủy sản đã tiến hành nâng cấp được 60/200 nhà máy chế biến thủy sản đạt tiêu chuẩn xuất khẩu thủy sản vào các nước EU. Các công nghệ chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng đã được áp dụng vào sản xuất ở các xí nghiệp, góp phần đa dạng hoá sản phẩm và mở rộng thị trường xuất khẩu vào EU...

Về thị trường và hợp tác quốc tế, ngành thủy sản Việt Nam đã từng bước chiếm lĩnh được các thị trường lớn như Nhật, Mỹ, EU gần đây là Trung Quốc và một số nước châu Á khác, trong tương lai Nhật và Mỹ vẫn là hai thị trường lớn và có nhu cầu ngày càng tăng. Hoạt động đối ngoại của ngành trong 5 năm qua đã được mở rộng, tập trung vào việc chuẩn bị các điều kiện cần và đủ để hội nhập vào khu vực và quốc tế. Hợp tác được mở rộng với các tổ chức đa phương, song phương các tổ chức phi hình phủ, các hiệp hội quốc tế...

Tóm lại, nằm trong vùng nhiệt đới, Việt Nam có nhiều loài thủy sản quý hiếm, có thể nuôi trồng được nhiều loài có giá trị kinh tế cao, hơn nữa với vị trí địa lý nằm gần những thị trường tiêu thụ thủy sản lớn, có khả năng giao lưu hàng hoá bằng đường bộ đường thủy, đường không đều rất thuận lợi tạo cho ngành kinh tế thủy sản Việt Nam, hơn nữa với sự nỗ lực của toàn ngành các điều kiện thuận lợi về vốn, công nghệ và thị trường ngày càng trở thành thế mạnh tạo cho ngành Thủy sản Việt Nam có nhiều điều kiện để phát triển nhanh và bền vững.

#### **4. Những thuận lợi và khó khăn ảnh hưởng đến sự phát triển chung của ngành Thủy sản Việt Nam.**

Việt nam là một nước nhiệt đới và cận nhiệt đới, với một bờ biển dài, một tiềm năng vô cùng dồi dào về mặt nước, một tài nguyên sinh học rất đa dạng, quý hiếm và phong phú, nước ta hoàn toàn có thể phát triển một cách mạnh mẽ ngành thủy sản.

Tổng sản lượng thủy sản dự tính sẽ tăng bình quân 5,13%/năm trong 15 năm tới, sản lượng từ khai thác hải sản tăng không đáng kể, nuôi trồng thủy sản sẽ nhanh khoảng 8-10%/năm. Do GDP bình quân đầu người tăng nên xu hướng tiêu dùng sản phẩm thủy sản sẽ tăng nhất là tại các khu công nghiệp các thành phố lớn. Tỷ trọng đạm động vật từ cá sẽ duy trì ở mức 30% trong tổng lượng đạm cung cấp cho nhân dân. Vẫn tiếp tục duy trì các dạng mặt hàng tươi sống đông lạnh, tuy nhiên các dạng sản phẩm khác như đồ hộp sản phẩm nấu liền, ăn ngay sẽ tăng. Các dạng sản phẩm truyền thống sẽ giữ ở mức như hiện nay. Chất lượng sản phẩm phục vụ nội địa cũng như xuất khẩu sẽ nâng cao, sản phẩm sẽ đa dạng hơn.

Để phát triển ngành thủy sản vấn đề hết sức quan trọng là phải xác định được mức tiêu thụ. Thực tiễn đã chứng minh sức tiêu thụ ( cả thị trường trong và ngoài nước ) là yếu tố động lực cho sự phát triển của ngành thủy sản trong suốt 20 năm qua. Tuy vậy khái niệm sức tiêu thụ gắn với mặt hàng và thị trường cụ thể chứ không phải là đối với sản xuất nói chung.

Sức tiêu thụ các sản phẩm tiêu dùng trực tiếp như các sản phẩm thủy sản thức chất là bộ phận nhu cầu có thể đáp ứng bởi mức độ thu nhập của dân chúng và hiệu quả kinh tế xã hội do các sản phẩm mang lại. Tuy rằng khi xây dựng chiến lược phát triển những ngành tạo ra lương thực, thực phẩm như nông nghiệp, thủy sản tất nhiên phải quan tâm tới nhiệm vụ chính trị đặt ra trước các ngành này ở tầm vĩ mô dưới giác độ ngành kinh tế quốc dân nói chung là không ngừng nâng cao mức sống của nhân dân và đảm bảo an ninh lương thực thực phẩm mà yêu cầu cụ thể là tăng nhiều đạm và vitamin cho thức ăn. Những dưới giác độ ngành như ngành thủy sản chẳng hạn thì mục đích chiến lược phải đạt được là phải đảm bảo thỏa mãn sức mua của sản phẩm ngành này sản xuất ra nhưng không được vượt quá khả năng của sức mua ấy.

Thước đo của mức độ tối ưu trong chiến lược phát triển của ngành thủy sản là phải đạt được mức độ lợi nhuận không dưới mức độ lợi nhuận bình quân trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Do đó khi tính toán qui mô sản xuất của ngành thủy sản nhằm đáp ứng yêu cầu thực phẩm thì đồng thời ta cũng phải tính đến sức tiêu thụ của thị trường trong nước. Tuy nhiên trên thực tế



trong 10 năm nữa mức thu nhập bình quân đầu người của nước ta vẫn chưa phải là cao dẫn đến hạn chế sức mua đặc biệt là đối với các mặt hàng thuỷ sản có giá trị cao tạo ra giới hạn tiêu dùng xã hội về sản phẩm này hay sản phẩm khác. Một mặt khác sau 10 năm (2010) mức thu nhập bình quân đầu người ở nước ta ước tính đạt được khoảng 1.000 USD/người/năm. Khi đạt được mức thu nhập bình quân đầu người ở mức đó tiêu thụ sản phẩm sẽ theo qui luật giảm tương đối so với tăng thu nhập quốc dân bình quân và ở mức này sức mua các thuỷ sản cấp thấp cũng bị hạn chế. Do đó có thể thấy rằng từ nay đến năm 2010 sức mua của mặt hàng thuỷ sản trong nước nằm ở giai đoạn giao thời không phải là lớn lắm kể cả đối với mặt hàng cấp thấp và cả đối với mặt hàng cao cấp.

Sự bùng nổ dân số thế giới cộng với hậu quả của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngày càng làm thu hẹp đất canh tác trong nông nghiệp cộng thêm với diễn biến phức tạp của thiên nhiên, môi trường tới sản xuất nông nghiệp làm cho lương thực thực phẩm sẽ luôn là mặt hàng chiến lược trên thị trường thế giới và quá trình trao đổi buôn bán hàng hoá, lương thực thực phẩm trong đó có thuỷ sản chiếm một vị trí quan trọng, trên toàn cầu ngày càng rộng rãi. Trong điều kiện đó sản phẩm thuỷ sản ngày càng chiếm vị trí quan trọng để giải quyết nguồn dinh dưỡng thực phẩm cung cấp cho nhân loại, phạm vi và khối lượng giao lưu của các mặt hàng này trên thị trường thế giới ngày càng tăng và sẽ tiếp tục tăng với mọi sự đa dạng của nó. Như vậy phát triển thuỷ sản ở những nơi có điều kiện không chỉ đơn thuần đòi hỏi cấp bách và lâu dài cho việc giải quyết thực phẩm tại chỗ, giải quyết công ăn việc làm, không đơn thuần mang ý nghĩa nhân đạo nữa.

Ngành sản xuất này đang và đầy hứa hẹn có thể trở thành ngành sản xuất kinh doanh có lãi suất cao với xu thế ổn định lâu dài trên thị trường quốc tế. Đó là tiền đề quan trọng bậc nhất của sự phát triển, của sản xuất kinh doanh thuỷ sản và tiếp tục là một trong những xuất phát điểm quan trọng cho việc xây dựng chiến lược và qui hoạch phát triển kinh tế xã hội ngành thuỷ sản nước ta trong giai đoạn 2000-2010.

### **1.Những thuận lợi.**

Có 5 thuận lợi cơ bản :

- Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm, các tầng lớp nhân dân nhận thức rõ tầm quan trọng của bước đi đầu tiên là công nghiệp hoá nông nghiệp nông thôn : Coi ngành thuỷ sản là mũi nhọn- Coi công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông thôn là bước đi ban đầu quan trọng nhất.
- Ngành thuỷ sản đã có một thời gian khá dài chuyển sang cơ chế kinh tế mới (khoảng 20 năm) của nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước: đã có sự cọ sát với kinh tế thị trường và đã tạo ra

được một nguồn nhân lực khá dồi dào trong tất cả mọi lĩnh vực từ khai thác chế biến nuôi trồng đến thương mại. Trình độ nghiên cứu và áp dụng thực tiễn cũng đã tăng đáng kể.

- Hàng thủy sản liên tục giữ thế gia tăng, thế thượng phong và ổn định trên thị trường thực phẩm thế giới.
- Việt Nam có bờ biển dài và khí hậu nhiệt đới với sự đa dạng sinh học cao, vừa có nhiều thủy đặc sản quý giá được thế giới ưa chuộng vừa có điều kiện để phát triển hầu hết các đối tượng xuất khẩu chủ lực mà thị trường thế giới cần, mặt khác nước ta còn có điều kiện tiếp cận dễ dàng với mọi thị trường trên thế giới và khu vực.
- Nhìn chung có thể phát triển thủy sản ở khắp nơi trên toàn đất nước. Tại mỗi vùng có những tiềm năng, đặc thù và sản vật đặc sắc riêng.

### **2. Những lợi thế cạnh tranh.**

- Việt Nam chưa phát triển nuôi trồng thủy sản công nghiệp nên còn nhiều tiềm năng đất đai để phát triển nuôi, các vùng biển nuôi mà không ảnh hưởng đến môi trường sinh thái.
- Người Việt Nam cũng là người có khả năng thích ứng nhanh với thị trường đổi mới.
- Chúng ta có mối quan hệ rộng và sự chú ý của các thị trường mới.
- Chúng ta có nhiều lao động và nguồn nhân lực còn ít được đào tạo, sẽ thích hợp cho những lợi thế khởi điểm mang tính tĩnh khi dùng loại lao động này trong lĩnh vực nuôi trồng và chế biến thủy sản. Tất nhiên trong quá trình phát triển sẽ nảy sinh những lợi thế so sánh động (và thường lợi thế ấy chúng ta phải tự tạo ra như lợi thế về công nghệ cao, lợi thế về kỹ thuật yểm trợ).

### **3. Những thách thức, khó khăn.**

Quá dư thừa lao động ở các vùng ven biển, nguồn nhân lực còn ít được đào tạo, cuộc sống vật chất thiếu thốn là sức ép lớn cả về kinh tế xã hội và môi trường sinh thái đối với nghề cá.

- Cơ sở hạ tầng yếu chưa đồng bộ cùng với trình độ công nghệ lạc hậu trong khai thác nuôi trồng chế biến dẫn đến năng suất và hiệu quả kinh tế thấp.
- Công nghệ sản xuất thủy sản của Việt Nam nhìn chung còn rất lạc hậu so với các nước cạnh tranh với ta.
- Những đòi hỏi rất cao ngày càng chặt chẽ về yêu cầu vệ sinh và chất lượng của các nước nhập khẩu.
- Sự hội nhập quốc tế với sự dỡ bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan sẽ tạo ra sự cạnh tranh khốc liệt ngay trên thị trường Việt Nam với các nước khác.

## **Chương II**

# **Thực trạng đầu tư phát triển ngành Thủy Sản Việt Nam giai đoạn 1991-2000**

### **I-Thực trạng tình hình sản xuất kinh doanh ngành Thủy Sản Việt Nam**

#### **1.Thực trạng khai thác hải sản.**

Khai thác hải sản luôn giữ vai trò quan trọng trong ngành thủy sản và bảo vệ an ninh và chủ quyền trên biển. Tại Việt Nam khai thác hải sản mang tính nhân dân rõ nét. Nghề cá ở khu vực nhân dân chiếm 99% số lượng lao động và 99,5% sản lượng khai thác hải sản.

## **1.1 Năng lực khai thác.**

### **1.1.1 Tàu thuyền.**

Tàu thuyền đánh cá phần lớn là vỏ gỗ, các loại tàu vỏ thép, xi măng lưới thép, composite chiếm tỷ lệ không đáng kể.

Trong giai đoạn 1991-2000 số lượng tàu thuyền máy tăng nhanh, ngược lại thuyền thủ công giảm dần: Năm 1991 tàu thuyền máy có 44.347 chiếc, chiếm 59,6%; thuyền thủ công 30.284 chiếc, chiếm 40,4%, đến cuối năm 1998 tổng số thuyền máy là 71.767 chiếc chiếm 82,4%, tổng số thuyền thủ công là 15.337 chiếc chiếm 17.6% tổng số tàu thuyền đánh cá. Trong giai đoạn 1991-1998 bình quân hàng năm tàu thuyền máy tăng 8,5% và thuyền thủ công giảm 7%/ năm. Những năm 1991,1992,1993 do số lượng tàu thuyền máy loại nhỏ tăng mạnh để khai thác các loại hải sản xuất khẩu như cá rạn đá, tôm, mực... nên trong những năm này số lượng tàu thuyền máy tăng 17%/ năm. Sau đó tốc độ tăng số lượng tàu thuyền máy có xu hướng giảm dần. Năm 1997 do ảnh hưởng của cơn bão số 5 số tàu thuyền máy so với năm 1995 giảm 160 chiếc.

Tổng công suất tàu thuyền tăng nhanh hơn số lượng tàu. Năm 1998 tổng công suất đạt 2.527.586 Cv lớn gấp 3 lần so với năm 1991. Tốc độ tăng bình quân hàng năm là 20,7%. Công suất bình quân năm 1991 đạt 18Cv/chiếc, đến năm 1998 đạt 34,2Cv/chiếc, dự đoán đến cuối năm 2000 đạt 38Cv/chiếc. Chủng loại tàu thuyền máy thay đổi theo chiều hướng giảm tỷ lệ tàu thuyền nhỏ, tăng tỷ lệ tàu thuyền lớn. Thực tế nguồn lợi ven bờ giảm buộc ngư dân phải khai thác xa bờ. Dự kiến đến cuối năm 2000 tổng số tàu thuyền có công suất từ 76Cv trở lên là 6.660 chiếc, trong đó tàu có công suất từ 90Cv trở lên là 5000 chiếc.

### **1.1.2.Lao động trong khai thác hải sản.**

Tổng số lao động đánh bắt hải sản cả nước tính đến năm 1998 là 510.192 người, trong đó lực lượng lao động ngoài quốc doanh chiếm trên 99,6%. Trong giai đoạn 1991-1998 tốc độ tăng trung bình lao động đánh cá biển hàng năm là 13%. Hiện nay lực lượng lao động khai thác còn khá dư thừa, kể cả lực lượng lao động kỹ thuật và lực lượng lao động đến độ tuổi được bổ sung hàng năm ở vùng ven biển, nhiều nơi phải đi xen đi ghép trên một phương tiện đánh bắt. Nhưng số thuyền trưởng và thủy thủ giỏi có khả năng đi tàu đánh bắt xa bờ ở nhiều nơi còn thiếu, đặc biệt là các tỉnh Bắc bộ và Nam bộ.

Nhìn chung lực lượng lao động thành thạo nghề, chịu được sóng gió nhưng trình độ văn hoá thấp, nên mặc dù có hàng ngàn thuyền trưởng giàu kinh nghiệm và hàng chục ngàn lao động thành thạo, nhưng số thuyền trưởng có kỹ thuật để khai thác xa bờ là không nhiều. Hiện nay, khuynh hướng thanh niên ven biển không muốn làm nghề khai thác có xu hướng ngày càng tăng. Do cường độ lao động cao nhưng năng suất đánh bắt giảm nên thu nhập của ngư dân ở nhiều tỉnh có xu hướng giảm không khuyến khích họ đi biển. Tình trạng thiếu thuyền trưởng và thuỷ thủ cho khai thác xa bờ diễn ra ở nhiều nơi trầm trọng, nhất là ở các tỉnh Bắc bộ và Nam bộ, vấn đề này cần được giải quyết sớm.

### **1.2.Sản lượng và năng suất khai thác.**

Do có sự phát triển về số lượng tàu thuyền, công cụ và kinh nghiệm khai thác mà tổng sản lượng khai thác trong 10 năm gần đây tăng liên tục (khoảng 6,6% năm). Riêng giai đoạn 1991-1995 tăng tốc độ 7,5%/ năm; giai đoạn 1996-2000 tăng bình quân 5,9%/ năm. Năm 1998 tổng sản lượng khai thác hải sản đạt trên 1.130.000 tấn. Sản lượng tăng theo đầu tư và hạn chế bởi mức độ cạn kiệt.

Năm 1995 đạt 945.640 tấn bao gồm cá 81,8%; tôm 7,6%; mực 6,7%; hải sản khác 3,9%. Cơ cấu sản phẩm khai thác có nhiều thay đổi: ngư dân đã chú trọng khai thác các sản phẩm có giá trị thương mại cao như tôm, mực, cá mập, cá song, cá hồng, góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu.

Tỷ lệ sản lượng mực tăng từ 6,7% (1995) lên 11,54% (1998). Tỷ lệ tôm giảm 0,6%. Tỷ lệ hải sản khác tăng từ 3,9% lên 5,37% nhờ tỷ lệ nhuyễn thể hai vỏ ở Kiên Giang Tiền Giang Bình Thuận tăng.

***Tỷ lệ cơ cấu sản phẩm hải sản khai thác năm 1998 tại các khu vực như sau:***

	Cá(%)	Mực(%)	Tôm(%)	Hải sản khác (%)
Bắc bộ	85.6	5.7	3.6	5.1
Bắc Trung bộ	81	15	3	1
Nam Trung bộ	73.3	16	2.6	8.1
Nam bộ	76	9.2	10.2	4.6
Cả nước	76.1	11.5	7	5.4

Tỷ lệ lượng cá trong tổng sản lượng giảm.

Năng suất khai thác bình quân theo mã lực của các nước trong vòng 10 năm trở lại đây có xu hướng giảm nhanh từ 1,2 tấn/ Cv năm 1985 đến năm

1995 là 0,56 tấn/Cv và năm 1998 chỉ còn 0,46 tấn/Cv. Việc giảm năng suất này có thể do các nguyên nhân sau:

+ Số lượng thuyền nghề chủ yếu là tàu thuyền nhỏ tăng cao qua mức so với khả năng nguồn lợi ven bờ.

+ Xu hướng đánh bắt có chọn lựa các đối tượng có giá trị kinh tế và xuất khẩu.

### **1.3.Khai thác cá nước ngọt.**

#### **1.3.1.Khai thác cá ở hồ.**

Việt Nam có trên 200.000 ha hồ trong đó hồ tự nhiên trên 20.000 ha còn lại là hồ chứa.

Tổng sản lượng khai thác cá ở hồ hàng năm khoảng 9000 tấn, trong đó 4000 tấn khai thác ở hồ tự nhiên và 5000 tấn khai thác ở hồ chứa.

#### **1.3.2.Khai thác ở vùng trũng ngập.**

Tại các tỉnh Bắc bộ và Trung bộ không có vùng trũng ngập lớn. Tại vùng đồng bằng sông Cửu Long có nhiều vùng trũng ngập rất lớn ví dụ:

+Vùng Đồng Tháp Mười : 140.000 ha.

+Vùng tứ giác Long Xuyên : 218.000 ha.

Cá ở hệ thống sông Cửu Long tràn vào vùng trũng ngập trong mùa mưa để kiếm ăn đến mùa khô lại rút ra sông. Nông dân ở hai vùng trũng ngập này hàng năm khai thác được khoảng trên 20.000 tấn.

#### **1.3.3.Khai thác cá ở sông.**

Nước ta có hàng ngàn sông rạch. Trước đây nguồn lợi cá sông rất phong phú. Ví dụ vào thập kỷ 70 trên sông Hồng có trên 70 hợp tác xã đánh cá, sản lượng khai thác hàng năm hàng ngàn tấn cá. Do khai thác quá mức nên nguồn cá sông cạn kiệt ngư dân phải chuyển sang kiếm sống bằng nghề khác.

Các sông ngòi ở miền Trung cũng diễn ra tình trạng tương tự. Hiện nay chỉ còn sông Cửu Long duy trì được nghề khai thác với sản lượng xấp xỉ 30.000tấn/ năm, tạo công ăn việc làm cho 48.000 lao động ở 249 xã ven sông.

Hệ thống kênh rạch chằng chịt ở Nam bộ cung cấp một lượng cá nước ngọt đáng kể.

## **2. Thực trạng ngành nuôi trồng thủy sản.**

### **2.1 Diện tích nuôi.**

Năm 1998, diện tích các loại mặt nước đã sử dụng chiếm 3,7% tiềm năng, trong đó mặt nước ao hồ và vùng triều đã sử dụng quá ngưỡng an toàn sinh thái, riêng phần diện tích ruộng trũng và mặt nước lớn là có thể phát triển thêm vì hiện nay mới sử dụng được 27%. Diện tích sử dụng mặt nước vùng triều đã đạt được 44%, tại một số địa phương tỷ lệ này còn gia tăng. Việc phát triển nuôi ở các vùng trên triều và cao triều các vùng đất nông nghiệp trên triều hiệu quả thấp.

#### ***Diện tích các loại hình mặt nước nuôi trồng thủy sản năm 1998***

Loại hình mặt nước	Diện tích tiềm năng(ha)	Diện tích có khả năng nuôi(ha)	Diện tích đã nuôi	
			DT(ha)	Tỷ lệ sử dụng so với tiềm năng(%)
Ao, hồ nhỏ	120000	113000	82696	69
Mặt nước lớn	340946	198220	98977	29
Ruộng trũng	579970	306003	154217	27
Vùng triều	660002	414417	290400	44
<b>Tổng số</b>	<b>1700918</b>	<b>1031640</b>	<b>626290</b>	<b>37</b>

## **2.2. Sản lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu.**

Sản lượng nuôi được năm 1998 là 537.870 tấn chiếm khoảng 32% tổng sản lượng của ngành thủy sản. Về cơ cấu sản lượng cho thấy các sản phẩm mặn lợ năm 1998 chiếm 33%, tốc độ tăng trưởng thời kỳ 1991-1998 đạt 9,43% năm. Chất lượng và các giá trị sản phẩm ngày càng cao, đặc biệt là giá trị và sản lượng xuất khẩu tăng nhanh.

Kim ngạch xuất khẩu chiếm khoảng 50% kim ngạch xuất khẩu toàn ngành.

### **Một số kết quả nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1991-1998**

<b>Diễn giải</b>	<b>Kết quả các năm</b>		
	1991	1995	1998
<b>Tổng sản lượng</b>	<b>347910</b>	<b>459948</b>	<b>537870</b>
Sản lượng nước ngọt (tấn)	277910	370128	359000
Sản lượng nước mặn lợ (tấn)	70000	89820	178870
Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	87	250	472
Thu hút lao động (người)	277850	422500	550000
Tỷ lệ sản lượng mặn lợ/tổng số	20	20	33
Tổng giá trị xuất khẩu so với toàn ngành (%)		11	57

## **2.3 Về lao động.**

Nuôi trồng thủy sản hỗ trợ trực tiếp cho khoảng 550.000 lao động và điều quan trọng hơn là đã hỗ trợ và tăng trưởng và phát triển kinh tế, đặc biệt là ở các cộng đồng nông thôn là nơi ít có cơ hội việc làm thay thế mà nguồn lao động đang dư thừa.

## **2.4 Loại hình nuôi.**

### **2.4.1 Nuôi thủy sản nước ngọt.**

#### **2.4.1.1 Nuôi cá ao hồ nhỏ.**



Nghề nuôi thủy sản đặc ao hồ nhỏ phát triển mạnh. Đặc biệt tôm càng xanh là một mũi nhọn để xuất khẩu, tiêu thụ trong nước nhất là các thành phố, trung tâm dịch vụ, góp phần điều chỉnh cơ cấu canh tác ở các vùng ruộng trũng. Tăng thu nhập và giá trị xuất khẩu.

Vấn đề khó khăn là sự phụ thuộc của năng suất vào điều kiện thời tiết, khí hậu cộng với vấn đề trình độ của người nuôi chưa được giải quyết thích hợp đã dẫn đến sự không ổn định của sản lượng nuôi. Các giống đã đưa vào nuôi là: lươn, ếch, ba ba, cá sấu... Tuy nhiên do thiếu qui hoạch, không chủ động nguồn giống, thị trường không ổn định đã hạn chế khả năng phát triển.

#### 2.4.1.2 Nuôi cá mặt nước lớn.

Hình thức nuôi chủ yếu hiện nay là thả lồng bè và kết hợp với khai thác cá trên sông hồ. Hình thức này đã tận dụng được diện tích mặt nước, tạo được việc làm, tăng thu nhập, góp phần ổn định đời sống của những người sống trên sông, ven hồ. Tại các tỉnh phía Bắc và miền Trung đối tượng nuôi chủ yếu là cá trắm cỏ, qui mô lồng nuôi khoảng 12-24m<sup>3</sup>, năng suất 450-600kg/lồng. Tại các tỉnh phía Nam, đối tượng nuôi chủ yếu là các basa, cá lóc, cá bông tượng, cá he. Qui mô lồng bè nuôi lớn, trung bình khoảng 100-150m<sup>3</sup>/bè, năng suất bình quân 15-20 tấn/bè.

Đến năm 1998 toàn quốc có khoảng 16000 lồng nuôi cá, trong đó khoảng 12000 lồng nuôi cá ở sông. Đã sử dụng 98.980 ha hồ vào nuôi khai thác, song không thả giống bổ sung nên năng suất thấp, bình quân 9-12kg/ha, sản lượng cá hồ chứa ngày càng giảm.

#### 2.4.1.3 Nuôi cá ruộng trũng.

Tổng diện tích ruộng trũng có thể đưa vào nuôi cá theo mô hình cá - lúa khoảng 580000 ha. Năm 1998 diện tích nuôi cá khoảng 154200 ha. Năng suất và hiệu quả nuôi cá ruộng trũng khá lớn. Đây là một hướng cho việc chuyển đổi cơ cấu trong nông nghiệp, tăng thu nhập cho người lao động nghề cá, xoá đói giảm nghèo ở nông thôn.

#### 2.4.2 Nuôi tôm nước lợ.

Nuôi thủy sản nước lợ phát triển rất mạnh thời kỳ qua, đã có bước tiến chuyển từ sản xuất nhỏ tự túc, sang sản xuất hàng hoá mang lại giá trị ngoại tệ cao cho nền kinh tế quốc dân và tạo thu nhập đáng kể cho người dân.

Những năm gần đây tôm được nuôi ở khắp các tỉnh ven biển trong cả nước, nhất là tôm sú. Diện tích nuôi tôm năm 1998 khoảng 290000 ha. Đối

tượng nuôi là tôm sú, tôm he, tôm bạc thẻ, tôm nướng, tôm rảo, song chủ yếu là tôm sú. Tôm được nuôi trong đầm theo mô hình khép kín, nuôi trong ruộng (một vụ tôm+một vụ lúa) và nuôi trong rừng ngập mặn. Để tạo giá trị xuất khẩu cao tôm là đối tượng chủ lực, gần đây cá basa, cá tra đang ngày càng trở thành đối tượng có giá trị hàng hoá lớn. Ngoài ra các đối tượng khác còn đang trong tình trạng manh mún.

Nhìn chung hình thức nuôi tôm hiện nay vẫn là hình thức quảng canh và quảng canh cải tiến. Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh còn ít và năng suất thấp. Đến năm 1998 diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh 11000-13000 ha, năng suất 1-2 tấn/ha, có nơi nuôi thâm canh đã đạt 2,5-3 tấn/ha/vụ.

Năng suất quảng canh bình quân 150-200kg/ha, nuôi quảng canh cải tiến 250-500kg/ha, xen canh tôm lúa năng suất đạt 200-300kg/ha.

#### 2.4.3 Nuôi trồng thủy sản nước mặn.

Nghề nuôi biển có khả năng phát triển lớn, vì bờ biển nước ta dài, có nhiều eo vịnh, có thể nuôi trồng được nhiều hải sản quý. Đến nay nghề nuôi trai lấy ngọc, nuôi cá lồng, nuôi tôm hùm, nuôi thả nhuyễn thể hai mảnh vỏ, trồng rong sụn có triển vọng tốt. Tuy nhiên, khó khăn về vốn, hạn chế về kỹ thuật công nghệ, chưa chủ động được nguồn giống nuôi, nên nghề nuôi biển thời gian qua còn bị lệ thuộc vào tự nhiên, chưa phát triển mạnh.

- Nuôi tôm cá nước mặn : Những năm gần đây, hình thức nuôi lồng bè đang có xu hướng phát triển ở một số tỉnh như Quảng Ninh, Thừa Thiên -Huế, Khánh Hoà, Phú Yên, Bà Rịa- Vũng Tàu. Với các đối tượng tôm hùm, các song, cá hồng, cá cam. Năm 1998, tổng số lồng nuôi trên biển khoảng 2600 cái, năng suất cá nuôi từ 8-10kg/m<sup>3</sup>/lồng.
- Nuôi nhuyễn thể : Đối tượng được nuôi chủ yếu hiện nay là ngao, nghêu, sò huyết, trai lấy ngọc. Nuôi sò huyết tập trung ở Kiên Giang, nuôi nghêu, ngao tập trung ở Bến Tre, Tiền Giang huyện Cần Giờ Tp.Hồ Chí Minh và một số vùng Nam Định, Thái Bình, Quảng Ninh. Năm 1998 sản lượng nhuyễn thể hai mảnh vỏ khoảng từ 105000-115000 tấn. Tuy nhiên nghề nuôi nhuyễn thể vẫn ở trong tình trạng quảng canh, năng suất bình quân thấp. Sản lượng nhuyễn thể chủ yếu là nghao, nghêu, sò huyết, sò lông sản lượng không đáng kể.
- Nuôi cua biển : Năm 1998 diện tích nuôi khoảng 4500-5000 ha. Và sản lượng khoảng 5500-6000 tấn, trong đó chủ yếu là miền Nam từ

75-80%, Miền Bắc khoảng 13-15%. Hình thức nuôi gồm nhiều dạng: nuôi cưa thịt, nuôi cưa vồ béo, nuôi cưa lột.

## **2.5 Các dịch vụ cho nuôi trồng thủy sản.**

Các dịch vụ cho nuôi trồng thủy sản bao gồm hệ thống sản xuất giống và sản xuất thức ăn. Nói chung hệ thống cung cấp giống cho các loài cá nước ngọt tương đối ổn định, số cơ sở sản xuất giống hiện nay trên cả nước là 354 cơ sở, hàng năm cung cấp một lượng giống lớn tuy nhiên cá giống cho các loài đặc sản có giá trị kinh tế cao chưa được phát triển.

Riêng đối với giống tôm (chủ yếu là tôm sú) hiện nay có nhiều hạn chế trong việc cung cấp giống do sự phân bố không đồng đều theo khu vực địa lý đã dẫn đến tình trạng phải vận chuyển con giống đi xa, vừa làm tăng giá thành vừa làm giảm chất lượng giống, chưa có sự phù hợp trong sản xuất giống theo mùa đối với các loài nuôi phổ biến nhất và thiếu các công nghệ hoàn chỉnh để sản xuất giống sạch bệnh...

### ***Hiện trạng sản xuất tôm giống năm 1998***

<b>Vùng sinh thái</b>	<b>Tổng số cơ sở sản xuất</b>	<b>Năng lực sản xuất năm 1998 (triệu PL15)</b>
Đồng bằng sông Hồng	6	15
Ven biển miền Trung	1.673	5.257
Đồng bằng sông Cửu Long	446	1.219
<b>Tổng số</b>	<b>2.125</b>	<b>6.491</b>

Theo thống kê, hiện nay trên toàn quốc có 2 cơ sở sản xuất thức ăn nhân tạo với tổng công suất 47.640 tấn /năm, tuy nhiên đối với một số mô hình và đối tượng nuôi thức ăn vẫn phải nhập ngoại.

## **3. Thực trạng ngành chế biến thủy sản.**

Chế biến thủy sản là khâu rất quan trọng của chu trình sản xuất-kinh doanh thủy sản bao gồm nuôi trồng-khai thác -chế biến và tiêu thụ. Những hoạt động trong lĩnh vực chế biến trong 15 năm qua được đánh giá là có hiệu quả, nó đã góp phần tạo lên sự khởi sắc của ngành thủy sản, các khía cạnh được đánh giá cụ thể như sau :

### **3.1 Nguồn nguyên liệu cho chế biến thủy sản.**

Nguyên liệu thủy sản được cung cấp từ hai nguồn chính đó là khai thác hải sản và nuôi trồng thủy sản. Nguồn hải sản là chủ yếu trong cơ cấu nguyên liệu thủy sản trong các năm vừa qua, nó chiếm 70% tổng sản lượng thủy sản thu gom ở Việt Nam, trung bình từ năm 1985-1995 sản lượng khai thác hàng năm đạt 700000 tấn. Trong đó 40% sản lượng là cá đáy, 60% sản lượng là cá nổi, sản lượng khai thác phía Bắc chiếm 4,2%, miền Trung chiếm 39,4% và miền Nam 56,4%. Giai đoạn 1985-1995 tốc độ tăng bình quân là 4,1%/năm, riêng giai đoạn 1991-1995 là 6,8%/năm. Sau năm 1995, do nghề cá xa bờ được đầu tư mạnh hơn nên sản lượng khai thác hải sản tăng rất mạnh, vượt mức một triệu tấn (1.078.000 tấn) vào năm 1997 tăng 15,8% so với năm 1996, năm 1998 đạt 1.137.809 tấn tăng 12,2% so với năm 1997 và năm 1999 ước đạt 1,230.000 tấn tăng 8,6% so với năm 1998.

Nguồn nguyên liệu từ nuôi trồng và khai thác nội đồng là khoảng 300.000-400.000 tấn/năm, nếu tính bình quân 10 năm 1985-1995 thì tốc độ tăng trưởng là 6,4%/năm. Tuy nhiên cũng giống như khai thác hải sản sản lượng nuôi trồng thủy sản vào những năm gần đây cũng tăng mạnh, năm 1997 đạt 509.000 tấn, tăng 19,7% so với năm 1996 và vượt mức 500.000 tấn (537.870 tấn) vào năm 1998.

Do tổng sản lượng thủy sản tăng mạnh và công nghệ chế biến, thói quen tiêu dùng cũng có nhiều thay đổi nên lượng nguyên liệu được đưa vào chế biến ngày càng nhiều. Năm 1991 chỉ có khoảng 130.000 tấn nguyên liệu được đưa vào chế biến xuất khẩu chiếm khoảng 15% và khoảng xấp xỉ 30% lượng nguyên liệu đưa vào chế biến cho tiêu dùng nội địa còn lại được dùng dưới dạng tươi sống thì năm 1995 đã có khoảng 250.000 tấn nguyên liệu đưa vào chế biến xuất khẩu chiếm 12,5% tổng sản lượng và 32,3% nguyên liệu được đưa vào chế biến cho tiêu dùng nội địa và chỉ còn 48% được dùng dưới dạng tươi sống; đến năm 1998 có khoảng 400000 tấn nguyên liệu được đưa vào chế biến xuất khẩu, chiếm 23,4% tổng sản lượng thủy sản và khoảng 41% nguyên liệu được chế biến cho tiêu dùng nội địa và như vậy chỉ còn khoảng 35% nguyên liệu được dùng dưới dạng tươi sống.

### **3.2 Các biện pháp xử lý nguyên liệu.**

Nguyên liệu hải sản được đánh bắt từ nhiều loại tàu và ngư cụ khác nhau do đó sản phẩm đánh bắt được cũng có những đặc tính khác nhau. Đối với tàu đi biển dài ngày, sản phẩm đánh bắt được thường được bảo quản bằng đá, cá tạp thì ướp muối, rất ít phương tiện có hầm bảo quản lạnh.

Các loại tàu nhỏ thường đi về trong ngày nên nguyên liệu hầu như không qua xử lý bảo quản.

Nguyên liệu hải sản thường bị xuống cấp chất lượng do phương tiện và đầu tư cho khâu bảo quản quá ít thô sơ. Sau khi hải sản được đánh bắt, thông qua 142 bến, cảng cá chưa được xây dựng hoàn chỉnh, do đó về mùa nóng các loại hải sản thường bị xuống cấp nhanh chóng, giá trị thất thoát sau thu hoạch lớn (khoảng 30%).

Các loại nguyên liệu từ nuôi trồng nước ngọt, lợi do gần nơi tiêu thụ hoặc chủ động khai thác nên được đưa trực tiếp ra thị trường hoặc đưa thẳng vào các nhà máy chế biến, hầu như không qua xử lý bảo quản, chúng thường đảm bảo độ tươi chất lượng tốt.

Nghiên cứu công nghệ sau thu hoạch đã được tiến hành song tác động của nó vào thực tiễn sản xuất không được là bao, một phần do sản phẩm thị trường còn chấp nhận hoặc do những lý do kinh tế, tài chính, kỹ thuật mà bản thân ngư dân chưa thể áp dụng được.

Khi phân phối lưu thông nguyên liệu phải qua nhiều khâu trung gian nên chất lượng cũng bị giảm sút.

### **3.3 Các cơ sở vật chất kỹ thuật của công nghiệp chế biến thủy sản.**

Hầu hết các cơ sở chế biến thủy sản Việt Nam đều có các phân xưởng lạnh, các cơ sở chế biến được xây dựng thêm trong 3 giai đoạn như sau: Giai đoạn 1975 -1985 tốc độ gia tăng là 17,27%/năm, giai đoạn 1986 -1990 và giai đoạn 1991-1995 là 2,86%, giai đoạn 1996-1999 là 17,6%. Tuy giai đoạn 1991-1995 tốc độ phát triển chậm lại do khả năng đáp ứng về nguyên liệu cho các nhà máy chế biến bị hạn chế vì đại dịch tôm 1994 -1995, nhưng nhờ phát triển nuôi tôm sú khá tốt thời kì 1997-1998, đặc biệt được mùa tôm sú năm 1998 và việc mở rộng thị trường xuất khẩu sang châu Âu, Bắc Mỹ đã tạo thời cơ cho các doanh nghiệp, vì vậy thời kỳ 1996 -1999, công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu lại đang có chiều hướng phát triển trở lại với nhịp độ cao.

Tổng cộng đến cuối năm 1998 toàn quốc có 196 nhà máy, 21 dây chuyền IQF, 14 máy đóng túi chân không, tổng công suất cấp đông là 1000 tấn/ngày, công suất chế biến là 200000 tấn/năm, trung bình 1.075 tấn/nhà máy/năm. Phân chia theo vùng như sau : miền Bắc 6%, miền Trung 35% và miền Nam 59%.

Các tỉnh miền Bắc và Bắc trung bộ do sản lượng khai thác và nuôi trồng chưa phát triển, thấp hơn nhiều so với các vùng khác, lại chịu sự lũng đoạn nghiêm trọng của thương nhân Trung Quốc về nguyên liệu nên chế biến thủy sản xuất khẩu còn ở mức khiêm tốn so với cả nước.

Năng lực chế biến thủy sản đông lạnh hiện tại được đánh giá là dư thừa so với nguồn nguyên liệu hiện có đó là một nguyên nhân dẫn đến việc tranh

mua nguyên liệu một cách gay gắt giữa các doanh nghiệp, giá nguyên liệu ngày một đẩy lên cao làm cho giá thành sản phẩm của sản phẩm thủy sản Việt Nam cao hơn các nước trong khu vực, do đó giảm khả năng cạnh tranh.

Kho lạnh và cơ sở sản xuất nước đã bao gồm: kho lạnh có sức chứa 25.393 tấn, trung bình 50 tấn/kho, khả năng sản xuất nước đá 3.946 tấn/ngày. Có hai cơ sở cơ khí cung cấp máy lạnh và thiết bị lạnh, 28 tàu vận tải lạnh sức chở 6.150 tấn, hiện còn 3 tàu hoạt động và 1000 xe bảo ôn, phát lạnh, xe tải với tổng trọng tải 4000 tấn.

Mặc dù nếu tính khả năng cung cấp nguyên liệu so với số nhà máy tại ba vùng địa lý là phù hợp nhưng nếu tính riêng cho từng tỉnh thì hiện nay số lượng nhà máy phân bố chưa đều.

Có thể lấy một số ví dụ như sau : TP Hồ Chí Minh có tới 46 nhà máy, trong khi nguồn nguyên liệu có từ khai thác và nuôi trồng thủy sản chỉ có 18.000 tấn. Nếu tính theo số liệu năm 1995 chỉ có 25% nguyên liệu qua chế biến công nghiệp thì bình quân chưa đến 100t ần/nhà máy, hoặc Cần Thơ có 4 nhà máy với sản lượng khai thác hải sản là 1.200 tấn, bình quân 80 tấn/nhà máy. Trong khi có những địa phương nguồn nguyên liệu rất phong phú nhưng số lượng nhà máy thì rất ít, ví dụ tỉnh Kiên Giang tổng sản lượng hải sản và nuôi là khoảng 168.000 tấn với 5 nhà máy bình quân 8400 tấn/nhà máy hoặc tỉnh Trà Vinh sản lượng hải sản là 49000 tấn với 2 nhà máy bình quân 6.125 tấn/nhà máy.

Tính bình quân số lượng nguyên liệu qua chế biến trên số lượng nhà máy thì toàn quốc là 1800 tấn/ nhà máy.

***Tỷ lệ phân trăm giữa nguồn nguyên liệu, số lượng nhà máy và số lượng người tham gia chế biến tại ba miền (số năm 1995).***

Chỉ số	Khu vực			Cộng
	<i>Miền Bắc</i>	<i>Miền Trung</i>	<i>Miền Nam</i>	
Nguyên liệu(%)	4.2	39.4	5604	100
Số lượng nhà máy(%)	6	35	59	100
Lao động(%)	3.8	27.8	68.4	100

**3.4 Lao động trong chế biến thủy sản.**

Tổng số lao động trong các xí nghiệp quốc doanh trung ương là 4.154 người. Số lao động ở các xí nghiệp địa phương là 48.722 người, không kể số lao động làm theo hợp đồng mùa vụ.

Trong đó miền Bắc chiếm 3,8% (1.833 người), miền Trung 27,8% (3.556 người), miền Nam 68,4% (33.333 người), trung bình 300 công nhân/nhà máy.

### **3.5 Các mặt hàng chế biến thủy sản.**

#### **3.5.1 Các mặt hàng đông lạnh.**

Trong giai đoạn 1985-1995 mặt hàng này có tốc độ gia tăng trung bình là 25,77%/năm, giai đoạn 1990 -1995 lượng hàng đông lạnh tăng mạnh (31,78%), giai đoạn 1996-1998 lượng hàng thủy sản đông lạnh vẫn tiếp tục tăng mạnh (trên 20%). Trong các sản phẩm thủy sản đông lạnh thì tôm đông lạnh vẫn chiếm vị trí độc tôn, thời kỳ 1990 -1995 chiếm khoảng 56%, năm 1997 chiếm 46% và năm 1998 là 52,5%.

Mực đông lạnh, tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong 10 năm từ 1985-1995 trung bình là 38,57%/năm. Đến năm 1997 lượng mực chế biến đông lạnh xuất khẩu đã lên tới 18.800 tấn, chiếm 10,33% sản lượng hàng đông lạnh xuất khẩu và chiếm 10% khối lượng hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam. Mực thường được sản xuất dưới dạng đông lạnh nguyên con, đông rời hoặc gàn đây là Sashimi, Seafood mix, mực trái thông...

Mặt hàng cá đông lạnh : Những năm gần đây cũng có tốc độ tăng khá mạnh. Nếu năm 1991 mới có trên 11000 tấn được đưa vào chế biến đông lạnh xuất khẩu thì năm 1995 đã có trên 31.400 tấn chiếm 24,59% hàng thủy sản xuất khẩu và đến năm 1997 đã đạt 49.200 tấn cá đông lạnh chiếm 26,19% tổng sản lượng hàng thủy sản xuất khẩu. Mặt hàng này chủ yếu là filet đông lạnh, dạng đông lạnh nguyên con dùng cho cả thị trường trong nước.

Các loại đông lạnh khác : Chủ yếu là các loại ghe, ốc, cua, sò, điệp, các mặt hàng phối chế như: ghe nhồi Kany boy, Kany girl gạch ghe đóng bánh đông lạnh...dạng sản phẩm rất đa dạng. Các sản phẩm này có tốc độ tăng trưởng rất nhanh cùng với sự tăng trưởng của các mặt hàng có giá trị gia tăng. Đến năm 1991 sản lượng của các mặt hàng này còn rất ít (khoảng 5.000 tấn) chủ yếu dùng cho xuất khẩu, sản xuất theo hợp đồng nhỏ lẻ và theo qui trình của khách hàng thì đến năm 1995 đã đạt sản lượng 14.500 tấn chiếm 13,95% tổng sản lượng đông lạnh và đến năm 1997 đã tăng lên tới 41.050 tấn đạt 21,85% tổng sản lượng hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam. Xu hướng của sản phẩm này còn rất lớn.

#### **3.5.2 Sản phẩm có giá trị gia tăng.**

Mặt hàng này ngày càng có xu hướng phát triển, năm 1991 mới chiếm 1,5% đến nay đã gần 8% (1995), 17,5%(1997), 19%(1998).



### 3.5.3 Mặt hàng tươi sống.

Gần đây cũng đã phát triển, chủ yếu dùng cho xuất khẩu, bao gồm các loại cua, cá, tôm còn sống hoặc loại còn tươi như thịt cá ngừ đại dương.

### 3.5.4 Mặt hàng đồ hộp.

Hiện nay trên toàn quốc có 3 cơ sở sản xuất đồ hộp là công ty Hạ Long công suất 100.000 hộp/ngày, năm 1995 sản xuất được 2.800 tấn, trong đó cá hộp 2000 tấn, 16 tấn tôm và các loại đồ hộp khác... sản phẩm dùng cho cả nội địa và xuất khẩu. Xí nghiệp nhập khẩu thủy sản số 1 (Seaprimex) thành lập năm 1993 tại thành phố Hồ Chí Minh công suất 24000 hộp/ca, thực tế sản xuất được 10000hộp/ca. Liên doanh Kiên Giang-Surad (Thái lan), công suất thiết kế 6 triệu hộp/ năm thực tế chỉ sử dụng được 50% công suất và hiện đang phải ngừng hoạt động.

### 3.5.5 Mặt hàng khô.

Dạng sản phẩm này được sản xuất khá phổ biến vì nó khá đơn giản về thiết bị công nghệ, các loại sản phẩm chính là mực khô, cá khô, tôm khô, rong câu khô, các loại khô tầm gia vị.

### 3.5.6 Bột cá gia súc.

Năm 1988 đạt 6000 tấn, năm 1992 tăng lên 27.470 tấn, hiện nay do có sự cạnh tranh trên thị trường nên mặt hàng này giảm còn khoảng 15.000 tấn/năm, năm 1998 đạt 19000 tấn. Có 3 cơ sở sản xuất: 1 cơ sở của công ty đồ hộp Hạ Long, 2 cơ sở ở Vũng Tàu.

### 3.5.7 Các sản phẩm lên men.

Bao gồm các loại sản phẩm như mắm tôm đặc, tôm loăng, mắm tép, mắm tôm chua và nước mắm. Toàn quốc có 73 cơ sở sản xuất nước mắm quốc doanh. Công nghệ cổ truyền (gài nén đánh quậy), thời gian sản xuất trung bình 6 tháng. Tổng sản lượng năm 1995 là 150 triệu lít, bình quân tiêu hết 2lít/người/năm, năm 1997 là 161 triệu lít và năm 1998 là 170 triệu lít. Tốc độ gia tăng giai đoạn 1985 -1995 là 4,6%/năm; giai đoạn 1990 -1995 là 8,15%; các sản phẩm lên men còn lại nói chung không đáng kể và ít được thống kê.

### 3.5.8 Các sản phẩm khác.

Có nhiều loại sản phẩm: dùng cho xuất khẩu như vây, bóng, cước cá, hoặc dùng cho nội địa như ngọc trai, Agar, Alginat, dầu gan cá. Dầu gan cá chủ yếu do công ty đồ hộp Hạ Long sản xuất, mặt hàng tiêu thụ tương đối tốt và vẫn phát triển.

### **3.6 Vấn đề chất lượng, an toàn thực phẩm và quản lý chất lượng.**

Các mặt hàng thuỷ sản nội địa mặc dù đã có những tiêu chuẩn ban hành, song việc kiểm tra hầu như không được chú trọng.

Các mặt hàng xuất khẩu đã có lúc được giải thưởng quốc tế về chất lượng song những năm gần đây vấn đề này đã gặp trở ngại như có đinh sắt, xi măng, Agar trong mặt hàng tôm đông lạnh...gây tác hại không nhỏ cho uy tín hàng thuỷ sản Việt Nam.

Các sản phẩm nếu là mặt hàng sản xuất lớn thì có tiêu chuẩn Nhà nước hoặc tiêu chuẩn ngành, còn mặt hàng ít về số lượng nếu dùng cho xuất khẩu thì phụ thuộc vào thương gia, còn nếu dùng cho nội địa thì hầu như không có tiêu chuẩn cụ thể mà chỉ là sự thoả thuận hai bên mua bán.

Về quản lý, đã được cải tiến ngày một phù hợp hơn, trải qua 4 giai đoạn:

- Trước 1983 thuộc cục kiểm nghiệm hàng hoá, Bộ ngoại thương phụ trách.
- Từ 1983-1989 do các phòng KCS thuộc SEAPRODEX.
- Từ 1990-1994 các trung tâm KCS chỉ kiểm tra hàng hoá của SEAPRODEX.
- Từ 1994 đến nay, trung tâm kiểm tra chất lượng NAFIQACEN được thành lập với 6 chi nhánh tại 6 tụ điểm nghề cá là Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Nha Trang, Cà Mau và TP Hồ Chí Minh. Các chi nhánh có nhiệm vụ kiểm tra toàn bộ cũng như hướng dẫn nghiệp vụ cho các xí nghiệp sản xuất các mặt hàng thuỷ sản xuất khẩu theo phương pháp HACCP và GMP.

### **4. Thực trạng ngành thương mại thuỷ sản.**

Thương mại thuỷ sản trong 10 năm qua (1990-1999) đã phát triển chiều rộng và từng bước đi vào chiều sâu, tạo được vị trí thế đứng ở trong và ngoài nước.

Cơ cấu tiêu thụ giữa thị trường trong và ngoài nước đã có nhiều thay đổi, từ chỗ tiêu thụ nội địa chiếm 98,7% năm 1980, xuống còn 86,7% năm 1990, 77% năm 1995 và 74,7% năm 1998; trong khi đó lượng hàng tiêu thụ ở thị trường nước ngoài ngày một tăng từ 1,2% năm 1980 lên 13,1% năm 1990, 22,6% năm 1995 và 24,3% năm 1998.

### ***Cơ cấu nguyên liệu tiêu thụ trên thị trường***

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 1990</i>	<i>Năm 1995</i>	<i>Năm 1998</i>
Tổng lượng thủy sản ( tấn)	978060	1414590	1646700
<b><i>Tốc độ (%)</i></b>	<b><i>175,2</i></b>	<b><i>253,2</i></b>	<b><i>116,4</i></b>
Thị trường xuất khẩu (tấn nguyên liệu)	128054	321000	400000
<b><i>Tỷ trọng (%)</i></b>	<b><i>13,1</i></b>	<b><i>22,6</i></b>	<b><i>24,3</i></b>
Thị trường nội địa (tấn nguyên liệu)	850862	1093590	1246000
<b><i>Tỷ trọng (%)</i></b>	<b><i>86,9</i></b>	<b><i>77</i></b>	<b><i>74,7</i></b>

Các mặt của 2 loại thị trường được đánh giá như sau :

#### **4.1 Thị trường ngoài nước.**

##### **4.1.1 Kim ngạch xuất khẩu.**

Đã từng bước hình thành và khẳng định là mũi nhọn của ngành thủy sản. Mặc dù hiệu quả xuất khẩu đã giảm dần nhưng kim ngạch xuất khẩu vẫn tăng nhanh và liên tục. Tốc độ tăng trong 10 năm qua (1990-1999) là 4,63 lần; nếu tính 5 năm (1991-1995) tăng 168,3%, bình quân hàng năm tăng 33,6%/năm ( năm 1996 đạt 679 triệu USD, tăng 21,6% so với năm 1995, năm 1997 đạt 776 triệuUSD, tăng 15,8% so với năm 1996), năm 1998 đạt 858 triệu USD tăng 11% so với năm 1997.

#### ***Tốc độ tăng trưởng của kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam.***

<b>Năm</b>	<b>Sản phẩm (tấn)</b>	<b>Tốc độ (lần)</b>	<b>Kim ngạch (triệu)</b>	<b>Tốc độ (lần)</b>
1980	2720	1	11,3	1
1985	24800	9,1	90	7,9
1990	49332	18,1	205	18,1
1995	127700	46,9	550,1	48,7
1997	187850	69,1	776	68,6
1998	200000	73,5	858	75,9

Tính đến ngày 30/9/2000, kim ngạch xuất khẩu thủy sản chính ngạch của Việt Nam tính từ đầu năm 2000 đã vượt qua ngưỡng 1tỷ USD. Dự kiến đến cuối năm 2000 xuất khẩu thủy sản sẽ đạt 1,3 tỷ USD, chiếm tỷ trọng gần 10% kim ngạch xuất khẩu của cả nước, đưa Việt Nam vượt lên trở thành một

trong những quốc gia hàng đầu về xuất khẩu thủy sản khu vực các nước ASEAN.

#### **4.1.2 Thị trường xuất khẩu.**

Thị trường xuất khẩu đã được mở rộng ra nhiều nước trên thế giới, bao gồm 5 châu lục (năm 1998 là 56 nước và vùng lãnh thổ). Trong đó thị trường Nhật Bản vẫn là một thị trường lớn chiếm khoảng 50% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, tiếp đến là thị trường Trung Quốc, châu Âu và Bắc Mỹ. Đặc điểm của thị trường thương mại thế giới là vừa xuất vừa nhập. Riêng thủy sản Việt Nam hầu như mới chỉ xuất, còn nhập khẩu gần đây mới bắt đầu thấy một số đồ hộp.

Ước tính có khoảng 250 bạn hàng nước ngoài có quan hệ thương mại với Việt Nam nhưng đầu tư liên doanh chiều sâu mới chỉ bắt đầu. Bình quân giá trị thương mại của mỗi khách hàng chỉ khoảng 2 triệu USD/năm. Từ 5-10 triệu USD chiếm rất ít, từ 11 triệu trở lên rất hạn chế. Trong quan hệ thương mại phần lớn bạn hàng nắm quyền chủ động về nhiều mặt như thông tin, giá cả, thị trường, vốn, công nghệ chế biến mặt hàng... Do đó phía Việt Nam còn bị động, phụ thuộc và ít nhiều bị thua thiệt.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản Việt Nam 8 tháng đầu năm 2000 như sau :

Nhật Bản	:37,7%	Trung Quốc	: 11,3%
Mỹ	:24,4%	Eu	: 7,3%
		Các nước khác	: 19,3%.

Qua số liệu trên ta có thể thấy Nhật bản là thị trường lớn rất gần với Việt Nam về địa lý và phong tục ẩm thực, vì thế chúng ta cần tranh thủ thời gian này khi thủy sản của Nhật đang suy giảm, đẩy mạnh quan hệ hợp tác tạo điều kiện cho thủy sản Việt Nam nhanh chóng hội nhập với quốc tế. Bên cạnh đó Mỹ và Trung quốc là hai thị trường đang lên.

#### **4.1.3 Mặt hàng xuất khẩu thủy sản.**

Nói chung đã tăng cả về chất lượng, trình độ công nghệ sản phẩm và cả về cơ cấu sản phẩm.

#### ***Cơ cấu sản lượng các nhóm hàng sản phẩm.***

TT	Mặt hàng	1991		1995		1997	
		S. lượng	%	S. lượng	%	S. lượng	%
1	Tổng sản phẩm	64700	100	127700	100	187500	100
2	Tôm đông	40000	61.82	66500	52.09	72800	38075

3	Mực đông	4500	6.96	11300	8.85	18800	10
4	Cá các loại	11110	17.16	31400	24.6	49200	26.19
5	Mực khô	4100	6.34	4000	3.13	6000	3.19
6	Thủy sản khác	5000	7.73	14500	11.35	41050	21.85

Tôm vẫn là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của thủy sản Việt Nam chiếm 39% tổng sản lượng các mặt hàng thủy sản xuất khẩu.

Về số lượng tổng sản phẩm xuất khẩu năm 1990 là 49.332 tấn, năm 1995 lên 127.700 tấn, năm 1996 lên 150.500 tấn và năm 1997 lên 187.850 tấn. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 1990-1995 là 34%, giai đoạn 1996-1997 là 25%.

Về cơ cấu mặt hàng có sự thay đổi. Trong 5 năm (1990-1995) tuy tôm vẫn là mặt hàng chủ lực (tăng gấp đôi về giá trị song tỷ trọng giảm từ 74,6% xuống còn 61%). Cá và thủy sản khác tăng cả về tốc độ và tỷ trọng. Tuy nhiên thời kì 1996-1997 đã có sự thay đổi rõ rệt, mặt hàng tôm đông năm 1997 chỉ còn 38,75%, tuy nhiên khối lượng sản phẩm tôm đã tăng lên 82% so với năm 1991, từ 40000 tấn lên 72 800 tấn. các mặt hàng khác cũng tăng lên đáng kể. Mực đông năm 1997 tăng 66,4% so với năm 1995 và tăng 4,5 lần so với năm 1991.

Xu hướng thay đổi cơ cấu mặt hàng như trên là phù hợp. Hướng ưu tiên hàng xuất khẩu đã được thể hiện rõ: với nguồn nguyên liệu tôm và mực có được, đã đưa vào xuất khẩu khoảng 85-90%. Một số loài thủy đặc sản xuất khẩu hầu hết như yến sào, vây cước cá, bóng cá, ngọc trai... Tuy nhiên lượng cá xuất khẩu chưa được nhiều, nếu năm 1998 sản lượng cá lên tới 1400 triệu tấn, song xuất khẩu chỉ đạt khoảng 100000 tấn. Các loài nhuyễn thể có lượng xuất khẩu chưa đáng kể.

## **4.2 Thị trường tiêu thụ nội địa.**

### **4.2.1 Cơ cấu tiêu thụ.**

Số lượng sản phẩm thủy sản tiêu dùng nội địa đã tăng lên: năm 1980 chỉ có 551.860 tấn; năm 1995 đã lên 1.093 triệu tấn, tăng gần gấp đôi và năm 1998 đạt khoảng 1,2 triệu tấn. Cơ cấu giữa sản phẩm ăn tươi và chế biến nội địa cũng có sự thay đổi: tỷ trọng ăn tươi năm 1990 chiếm 72%, năm 1995 còn 60,85%, năm 1998 chỉ còn 50%.

Mức tiêu thụ bình quân đầu người (đã trừ nguyên liệu xuất khẩu) năm 1990 được 8,5 kg/người/năm; năm 1995 được 9,4 kg/người/năm; năm 1998

được khoảng 11,14 kg/người/năm. So với một số nước Đông Nam Á thì còn thấp (Malaixia 39,4kg/năm, Thái lan 19,5 kg/năm, Indonexia 15,9 kg/năm).

Do sản xuất thủy sản ở các vùng có nguồn lợi phân bố không đồng đều, nên mức bình quân đầu người cũng khác nhau: Vùng đồng bằng sông Hồng chỉ có 4,2 kg/người/năm, Tây nguyên 2,2kg/người/năm.

#### **4.2.2 Mặt hàng tiêu thụ nội địa.**

Tiêu thụ hàng thủy sản nội địa đã được tăng lên. Các loại mắm mang sắc thái của từng địa phương được phát triển mạnh như: mắm tôm chua, mắm dằm, mắm ruốc, mắm tươi, mắm lòng cá lóc...Nước mắm tiêu chuẩn 15 độ đậm được bán khá rộng, nhất là thành phố và đô thị. Hàng thủy sản khô tăng lên 5 lần, bột cá tăng gần 1,5 lần so với năm 1980. Tuy nhiên xu thế tiêu dùng của các loại hàng thủy sản chất lượng thấp như: nước mắm, cá khô, bột cá đều có xu hướng giảm, có những mặt hàng giảm giá rất nhanh đặc biệt những năm sau năm 1995.

#### ***Cơ cấu mặt hàng tiêu thụ nội địa***

<b>Mặt hàng</b>	<b>1991</b>	<b>1995</b>
Tổng sản phẩm	100	100
Nước mắm	12	15
Khô các loại	1.5	4.58
Bột cá	11.4	8.07
Mắm	0.5	0.39
Hàng đông lạnh	3	11.37
Tươi sống	72	60.85

*Báo cáo chế biến và tiêu thụ thủy sản. Dự án Master plan, 1997.*

Nét mới của thị trường tiêu thụ nội địa là nhân dân đã bắt đầu đòi hỏi hàng thủy sản có chất lượng cao, bảo đảm hợp vệ sinh, không gây độc, bao bì đóng gói thuận tiện cho việc vận chuyển và sử dụng. Nhu cầu người dân thành phố, đô thị đang đòi hỏi mạnh các mặt hàng thủy đặc sản tươi sống, đồ hộp hàng thủy sản đông lạnh dạng làm sẵn ăn liền...

#### **4.3 Các thành phần kinh tế tham gia hoạt động thương mại.**

Các doanh nghiệp nhà nước phát triển mạnh ở các lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản (150 đơn vị được quyền xuất nhập khẩu thủy sản trực tiếp thì đều là các doanh nghiệp nhà nước),

Kinh tế tư bản tư nhân ( nậu vựa) được phát triển thể hiện ở 3 lĩnh vực

- Năm hầu hết các khâu phân phối lưu thông hàng thủy sản, tiêu thụ nội địa.
- Mua gom nguyên liệu, bán cho các cơ sở chế biến thủy hải sản.
- Một số thương nhân thuê các xí nghiệp chế biến gia công. rồi uỷ thác xuất khẩu.

### **5. Thực trạng cơ khí dịch vụ hậu cần cho khai thác hải sản.**

Cơ sở dịch vụ hậu cần cho khai thác hải sản trong thời kỳ 1990-2000 đã có bước phát triển nhanh chóng, đáp ứng được yêu cầu cơ bản phát triển ngành trong giai đoạn mới và điều cơ bản là đáp ứng được thực tế đòi hỏi của sản xuất trên khắp các địa phương trên toàn quốc. Việc hình thành và xây dựng các cơ sở dịch vụ hậu cần cho khai thác hải sản diễn biến theo ba lĩnh vực sau đây :

Cơ khí đóng sửa tàu thuyền.

Cơ sở các bến cảng cá.

Dịch vụ cung cấp nguyên vật liệu, thiết bị và hệ thống tiêu thụ sản phẩm.

#### **5.1 Cơ khí đóng sửa tàu thuyền.**

Số cơ sở đóng sửa tàu thuyền hiện có : 702 cơ sở với năng lực đóng mới khoảng 4000 chiếc/năm cho các tàu thuyền vỏ gỗ từ 400Cv trở xuống, riêng vỏ sắt : từ 250 Cv trở xuống và khả năng sửa chữa 8000 chiếc/năm.

Các cơ sở này phân bố trên các vùng lãnh thổ như sau :

- Miền Bắc 7 cơ sở.
- Bắc Trung bộ 145 cơ sở.
- Nam Trung bộ 385 cơ sở.
- Đông nam bộ 95 cơ sở.
- Tây Nam bộ 70 cơ sở.

Công nghệ đóng sửa tàu thuyền trên cả nước chủ yếu là đóng vỏ gỗ, năng lực đóng mới vỏ sắt rất hạn chế, tập trung ở hai xí nghiệp cơ khí Hạ Long và cơ khí Nhà Bè. Với những năng lực đóng mới và năng lực sửa chữa các cơ sở hiện có đã đáp ứng được nhu cầu phát triển, nhu cầu sản xuất trên các địa phương trong giai đoạn trước mắt.

Những tồn tại :

1. Công nghệ đóng tàu thuyền dựa vào kinh nghiệm truyền thống là chủ yếu, nên việc tiếp thu công nghệ hiện đại rất hạn chế.
2. Trang thiết bị các cơ sở đóng sửa tàu thuyền vừa thô sơ vừa lạc hậu.
3. Các cơ sở đóng mới vừa manh mún vừa phân tán, không có năng lực phát triển theo qui mô công nghiệp lớn để đáp ứng cho giai đoạn phát triển các đoàn tàu đánh cá với kỹ năng mới và hiện đại trong tương lai, chưa kể đến việc tạo ra một năng lực xuất khẩu tàu cá cho tương lai lâu dài.
4. Một số lớn các doanh nghiệp đóng sửa tàu thuyền nhà nước bị xuống cấp nghiêm trọng, không có khả năng trang bị mới.

### **5.2 Cơ sở bến cảng cá.**

Việc xây dựng các bến cảng cá giai đoạn từ 1990 -2000 đã có bước thay đổi lớn tăng nhanh về số lượng, hình thành hai tuyến cầu cảng bến cá dọc theo vùng ven biển và trên các hải đảo đáp ứng việc đi lại, trú đậu bốc dỡ sản phẩm, trao đổi hàng hoá của các đội tàu trên từng khu vực và từng tỉnh nghề cá. Đối với công trình cảng cá xây dựng theo vốn của ADB có ý nghĩa lâu dài nhưng trước mắt với trình độ công nghệ khai thác như hiện nay thì chưa phát huy được tác dụng.

Số bến cảng cá đã và đang xây dựng tính đến năm 2000 :

- Tổng số bến cảng cá đã và đang xây dựng: 70 cái, bao gồm 54 cái thuộc vùng ven biển và 16 cái trên tuyến đảo, tổng chiều dài bến cảng là 4.146 m.
- Số bến cảng cá có xây dựng đã đưa vào sử dụng : 48 cái.

Về hệ thống hạ tầng dịch vụ trên các bến cảng cá như cung cấp nguyên liệu xăng dầu, nước đã bảo quản, cấp nước sinh hoạt, cơ sở dịch vụ sửa chữa tàu thuyền, một số bến cảng cá đã bố trí kho tàng bảo quản, kết hợp nhà máy chế biến.

Về mặt tồn tại : đứng về mặt tổng thể, hệ thống bến cảng cá của cả nước vẫn chưa hoàn thiện, còn quá ít công trình hoàn chỉnh mang tính đặc thù nghề cá, nên số lượng bến cảng cá hiện có chỉ đảm nhận chức năng chủ yếu là nơi trú đậu cho tàu thuyền đánh cá, mặt khác chưa tạo được các cụm cảng cá trung tâm cho từng vùng lãnh thổ, làm cơ sở cho việc hình thành các cụm công nghiệp nghề cá lớn của cả nước trong tương lai, đặc biệt là chưa có qui hoạch xây dựng các cơ sở tránh trú bão an toàn cho tàu thuyền đánh cá cũng như các cơ sở cứu nạn cho tàu thuyền.



### **5.3 Dịch vụ cung cấp nguyên vật liệu, thiết bị, hệ thống tiêu thụ sản phẩm.**

Các cơ sở dịch vụ sản xuất lưới sợi bao bì: Hiện tại có 4 công ty xí nghiệp sản xuất lưới sợi bao bì và dịch vụ vật tư, năng lực sản xuất lưới sợi 2000 tấn/năm; dịch vụ vật tư 7400 tấn /năm; đồng thời có mạng lưới dịch vụ tư nhân trên hầu khắp các tỉnh nghề cá.

Dịch vụ cung cấp nguyên liệu nước đá bảo quản: loại dịch vụ này tuy chưa có hệ thống cung cấp với quy mô lớn, nhưng được xem là loại dịch vụ có nhiều năng lực phục vụ tốt cho nghề cá. Riêng việc cung cấp thiết bị đồ dùng máy tàu, dụng cụ hàng hải chưa được quản lí có hệ thống.

Hệ thống mua bán và dịch vụ tiêu thụ sản phẩm: việc mua bán và tiêu thụ sản phẩm từ người sản xuất đến người tiêu dùng hình thành cơ bản theo ba hệ thống.

- Hệ thống các nhà máy chế biến xuất khẩu với gần 200 nhà máy năng lực thu hút nguyên liệu 400.000 tấn/năm, công ty chế biến nội địa: 43 cơ sở, năng lực thu hút nguyên liệu 330.000 tấn/ năm (1999).
- Hệ thống nậu vựa hình thành rộng khắp trên các tỉnh nghề cá với qui mô hình thức đa dạng và phong phú, hệ thống này vừa thực hiện mua bán vừa chế biến tiêu thụ sản phẩm, đây là hệ thống chủ lực trên thương trường nghề cá.
- Hệ thống chợ cá và mạng lưới tiêu thụ trong dân: đây là hệ thống còn nhiều yếu kém, vừa chưa có tổ chức, vừa manh mún chưa tạo được sự hấp dẫn cho người tiêu dùng.

Nhìn chung ba hệ thống mua bán và tiêu thụ sản phẩm như hiện nay là thích hợp với cơ chế thị trường, song về mặt tổ chức quản lý còn yếu kém và thiếu chặt chẽ, đặc biệt là hệ thống chợ cá còn chưa có tổ chức, mới chỉ hình thành cơ dạng tự nhiên nên chưa tạo ra thị trường mua bán có quy mô và thuận lợi cho người bán và người mua.

### **6 Thực trạng về cơ cấu nguồn vốn trong sản xuất thủy sản.**

Các nguồn vốn chính duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành thủy sản bao gồm :

- Nguồn vốn nhân sách.
- Nguồn vốn tín dụng ngân hàng.
- Nguồn vốn tự có.

- Nguồn vốn nước ngoài.
- nguồn vốn tư thương.

Điều tra qui hoạch điểm đã cho thấy vai trò của mỗi nguồn vốn vay trong phát triển như sau

***Cơ cấu số lượng vốn vay theo nguồn vốn vay tại một số địa phương đại diện cho ba miền năm 1996***

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Miền Bắc</b>	<b>Miền Trung</b>	<b>Miền Nam</b>
<b><i>Số hộ vay tiền</i></b>	Hộ	59	48	46
<b><i>Tỷ lệ</i></b>	%	47.2	55.2	57.5
Vay ngân hàng	Hộ	49	16	31
Tỷ lệ	%	39.2	18.4	38.8
Vay tư nhân	Hộ	33	40	20
Tỷ lệ	%	26.4	46	25
<b><i>Số lượng vay TB</i></b>	Tr. đ	5.6	5.1	19
Vay ngân hàng	Tr. đ	4.1	2.1	22.3
Vay tư nhân	Tr. đ	3.9	5.2	9.2

Tỷ lệ số hộ vay tiền trong bảng trên cho thấy chỉ chiếm 42,75 số hộ được phỏng vấn, mặc dù gần như 100% số hộ đều mong muốn được vay tiền của ngân hàng để phát triển sản xuất, vì những lí do sau đây:

- Một số hộ có đời sống kinh tế khó khăn nhưng không dám vay ngân hàng vì một mặt không biết vay để làm cái gì với lượng vốn quá thấp (500.000 đ), mặt khác không có tài sản thế chấp để vay lượng vốn lớn hơn.
- Một số hộ khác vì thời gian thanh toán quá ngắn, chu kỳ sản xuất không đáp ứng để trả nợ.
- Thủ tục phiền hà mất nhiều thời gian và chi phí tốn kém.
- Vay tư nhân phải chịu lãi cao không trả nổi.

Hiện nay nguồn vốn ngân sách là rất hạn chế. Chỉ cấp chủ yếu cho một số công trình xây dựng cơ sở hạ tầng quan trọng cho nghề cá như cầu cảng bến bãi đường giao thông, cơ sở hạ tầng trong các dự án ưu tiên để phát triển sản xuất địa phương.

Nguồn vốn nước ngoài cũng chỉ tập trung cho một số công trình trọng điểm: nâng cấp các nhà máy chế biến, xây dựng cầu cảng, thực hiện mô hình sản xuất mới,.. là chính. Tại một số vùng nhất là ở Miền nam, một số hộ gia

đình có nguồn vốn đáng kể do người thân ở nước ngoài gửi về hỗ trợ cho phát triển sản xuất.

Ba nguồn vốn còn lại là những nguồn vốn duy trì chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh cho ngành thủy sản. Trong đó nguồn vốn tự có chiếm ưu thế (trên 50% số vốn đầu tư), nguồn vốn tín dụng ngân hàng chỉ đáp ứng 30% nhu cầu vốn đầu tư, nguồn vốn vay tư thương đóng vai trò quan trọng thứ ba sau ngân hàng trong vai trò đầu tư cho sản xuất ngành thủy sản.

Mặc dù hoạt động kinh doanh tài chính của hệ thống tư thương chưa phải có lợi nhiều cho người sản xuất: vẫn còn hiện tượng cho vay nặng lãi, thậm chí 5-10%/tháng, hệ thống nậu vừa cho vay không tính lãi nhưng với cơ chế mua sản phẩm với giá thấp hơn giá thị trường thì tỷ lệ lãi vẫn cao hơn lãi suất cao nhất của tín dụng ngân hàng; ép giá người sản xuất khi mùa vụ rộ; hưởng nhiều lợi nhuận từ khâu cung ứng đầu vào tới khâu tiêu thụ sản phẩm trong khi thu nhập người lao động trực tiếp chỉ đủ ăn...nhưng 80% số người có quan hệ với tư thương trả lời là hài lòng với mối quan hệ này, nhất là trong quan hệ với chủ nậu, vừa. Hiện nay hệ thống tư thương đang hoạt động tích cực trong đầu tư sản xuất thủy sản và được người lao động nhìn nhận như một cứu cánh của hộ vì lí do sau đây:

- Tư thương là người cho vay vốn dưới nhiều dạng khác nhau: tiền mặt, hiện vật tùy theo nhu cầu của người sản xuất, không cần nhiều thủ tục giấy tờ.
- Tư thương vừa là người cho vay vốn vừa là người bao tiêu sản phẩm cho người sản xuất.
- Tư thương luôn đi sát người sản xuất đáp ứng kịp thời mọi yêu cầu của người sản xuất, hiểu được thực trạng sản xuất.
- Tư thương rất năng động và mềm dẻo trong việc qui định lãi suất cũng như giá sản phẩm.

Hơn nữa hiện nay các hộ gia đình đều hài lòng với mối quan hệ này bởi vì họ không tìm ra con đường nào khác để duy trì khả năng kiếm sống cung như bao tiêu sản phẩm tốt hơn là con đường thông qua tư thương.

Nhà nước cần quan tâm nghiên cứu hệ thống kinh doanh này một cách nghiêm túc để có cơ chế quản lý thích hợp, vừa bảo vệ quyền lợi chính đáng của người sản xuất trực tiếp, vừa phát huy tính năng động của hình thức tài chính này.

### **7 Thực trạng cơ cấu các thành phần kinh tế hoạt động trong lĩnh vực thủy sản.**

Tham gia hoạt động trong lĩnh vực thủy sản có các thành phần kinh tế sau:

### **7.1 Kinh tế nhà nước.**

Nhìn chung các quốc doanh trong các lĩnh vực sản xuất thủy sản hoạt động trong thời gian quan không hiệu quả. Các đội tàu đánh cá quốc doanh hoặc phải giải thể hoặc phải chuyển hướng sang khai thác kết hợp với kinh doanh dịch vụ. Các quốc doanh nuôi trồng thủy sản gặp khó khăn, nhiều đơn vị nợ đọng kéo đang dẫn tới nguy cơ bị phá sản. Các doanh nghiệp cơ khí thủy sản hoạt động mờ nhạt, trừ một vài đơn vị chuyển sang kinh doanh cơ điện lạnh.

Trước năm 1990 các quốc doanh chế biến thủy sản xuất khẩu hoạt động có lãi. từ năm 1991 đến nay hiệu quả kinh tế có giảm. Mặc dù vẫn chiếm 94,2% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu nhưng số xí nghiệp thực sự có lãi chỉ chiếm khoảng 25% còn lại 40% xí nghiệp hoà vốn 35% xí nghiệp thua lỗ. Trong chế biến thủy sản nội địa các đơn vị quốc doanh cũng thu hẹp dần, chỉ còn một số doanh nghiệp sản xuất nước mắm hoạt động có hiệu quả.

### **7.2. Kinh tế tập thể.**

Về cơ bản các hợp tác xã khai thác hải sản đã chuyển đổi mô hình tổ chức sản xuất trong thời gian từ 1987-1990. Đến cuối năm 1996 trong 29 tỉnh thành phố chỉ còn lại 80 hợp tác xã với qui mô nhỏ. Xu hướng các hình thức hợp tác ngày nay là độc lập về sở hữu tư liệu sản xuất, cùng góp cổ phần vào hợp tác lao động.

### **7.3. Kinh tế tư bản tư nhân.**

Trong những năm sau 1990 phát triển mạnh.

- Trong khai thác hải sản dưới hình thức chủ thuyền tư nhân bỏ vốn sắm thuyền thuê bạn nghề đi khai thác và ăn chia theo thoả thuận. Số chủ thuyền có vốn lớn, tổ chức đội tàu lớn khai thác vùng biển xa bờ ngày một tăng. Nhiều chủ thuyền đã có trên dưới 10 tàu đánh cá, với số vốn hàng tỷ đồng.
- Trong nuôi trồng thủy sản, nhiều tư nhân đã bỏ vốn thuê đất và mặt nước xây dựng những cánh đồng nuôi trồng thủy sản với qui mô lớn, từ 20 ha đến hàng trăm ha, dưới dạng tranh trại hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn, thuê lao động tiến hành sản xuất kinh doanh. Vốn đầu tư doanh thu đến hàng chục tỷ đồng.

- Trong chế biến thủy sản đã xuất hiện các doanh nghiệp tư nhân lớn, đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu có vốn hành chục tỷ đồng, doanh số nhiều doanh nghiệp trên dưới 10 triệu USD, có doanh nghiệp tư nhân đã đạt doanh số 30 triệu USD vào năm 1997.
- Trong thương mại thủy sản các chủ vựa với cơ chế ứng trước vốn cho các tàu thuyền đi khai thác thủy sản và mua toàn bộ sản phẩm khi thuyền về bến, ứng vốn cho tiểu thương mua gom nên đã làm chủ thị trường nguyên liệu. Nhiều chủ vựa đã có số vốn ứng trước hàng chục tỷ đồng, đồng thời lượng vốn lưu động dùng mua cá thanh toán trong một ngày cũng lên tới hàng tỷ đồng. Một số chủ vựa đã đầu tư xây kho bảo quản và cơ sở chế biến.

#### **7.4. Kinh tế cá thể.**

Sau khi có các chỉ thị khoán 10, khoán 100 kinh tế cá thể đã phát triển rất mạnh trong các lĩnh vực thủy sản. Đây là thành phần kinh tế nắm giữ đa số tàu thuyền, có số lượng lao động đông, chiếm tỷ trọng sản lượng lớn trong nghề cá hiện nay.

#### **7.5. Kinh tế tư bản Nhà nước.**

Đã có hình thức liên doanh với nước ngoài trong các lĩnh vực khai thác chế biến và nuôi trồng thủy sản. Mặc dù có ưu thế về công nghệ, và vốn, nhưng tỷ trọng đóng góp cho ngành kinh tế thủy sản chưa đáng kể.

Mặc dù đường lối của Đảng đã đề ra trong Nghị quyết VIII là: “Thực hiện tốt chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần”, “giúp đỡ kinh tế cá thể tiểu chủ giải quyết các khó khăn về vốn, công nghệ, thị trường và kinh nghiệm quản lý để mở rộng và nâng cao hơn nữa hiệu quả sản xuất kinh doanh.”, “thực hiện các biện pháp chính sách để khuyến khích kinh tế tư bản tư nhân đầu tư vào sản xuất các ngành, các lĩnh vực phù hợp với mục tiêu và chiến lược của đất nước”, nhưng một điều đánh quan tâm ở đây là cơ chế quản lý sản xuất kinh doanh của nhà nước đối với tất cả các thành phần kinh tế còn chưa công bằng. Thành phần kinh tế tư nhân gặp nhiều thủ tục phiền hà trong việc vay vốn xin cấp đất...để phát triển sản xuất; các cấp chính quyền và cơ quan nghiệp vụ như: thuế, tài chính, ngân hàng...chưa nhìn nhận thành phần kinh tế này, đặc biệt là đối với thành phần tiểu chủ và tư bản tư nhân, làm ăn trung thực như các thành phần kinh tế khác, do đó luôn có sự kiểm tra và giám sát chặt chẽ gây khó khăn trong quan hệ sản xuất kinh doanh cho thành phần kinh tế này.

Như vậy trong sản xuất thủy sản đã có đủ mặt 5 thành phần kinh tế. Mỗi thành phần kinh tế đều có những mặt mạnh riêng, nếu được tổ chức và có cơ chế thích hợp, tất cả các thành phần kinh tế này sẽ phát huy được sức mạnh của mình, tạo nhưng bước phát triển mới bền vững cho ngành thủy sản.

## **8. Thực trạng về hệ thống tổ chức quản lý hành chính ngành thủy sản.**

Bộ máy quản lý hành chính ngành thủy sản đang trong quá trình chuyển đổi từ quản lý nhà nước theo mô hình kế hoạch hoá tập trung sang quản lý nhà nước theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước.

### **8.1. Về thể chế.**

Hệ thống pháp luật, chính sách và cơ chế quản lý mới đã từng bước được xây dựng, góp phần quan trọng hình thành hành lang pháp lý cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong toàn ngành. Tuy nhiên vẫn tồn tại nhưng vấn đề sau:

- Hệ thống luật và các văn bản pháp qui vừa thiếu vừa chưa đồng bộ. Có các hoạt động đã được phát luật qui định như: Pháp lệnh bảo vệ phát triển và tái tạo nguồn lợi nhưng hiệu quả thực thi còn thấp. Có nhưng hành vi lại chưa được chế định bởi pháp luật, như hành động đưa tạp chất lạ vào nguyên liệu thủy sản nhằm kiếm lời bất chính...
- Nhiều thủ tục hành chính còn chòng chéo, gây phiền hà, phát sinh nhiều tiêu cực, làm giảm hiệu lực quản lý của nhà nước. Chế độ tài chính không đảm bảo cho bộ máy hoạt động hữu hiệu. Việc xử lý, ban hành văn bản qui phạm pháp luật còn chậm chạp và lỏng lẻo về cơ sở pháp lý. Kỷ cương pháp lý còn chưa nghiêm.

### **8.2. Về bộ máy tổ chức.**

Trong các năm qua bộ máy tổ chức quản lý nhà nước được tinh giản ở cấp Bộ và cấp Sở, nhưng việc bỏ tổ chức quản lý ngành ở cấp huyện, xã đã dẫn đến các hoạt động quản lý của ngành còn rất hạn chế.

Chức năng, nhiệm vụ và cơ chế làm việc của bộ máy quản lý ngành còn đang trong quá trình nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp với thời kỳ chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Bộ là cơ quan “ quản lý nhà nước đối với ngành bằng luật pháp thống nhất trong cả nước “. Hiện nay bộ máy quản lý hành chính Trung ương trên thực tế mới chỉ làm được chức năng hướng dẫn bộ máy hành chính địa phương về các lĩnh vực chuyên ngành, chưa chủ

động xây dựng các chính sách, luật pháp nghề cá, chưa chỉ đạo tốt việc kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện ở địa phương và cơ sở.

Các hội quần chúng như hội nghề cá, hội nuôi trồng thủy sản tuy đã được thành lập nhưng chưa có qui chế hoạt động phù hợp nên chưa thực sự có tác động đến phát triển sản xuất, nâng cao đời sống cho ngư dân.

### **8.3 Về công chức.**

Đội ngũ công chức hiện nay được đào tạo cơ bản trong cơ chế cũ, đã pháp huy tốt vai trò quản lý ngành trong thời kỳ qua. Tuy nhiên, đi vào cơ chế mới, một bộ phận công chức chưa chuyên kịp với yêu cầu. Tình hình hiện nay, đa số cán bộ có kinh nghiệm quản lý tuổi đã cao, sau thời gian dài đóng cửa biên chế, không có điều kiện tuyển dụng cán bộ trẻ, tạo nên sự hụt hẫng cán bộ. Tình trạng vừa thừa vừa thiếu cán bộ khá phổ biến trong các cơ quan.

## **9 Đánh giá chung thực trạng tình hình sản xuất kinh doanh của ngành thủy sản Việt Nam.**

Sau hơn 10 năm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, ngành thủy sản đã đạt được những thành tựu đáng tự hào. Từ một ngành yếu kém, sa sút đã vươn lên trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, có giá trị ngoại tệ xuất khẩu đứng hàng thứ tư trong các ngành kinh tế quốc dân. Nguyên nhân chính của sự thành công là do có sự đổi mới về cơ chế chính sách của Đảng và Nhà nước, do nghề cá đã sớm xác định vai trò quyết định của nghề cá nhân dân, gắn sản xuất với thị trường, coi trọng và tạo điều kiện cho sự phát triển của các thành phần kinh tế.

Tuy vậy nghề cá nước ta còn đứng trước những khó khăn và thách thức:

- Mật độ dân cư, tỷ lệ sinh đẻ trong các làng cá ven biển cao, đất chật nguồn sống chủ yếu dựa vào nghề biển, tạo nên sức ép về công việc làm. Một số lượng lớn ngư dân có dân trí thấp, tập quán lạc hậu, hành nghề bằng thuyền nhỏ ven bờ. Cuộc sống vật chất nghèo, thiếu vốn khó có khả năng sắm mới thuyền nghề để đi đánh cá xa bờ. Đây là sức ép rất lớn cả về kinh tế xã hội và môi trường sinh thái.
- Sự tập trung khai thác hải sản vùng ven bờ quá mức cùng với sự phát triển tự phát các vùng nuôi trồng thủy sản, nhất là các vùng có ý nghĩa môi sinh quan trọng làm cạn kiệt tài nguyên và gây tác động xấu tới môi trường biển. Sự nhiễm công nghiệp, sự phát triển

đô thị, thuốc trừ sâu và một số tác động trong canh tác nông nghiệp do khiếm khuyết về qui hoạch quản lý đang tác động mạnh tới khả năng duy trì và tái tạo nguồn lợi thủy sản nội địa.

- Ba chương trình lớn của ngành thủy sản là khai thác xa bờ, nuôi trồng thủy sản, xuất khẩu thủy sản đang phải đương đầu với nhiều khó khăn:

Nguồn lợi xa bờ chưa được xác định rõ ràng, vốn lưu động cho một chuyên biển lớn trình độ ngư dân thấp.

Qui trình công nghệ nuôi chưa được tổng kết, cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng yếu kém, vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng và vốn lưu động đòi hỏi lớn nhưng không cung cấp đủ.

Cơ sở hạ tầng yếu kém cùng với công nghệ trình độ thấp trong khai thác nuôi trồng chế biến dẫn đến năng suất thấp, hiệu quả kém khó có khả năng mở rộng mặt hàng và thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm chế biến.

- Xuất khẩu thủy sản là mũi nhọn dù hiện thuận lợi xét theo quan hệ cung cầu hành thủy sản trên thế giới, nhưng trong điều kiện hoà nhập khu vực và quốc tế, nghề cá nước ta phải cạnh tranh với nghề cá các nước ASEAN có khả năng công nghệ cao hơn, đã đứng lâu hơn trên các thị trường thu lợi cao, năng lực tiếp thị lớn hơn, có sức cạnh tranh hiện đang cao hơn, trong khi chủng loại mặt hàng và đối tượng chế biến cũng giống của nước ta. Mặt khác các thị trường nhập khẩu ngày càng khắt khe hơn về yêu cầu vi sinh và chất lượng với các qui định chặt chẽ về vi sinh và chất lượng, với các qui định chặt chẽ về quản lý, cũng như đòi hỏi về đầu tư cao để cải tạo điều kiện sản xuất là nhưng bất lợi đối với những nước nghèo như Việt Nam.
- Điều tra nguồn lợi thủy sản tuy đã tiến hành nhiều năm, đã có được một số số liệu có bề dày thống kê, tuy nhiên số liệu chưa thành hệ thống, các nghiên cứu nguồn lợi ít gắn với xác định các phương pháp, công cụ khai thác thích hợp, chưa thành cơ sở thiết thực cho việc khai thác, bảo vệ qui hoạch phát triển. Chưa đi sâu nghiên cứu sự biến động nguồn lợi do tác động của đánh bắt và ảnh hưởng của các tác động kinh tế-kỹ thuật khác và phân tích nguyên nhân gây nên. Chưa chú ý nghiên cứu bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ các môi sinh để đảm bảo năng lực tái tạo. Các nghiên cứu điều tra nguồn lợi và môi trường chưa gắn với điều tra các vấn đề kinh tế xã hội để xây dựng các biện pháp hữu hiệu liên quan đến đảm bảo tính bền vững của việc sử dụng nguồn lợi.



- Nghề cá nhân dân với nhiều thành phần kinh tế là hướng thích hợp. Tuy nhiên hiện nay nhiều quốc doanh làm ăn thua lỗ, các chính sách thúc đẩy các thành phần kinh tế phát triển theo đặc thù từng ngành còn mờ nhạt. Đến nay chưa có luật thuỷ sản. Thể chế bộ máy quản lý của ngành từ Trung ương đến cơ sở còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.
- Tiềm năng về nguồn lợi thuỷ sản là đất đai, mặt nước tự nhiên cho sự phát triển thuỷ sản là có giới hạn. Để phát triển ngành kinh tế thuỷ sản một cách bền vững.

## **II. Tình hình hoạt động đầu tư phát triển thuỷ sản thời kỳ 1991 -2000.**

Với sự phấn đấu liên tục, ngành Thuỷ sản đã đạt được tốc độ tăng trưởng cao, hoàn thành được các chỉ tiêu kế hoạch đề ra cả về tổng sản lượng và kim ngạch xuất khẩu. Trong cả thời kỳ 1996-2000, mức tăng bình quân năm 9,17% về tổng sản lượng, 21,85% về giá trị kim ngạch xuất khẩu thuỷ sản. Có được thành tựu đó là do có sự quan tâm chỉ đạo của Đảng, Chính phủ, nỗ lực của ngư dân trong toàn ngành với việc thực hiện có kết quả các giải pháp, trong đó có giải pháp về đầu tư phát triển.

Việc đầu tư đúng hướng đã tạo chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực, mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, tạo nhiều việc làm và tăng thu nhập cho lao động nghề cá. Sau đây là một vài nét về đầu tư thuỷ sản trong những năm vừa qua.

## 1. Tổng hợp vốn đầu tư phát triển Thủy sản.

*Tổng hợp vốn đầu tư của ngành Thủy sản qua các thời kỳ.*

*Đơn vị tính: Triệu đồng.*

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thời kỳ 1991-1995</i>	<i>Thời kỳ 1996-2000</i>	<i>Tỷ lệ % (1996-2000)</i>	<i>So sánh (%)</i>
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4= 2/1</b>
<b>1. Tổng mức đầu tư</b>	<b>2.829.340</b>	<b>9.185.640</b>	<b>100,00</b>	<b>324,66</b>
<b>- Trong nước</b>	<b>2.352.350</b>	<b>8.640.640</b>	<b>94,07</b>	<b>367,32</b>
+ Ngân sách	275.620	1.750.640	19,06	635,16
+ Tín dụng	1.236.730	5.180.000	56,39	418,84
+ Huy động, khác	840.000	1.710.000	18,62	203,57
<b>- Đầu tư nước ngoài</b>	<b>476.990</b>	<b>545.000</b>	<b>5,93</b>	<b>114,26</b>
<b>2. Theo chuyên ngành</b>	<b>2.829.340</b>	<b>9.185.640</b>	<b>100,00</b>	<b>324,66</b>
- Nuôi trồng	860.613	2.341.419	25,49	272,06
- Khai thác	902.019	2.560.956	27,88	283,91
- Chế biến	745.473	2.797.027	30,45	399,61
- Hậu cần dịch vụ	321.235	1.486.238	16,18	462,66

*Nguồn: Vụ tổng hợp kinh tế quốc dân.*

Kết quả thời kỳ 1996-2000 tổng mức đầu tư của toàn ngành tăng nhanh hơn 5 năm của kế hoạch trước đó. Trong 5 năm 1991-1995, tổng mức đầu tư là 2.829.340 triệu đồng, 5 năm sau 1996-2000, tổng mức đầu tư 9.185.640 triệu đồng tăng so với giai đoạn trước 3,24 lần. Mức đầu tư bình quân năm tăng rõ qua hai giai đoạn, giai đoạn 1991-1995, mức đầu tư bình quân năm 565.868 triệu đồng, giai đoạn 1996-2000 là 1.837.128 triệu đồng.

Ngành đã chú trọng phát huy nội lực trong đầu tư phát triển. Vốn đầu tư phát triển ngành chủ yếu là vốn trong nước (chiếm tới 94,07% tổng mức đầu tư), trong đó nguồn huy động trong dân chiếm tỷ trọng 18,62%.

Vốn nước ngoài có vị trí còn khiêm tốn trong tổng vốn đầu tư phát triển ngành thủy sản (chiếm tỷ lệ 5,93% tổng mức đầu tư). Điều đó cho thấy đầu tư vào ngành thủy sản chưa hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài và nỗ lực của Việt Nam giới thiệu tiềm năng phát triển thủy sản của đất nước với các nhà đầu tư còn nhiều hạn chế.

Về đầu tư theo chuyên ngành, chế biến thủy sản xuất khẩu được ưu tiên đầu tư hơn các chuyên ngành khác. Cơ cấu đầu tư cho các chuyên ngành cụ thể như sau: Nuôi trồng thủy sản 25,49%, Khai thác hải sản 27,88%, Chế biến thủy sản 30,45%, Hậu cần dịch vụ 16,18%.

Về mức tăng so với từng chuyên ngành, trong 5 năm nuôi trồng thủy sản có mức tăng 272,06%, khai thác thủy sản 283,91%, chế biến xuất khẩu thủy sản 399,61%, hậu cần dịch vụ tăng 462,66%.

Nếu so sánh vốn đầu tư cho Thủy sản với đầu tư của nền kinh tế trong 5 năm 1996-2000 thì đầu tư cho phát triển thủy sản chiếm tỷ lệ thấp 9.185.640 /501.473.000 triệu đồng, chỉ bằng có 1,83%, song kết quả qua nhiều năm GDP do Thủy sản mang lại cho nền kinh tế nước ta là 3-3,2% mới thấy đầu tư vào Thủy sản là có hiệu quả.

## **2. Tình hình đầu tư nước ngoài.**

### **2.1. Đầu tư trực tiếp FDI:**

Ngành thủy sản Việt Nam cho tới nay vẫn chưa thu hút được mạnh mẽ vốn đầu tư nước ngoài do nhiều nguyên nhân nhưng có lẽ nguyên nhân cơ bản là ngành thủy sản Việt Nam về cơ bản vẫn là nghề cá nhân dân, mức độ chuyên môn hoá chưa cao, việc khai thác cung cấp nguyên liệu được tiến hành với qui mô nhỏ do thiếu vốn và khoa học công nghệ. Gần đây phát triển nuôi trồng thủy sản, việc cung cấp nguyên liệu có trở lên phong phú, đa dạng và ổn định hơn, tuy nhiên vẫn chưa đủ sức thu hút đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Khoa học công nghệ chỉ được đầu tư vào lĩnh vực chế biến thủy sản với các dây chuyền máy móc xử lý nguyên liệu. Để thu hút hơn nữa nguồn vốn nước ngoài chúng ta cần đầu tư vào xây dựng các cơ sở hạ tầng, thúc đẩy cơ sở hậu cần nghề cá và xây dựng các chương trình cụ thể. Trước nay, nguồn vốn FDI cho ngành thủy sản không phải là không có nhưng do tác động của nhiều yếu tố, xu hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành Thủy sản đang giảm, chiếm tỷ trọng thấp về số các dự án (42 dự án /2000 dự án của các ngành khác) và tổng mức đầu tư (2.110 tỷ ĐVN /117.000 tỷ ĐVN là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của các ngành kinh tế khác). Kết quả thống kê được tại Bộ Thủy sản từ khi có Luật đầu tư nước ngoài, ngành thủy sản có 85 dự án đầu tư theo hình thức FDI với tổng số vốn đầu tư ghi trong giấy phép là 337.356.013 USD, song do nhiều lý do một số dự án sau khi hoàn tất thủ tục không triển khai được hoặc trong quá trình triển khai do vi phạm các quy định của Nhà nước ta bị rút giấy phép đầu tư.

Hiện nay, trong số 85 dự án nêu trên, số dự án còn phép hoạt động chỉ còn 42 dự án, chiếm 49,4% trong tổng số dự án được cấp phép với tổng vốn đầu tư của các dự án này 144.236.561 USD. Tổng hợp vốn đầu tư của các dự án còn được phép hoạt động trong biểu số 2.

***Tổng hợp đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành Thủy sản:***

*Đơn vị tính: USD.*

<b>LĨNH VỰC ĐẦU TƯ</b>	<b>Số dự án (DA)</b>	<b>Vốn đầu tư (USD)</b>	<b>Tỷ lệ % so với tổng số vốn</b>
<b>Tổng số:</b>	<b>42</b>	<b>144.136.561</b>	<b>100</b>
Nuôi trồng thủy sản	24	68.083.531	47,23
Chế biến thủy sản	15	52.028.630	36,10
Dịch vụ hậu cần	3	24.024.400	16,67

Qua bảng trên ta thấy lĩnh vực nuôi trồng thủy sản vẫn chiếm lượng vốn đầu tư lớn nhất, lĩnh vực khai thác hải sản không được đầu tư, điều này chứng tỏ khai thác hải sản chưa có độ tin cậy cao, lượng tàu thuyền hiện đại chưa nhiều, hiệu quả đánh bắt kém, phụ thuộc vào thời tiết, trong khi đó nuôi trồng thủy sản đã phát triển mạnh đáp ứng được các nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu, có hiệu quả đầu tư cao nên các nhà đầu tư nước ngoài ưa thích hơn.

**2.2. Đầu tư ODA vào phát triển thủy sản**

Bao gồm vốn vay ưu đãi của nước ngoài và vốn viện trợ không hoàn lại. Đầu tư ODA vào thủy sản chủ yếu cho xây dựng cơ sở hạ tầng nghề cá và các hoạt động liên quan đến phát triển kinh tế xã hội nghề cá. Tuy nhiên lượng vốn đầu tư chưa nhiều và do lĩnh vực đầu tư có đặc điểm riêng mà hiệu quả đầu tư rất khó đánh giá hoặc rất chậm

**Tổng hợp đầu tư ODA theo lĩnh vực vào ngành Thủy sản.**

S TT	LĨNH VỰC HỢP TÁC	Số Dự án	Vốn đầu tư ký theo dự án (Tr.USD)		
			Tổng số	Đối ứng trong nước	Nước ngoài
	<b>Tổng số:</b>	<b>42</b>	<b>171,146</b>	<b>15,158</b>	<b>155,988</b>
<b>I.</b>	<b>Vay nước ngoài.</b>	<b>2</b>	<b>78,55</b>	<b>14,4</b>	<b>64,15</b>
1	Nuôi trồng thủy sản	1	6,8		6,8
2	Xây dựng hạ tầng NC	1	71,75	14,4	57,35
<b>II.</b>	<b>Viện trợ không hoàn lại.</b>	<b>40</b>	<b>92,596</b>	<b>0,758</b>	<b>91,838</b>
1	Nuôi trồng Thủy sản	16	7,628	0,021	7,607
2	Điều tra nguồn lợi	4	6,568	0,38	6,188
3	Chế biến Thủy sản	3	2,872		2,872
4	Xây dựng hạ tầng NC	3	30,55		30,55
5	Quản lý	8	2,689		2,689
6	Quy hoạch	4	0,935		0,935
7	Môi trường	1	0,497		0,497
8	Hỗ trợ phát triển ngành	1	40,857	0,357	40,5

*Ghi chú:* Vốn đối ứng của Việt Nam quy ra đồng USD.

*Nguồn:* Vụ tổng hợp kinh tế quốc dân

Qua bảng trên ta thấy cũng như nguồn vốn FDI nguồn ODA cũng không đầu tư vào khai thác hải sản, chỉ đầu tư một phần rất ít vào nuôi trồng thủy sản, còn lại chủ yếu là đầu tư vào các hoạt động phát triển tổng thể ngành. Vốn đối ứng trong nước bao giờ cũng chiếm một tỷ lệ thấp chỉ có tính tượng trưng, đối với vốn vay nước ngoài nước ta chỉ có vốn đối ứng trong xây dựng cơ sở hạ tầng, đối với vốn viện trợ không hoàn lại lượng vốn đối ứng rất hạn chế.

**3. Tình hình đầu tư theo các Chương trình của ngành Thủy sản.**

**3.1. Đầu tư cho khai thác hải sản.**

Đầu tư đóng tàu khai thác hải sản xa bờ: Trong các năm từ 1997 đến nay đã đầu tư 1.283.409 triệu đồng để đóng mới và cải hoán tàu hải sản khai thác xa bờ, đã đóng được 5864 tàu có công suất từ 90-500CV

Đầu tư xây dựng các cảng, bến cá nguồn vay nước ngoài : Đầu tư cho 10 cảng cá vốn vay của Ngân hàng phát triển Châu Á có tổng mức đầu tư 71,4 triệu USD, trong đó vốn vay là 57 triệu USD. Đầu tư xây dựng cảng cá Cát Lở 23 triệu USD.

Đối với nguồn vốn biển đông hải đảo : Đã và đang xây dựng 16 cảng cá và khu dịch vụ hậu cần nghề cá là Cô Tô- Quảng Ninh, Bạch Long Vĩ, Lạch Bạng Đảo Mê- Thanh Hoá, Cồn Cỏ- Quảng Trị, Phú Quý-Bình Thuận, Cù Lao Xanh- Bình Định, Lý Sơn- Quảng Ngãi, Thổ Châu- Kiên Giang, Nam Du- Kiên Giang, An Thới- Kiên Giang, Bến Đầm- Bà Rịa Vũng Tàu, Hòn Khoai- Cà Mau, Cù Lao Chàm- Quảng Nam, Ninh Chữ- Ninh Thuận, Gành Hào- Bạc Liêu, Nhật Lệ- Quảng Bình với tổng mức 322.968 triệu đồng, trong đó có các cảng đã hoàn thành: Cô Tô, Lý Sơn, Phú quý, Côn Đảo, Thổ Chu, Nam Du đã đưa vào sử dụng, bước đầu đã phát huy hiệu quả.

Đầu tư đóng 28 tàu kiểm ngư của một số các tỉnh ven biển với tổng số vốn 55,614 tỷ đồng.

Ngoài ra còn đầu tư 4.550 triệu đồng điều tra nguồn lợi hải sản; hợp tác nghiên cứu hải sản với Thái Lan và Trung tâm phát triển nghề cá Đông Nam Á 3.850 triệu đồng.

Các công trình cảng cá địa phương đầu tư bằng nguồn vốn Ngân sách địa phương và vốn huy động của các thành phần kinh tế như: Vũng Rô, Cà Ná...

### **Đánh giá chung về tình hình đầu tư cho khai thác hải sản**

Số lượng tàu thuyền máy tăng bình quân hàng năm là 8,5% trong khi tổng công suất tăng 20,7%, chứng tỏ ngư dân có xu hướng đóng tàu thuyền ngày càng lớn và có nguyện vọng vươn ra xa bờ, nhưng công tác nghiên cứu nguồn lợi hải sản còn nhiều bất cập. Lĩnh vực khai thác hải sản trong thời gian qua đã có những bước tiến dài và đóng góp quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội nghề cá.

- Cả nước hưởng ứng Quyết định 393QĐ/TTg ngày 9/6/97 và Quyết định 159/1998 TTg ngày 3.9.1998 của Chính phủ, số lượng tàu thuyền lớn tăng nhanh làm thay đổi cơ cấu đội tàu thuyền đánh cá của nước ta. Số lượng tàu 76 Cv trở lên năm 1995 mới chiếm 3,5% đến năm 1998 đã chiếm 7%. Hiện cả nước đã có trên 5000 chiếc tàu loại này, có thể đánh bắt xa bờ. Phân bố tàu thuyền lớn trên các vùng lãnh thổ đã có nhiều thay đổi. Đầu năm 1998 tổng số tàu trên 75 Cv của 11 tỉnh ven biển từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế chỉ chiếm 3,5% so với cả nước đến cuối năm 1998 đã chiếm 7,7%.
- Cơ cấu nghề nghiệp cũng dần thay đổi theo hướng khai thác chọn lọc những đối tượng có giá trị cao như tôm, mực, cá rạn, san hô, cá

ngừ, thu, vây cá nhám... Những đối tượng có trữ lượng lớn nhưng không có thị trường, hoặc giá thấp dần bị loại khỏi đối tượng đánh bắt như cá chuồn cá trích cá lằm...Đã xuất hiện việc loại bỏ ngoài biển một số cá giá thấp trong quá trình đánh bắt nên sản lượng thống kê tại bến không phải là sản lượng đánh bắt thực tế.

Tuy nhiên còn một số tồn tại cần điều chỉnh chỉnh phù hợp:

- Do đầu tư đóng tàu đánh cá xa bờ một cách ồ ạt, thiếu hướng dẫn thiết kế và quản lý, nên nhiều tàu đánh cá xa bờ tuy là tàu có kích cỡ và công suất máy lớn nhưng chưa có đủ trang thiết bị hàng hải, các công nghệ khai thác hợp lý và các thiết bị bảo quản và chế biến sản phẩm để đảm bảo cho tàu hoạt động dài ngày trên biển và vẫn đảm bảo nâng cao chất lượng, giá trị của sản phẩm khai thác.
- Đầu tư cho đào tạo chưa được chú trọng nên lao động đánh cá tăng nhưng không qua đào tạo đã góp phần làm giảm hiệu quả khai thác. Tình trạng thiếu thuyền trưởng và thuyền viên cho tàu khai thác xa bờ đã diễn ra nhiều nơi, trong đó các tỉnh Bắc bộ và Bắc Trung bộ thiếu nhiều hơn.

### **3.2. Đầu tư cho nuôi trồng thủy sản:**

Đầu tư cho nuôi trồng thủy sản theo Chương trình khai thác bãi bồi ven sông, ven biển và mặt nước vùng đồng bằng theo Quyết định 773 TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Từ khi có quyết định số 773 TTg ngày 21/12/1994, Bộ Thủy sản đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh có dự án đã chỉ đạo sát sao việc tổ chức thực hiện. Kết quả đến nay thống kê trong biểu số 4 như sau:

**Đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản Chương trình 773.**

<b>S TT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Mục tiêu được duyệt</b>	<b>Ước thực hiện đến 2/ 2001</b>	<b>TL% thực hiện so với mục tiêu.</b>
<b>1</b>	<b>Diện tích hoang hoá đưa vào sản xuất.</b>	Ha	148.575	75.411	50,76
1.1	Diện tích nuôi thủy sản	Ha	107.058	52.000	48,57
1.2	Diện tích nông nghiệp	Ha	21.342	12.545	58,78
1.3	Diện tích rừng	Ha	20.175	10.866	53,85
<b>2</b>	<b>Vốn đầu tư:</b>				
	<i>Tổng số.</i>	Tr. Đ	1.271.646	620.850	48,82
2.1	Ngân sách	Tr. Đ	540.825	317.470	58,70
2.2	Vay	Tr. Đ	379.511	89.056	23,46
2.3	Huy động	Tr. Đ	315.760	195.674	61,97
2.4	<i>Vốn khác</i>	Tr.Đ	35.550	18.650	52,46
<b>3</b>	<b>Một số công trình.</b>				
3.1	Kè, đê bao	Km	853,28	295,28	34,61
3.2	Kênh cấp thoát nước	Km	1.079,64	368,48	34,13
3.3	Cống cấp thoát nước	Chiếc	5.929	2.510	42,33
3.4	Đường giao thông	Km	491	245	49,89
3.5	Lớp học	m <sup>2</sup>	12.480	5.706	45,72
3.6	Giếng nước	Cái	3.589	1505	41,93
3.7	Trạm Y tế	m <sup>2</sup>	3.539	1.264	35,72
3.8	Di dân	Hộ	18.346	8.101	44,16
3.9	Đường điện	Km	37,7	11,2	29,71
3.10	Giải quyết việc làm	Người	93.797	85.125	90,75

Đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản theo quyết định số 224/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ : Thực hiện quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1999-2010, ngành được cấp 5 tỷ đồng vốn Ngân sách chuẩn bị đầu tư cho 22 dự án nuôi tôm công nghiệp, năm 2000 cấp 8 tỷ cho các dự án chuẩn bị đầu tư cho một số dự án nuôi tôm công nghiệp khác và vốn chuẩn bị thực hiện dự án.



Năm 2001 vốn Ngân sách Chương trình nuôi trồng thủy sản được bố trí đầu tư 150 tỷ đồng.

Nhờ có nguồn vốn Ngân sách của Nhà nước đầu tư trước và chính sách chuyển đổi việc sử dụng đất, mặt nước của Chính phủ nên các thành phần kinh tế đã mạnh dạn đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản và đầu tư chuyển đổi mục đích sử dụng từ trồng lúa, làm muối năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản. Đến quý I/2001 đã chuyển đổi 185.000 Ha ở các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, các tỉnh và thành phố khác.

### **Đánh giá chung về tình hình đầu tư cho nuôi trồng thủy sản.**

Nuôi trồng thủy sản thời gian qua phát triển với tốc độ nhanh, thu được nhiều hiệu quả kinh tế- xã hội đáng kể, từng bước góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế ở các vùng ven biển, nông thôn, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, góp phần xoá đói giảm nghèo.

Nuôi trồng thủy sản thời gian qua đã chuyển sang sản xuất hàng hoá và từng bước trở thành một trong những ngành sản xuất chính, phát triển rộng khắp và có vị trí quan trọng trong ngành thủy sản cũng như các ngành nông nghiệp và lâm nghiệp. Sản lượng nuôi trồng thủy sản năm 1998 đạt 537.870 tấn, gấp 1,56 lần so với năm 1990.

Chất lượng và giá trị của các sản phẩm nuôi trồng ngày càng cao, trở thành một trong những nguồn nguyên liệu chính giúp cho ngành chế biến phát triển, nâng cao giá trị của các mặt hàng xuất khẩu... Đặc biệt là các mặt hàng thủy sản tươi sống có giá trị như cá biển, tôm nước lợ, baba, lươn, ếch được nhiều thị trường trong nước cũng như quốc tế ưa chuộng, đưa giá trị kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm nuôi năm 1998 lên 472 triệu USD chiếm gần 57% giá trị xuất khẩu toàn ngành.

Nuôi tôm đã trở thành nghề sản xuất chính ở các vùng ven biển Việt Nam, đem lại thu nhập cao, có giá trị xuất khẩu lớn: Từ chỗ chỉ có một số nơi ở ven biển miền Trung, miền Nam đến nay đã mở rộng ra toàn quốc, đưa tổng diện tích nuôi tôm nước lợ lên đến 290.000 ha đạt sản lượng 90000 tấn, trong đó giá trị nuôi tôm xuất khẩu chiếm 50% tổng giá trị tôm xuất khẩu toàn ngành. Việc nuôi thủy sản vùng triều đang từng bước góp phần chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp vùng ven bờ và khôi phục lại những hao hụt sản lượng của ngành khai thác.

Tuy nhiên phân ngành này còn gặp một số hạn chế sau :

- Các chương trình đầu tư của Nhà nước như 327, 773, chương trình xoá đói giảm nghèo, chương trình tín dụng nông thôn, và các dự án tài trợ quốc tế khác... đã có tác dụng thúc đẩy nhanh việc sử dụng diện tích mặt nước hoang vắng ven biển để nuôi trồng thủy sản, giúp nhiều hộ gia đình nông ngư dân ven biển phát triển nghề nuôi

trồng các hải sản xuất khẩu. Nhưng nhiều nơi sử dụng diện tích vùng bãi triều, rừng ngập mặn, các cửa sông chưa hợp lý; chưa thống nhất qui hoạch chung, qui hoạch chi tiết cho từng vùng; đầu tư chưa đủ mức chưa đồng bộ nên phát huy hiệu quả chưa tốt, có nơi sử dụng diện tích mặt nước nuôi quá sức, tác động tiêu cực tới sinh thái môi trường.

- Nuôi trồng thủy sản chủ yếu mới tận dụng điều kiện tự nhiên ở mức quảng canh và một phần quảng canh cải tiến (năng suất trung bình còn thấp, một số vùng nuôi tôm tập trung năng suất bình quân mới đạt 250kg/ha).
- Việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, áp dụng tiến bộ công nghệ vào sản xuất, đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là công nghệ sản xuất giống sạch bệnh, thức ăn và xử lý môi trường, phòng trừ dịch bệnh.
- Cơ sở hạ tầng và hậu cần dịch vụ cho việc nuôi trồng thủy sản còn quá yếu kém.
- Cơ chế chính sách còn thiếu hoặc chưa được cụ thể hoá kịp thời nên đã hạn chế phần nào tới tốc độ phát triển như hệ thống thuế chưa hợp lý, vốn đầu tư, vốn lưu động còn ít, chưa có chính sách bảo hiểm rủi ro, chưa có chính sách về thế chấp cho nông dân vay vốn đầu tư và sản xuất thoả đáng.
- Tổ chức và chỉ đạo chậm được tăng cường đổi mới: tổ chức quản lý dịch vụ hậu cần cho ngành nuôi trồng thủy sản còn yếu: sự hợp tác giữa các ngành các cấp chưa chặt chẽ, chưa có qui hoạch phát triển liên ngành, liên vùng cho nuôi trồng thủy sản.
- Đội ngũ kỹ thuật, đặc biệt là chuyên gia đầu ngành, vừa yếu vừa thiếu, hệ thống khuyến ngư chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển. Vấn đề đầu tư bảo quản và tiêu thụ sản phẩm cho sản xuất và nuôi trồng thủy sản còn gặp nhiều khó khăn đặc biệt là cho các vùng nuôi nước ngọt tập trung.

### **3.3. Đầu tư cho chế biến và xuất khẩu thủy sản.**

Thời kỳ 1996-2000 các cơ sở chế biến đã được ưu tiên đầu tư. Tổng mức vốn đầu tư cho chế biến thủy sản 2.727.308 triệu đồng, bằng 30,45% tổng mức đầu tư của toàn ngành. Có 15 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực chế biến thủy sản với tổng số vốn 52.028.630 USD, bằng

36,1% tổng số vốn đầu tư trực tiếp của ngành thủy sản. Đầu tư ODA có 3 dự án tổng mức đầu tư 2.872.000 USD.

Cơ sở hạ tầng chế biến được tăng cường và củng cố. Trong cả thời kỳ 1996-2000 đã tăng được 80 nhà máy chế biến, công suất chế biến tăng thêm 300 tấn/ngày.

Về công nghệ chế biến nhờ có đầu tư nên đã có 77 doanh nghiệp chế biến sản phẩm thủy sản có chất lượng theo yêu cầu của thị trường EU, Mỹ, tăng 49 doanh nghiệp so với năm 1996.

### **Đánh giá chung về tình hình đầu tư cho chế biến và xuất khẩu thủy sản**

Mặc dù đã đạt được những thành tựu trên, phân ngành chế biến hiện tại gần như đang bị chững lại, thể hiện qua số nhà máy hoạt động có hiệu quả chỉ chiếm 35%, điều đó có thể do các nguyên nhân sau:

- Chưa chú trọng đầu tư nâng cao chất lượng của đội ngũ quản lý, vai trò quản lý của Nhà nước còn yếu, thiếu sự phối hợp chặt chẽ trong chỉ đạo xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển giữa các địa phương và ngành. Năng lực quản lý của các doanh nghiệp chưa theo kịp với đòi hỏi mới của nền kinh tế thị trường. Sự phát triển tràn lan và khả năng quản lý kém đã dẫn đến nguy cơ phá sản của một số xí nghiệp Nhà nước. Chưa kịp thời đưa ra những văn bản phát lý cần thiết nhằm ổn định thúc đẩy sản xuất (đặc biệt trong vấn đề an toàn thực phẩm).
- Đầu tư vào nâng cấp cải tiến dây chuyền công nghệ còn yếu kém gây lên tình trạng mất cân đối giữa trình độ công nghệ hiện tại với nhu cầu chất lượng và dạng sản phẩm đối với thị trường, mặt hàng chế biến còn đơn điệu, phần lớn là dạng bán chế phẩm vừa tiêu hao nguyên liệu vừa cho giá trị xuất khẩu thấp, chất lượng sản phẩm chưa ổn định. Chưa tập trung cao cho công tác nghiên cứu đổi mới công nghệ để nhanh chóng đưa ra các sản phẩm mới, đáp ứng yêu cầu của thị trường. Công tác thông tin tiếp thị cũng chưa được chú ý nên các doanh nghiệp cũng khó có khả năng định hướng cho những hoạt động kinh doanh của mình.
- Chưa tạo được sự liên kết có hiệu quả giữa các nhà máy xí nghiệp, giữa doanh nghiệp và cơ sở sản xuất nguyên liệu ban đầu đã gây ra cạnh tranh không lành mạnh là đẩy giá nguyên liệu đầu vào trong nước lên quá cao làm yếu đi sức cạnh tranh của hàng thủy sản Việt Nam ở nước ngoài, sự ép cấp, ép giá, móc nối với các đại diện thương nhân nước ngoài nhằm thoát khỏi sự kiểm soát xuất khẩu của nhà nước thường xuyên xảy ra. Đây là vấn đề nan giải giữa vai trò quản lý của Nhà nước và sự nhận thức của đội ngũ quản lý các

doanh nghiệp về sự thống nhất, liên hiệp để hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển trước tình hình hội nhập của Việt Nam vào khu vực thế giới.

- Đầu tư dây chuyền không đồng bộ làm mất cân đối giữa công suất thiết bị và khả năng cung cấp nguyên liệu, nhu cầu thị trường. Các nhà máy chế biến hiện nay mới chỉ sử dụng 50% công suất, điều này có thể do sự dư thừa lớn về thiết bị hoặc là thiếu nguyên liệu hoặc thiếu khả năng phát triển mặt hàng do công nghệ quá cũ của các nhà máy xí nghiệp.

Chất lượng nguyên liệu đưa vào chế biến thấp, giá nguyên liệu cao, giá đầu ra thấp, sản xuất ít có lãi lại là những khó khăn mà các doanh nghiệp chế biến đang gặp. Công nghệ bảo quản sau thu hoạch còn nhiều hạn chế làm ảnh hưởng đến chất lượng nguyên liệu đưa vào chế biến.

Vai trò thương mại thuỷ sản càng phát huy rõ nét trong quá trình sản xuất kinh doanh của ngành thuỷ sản. Thông qua thương mại thuỷ sản, đã kích thích phát triển sản xuất tác động mạnh đến việc thay đổi cơ cấu sản xuất nâng cao chất lượng sản phẩm, nhập thiết bị, vật tư cho sản xuất tạo điều kiện thúc đẩy ngành thuỷ sản từng bước công nghiệp hoá hiện đại hoá.

Thương mại thuỷ sản, đã từng bước hội nhập với thị trường thế giới, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có cơ hội làm quen dần với qui luật cạnh tranh trong cơ chế thị trường. Ngoài những thành tựu trên còn tồn tại những hạn chế sau:

Về xuất khẩu nhược điểm chính là chưa định hình, tập trung sức để tạo ra một số mặt hàng chủ lực, chưa có các giải pháp đồng bộ : tạo nguồn nguyên liệu lớn ổn định; đúng tiêu chuẩn kích cỡ, độ tươi và công nghệ chế biến cao. Chưa tập trung giải quyết tốt các công nghệ bảo quản sau thu hoạch đối với sản phẩm của nghề khai thác nhằm tăng chất lượng nguyên liệu.

Xuất khẩu chủ yếu dựa vào khai thác nguồn lợi tự nhiên, mức đầu tư cho ngành nuôi trồng và chế biến thuỷ sản còn quá nhỏ bé so với nhu cầu và so với ngành kinh tế khác. Vì thế việc cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến xuất khẩu còn rất bấp bênh, không an toàn trong xuất khẩu. Do khai thác, nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ chưa có mối liên hệ gắn bó chặt chẽ với nhau theo một chiến lược sản phẩm xuyên suốt ở các khâu, các doanh nghiệp chế biến chưa coi trọng thúc đẩy sản xuất nguyên liệu, chưa có trách nhiệm hỗ trợ đầy đủ ngư dân trong việc ổn định giá cả, áp dụng kỹ thuật mới vào sau thu hoạch.

Tuy đã có một số tiến bộ trong việc đa dạng hoá mặt hàng, song hàng thô vẫn chiếm 82,5%, còn mặt hàng có giá trị gia tăng mới chiếm 17,5% (trong đó sản phẩm làm sẵn là 14,5%, sản phẩm ăn liền 3%). Mặt hàng đông lạnh vẫn là chính (khoảng 85%) còn lại là hàng khô, đồ hộp, thức ăn chín.

Qua kiểm tra chất lượng, năm 1996 đã có 30/170 nhà máy chế biến được đề nghị vào thị trường EU, đến đầu năm 1998 số code được xuất vào EU chỉ còn 19 và có khả năng bị rút tiếp. Tuy nhiên chất lượng sản phẩm không chỉ phụ thuộc vào quá trình chế biến, một số nước còn nhấn mạnh khía cạnh môi trường, sinh thái. Nhìn chung chất lượng sản phẩm xuất khẩu (kể cả bao bì và nhãn hiệu) vẫn còn khoảng cách khá xa so với nước nhập thủy sản. Tuy những năm gần đây các nhà máy chế biến xuất khẩu đã có những nỗ lực lớn trong việc đầu tư cải tạo điều kiện sản xuất, môi trường và đổi mới công nghệ nhưng do trên 70% nhà máy đã hoạt động trên 10 năm nên các máy móc đã quá cũ và lạc hậu, mặt bằng công nghệ đơn điệu. Tỷ trọng lao động thủ công trong chế biến còn rất lớn.

Thông qua cơ chế thị trường, sức cạnh tranh của hàng thủy sản đã nâng lên đôi chút song nói chung sức cạnh tranh còn yếu, hình thức cạnh tranh còn mang đậm sắc thái nhỏ, phân tán, riêng lẻ. Nhiều hiện tượng như nâng giá mua hạ giá xuất có lợi cho thương nhân nước ngoài. Một số đơn vị còn dùng những thủ đoạn gian lận mang tính lừa đảo. Thế lực của từng đơn vị còn yếu, chưa kết hợp được với nhau để tạo sức cạnh tranh.

#### **IV. Hiệu quả đầu tư - Năng lực tăng thêm của ngành Thủy sản.**

Ngành Thủy sản đã huy động được các nguồn lực đầu tư phát triển. Sau đây là kết quả đầu tư phát triển ngành thủy sản từ năm 1996 đến năm 2000 tổng hợp tại biểu sau:

##### *Tổng hợp năng lực và kết quả sản xuất ngành Thủy sản.*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Năm 1996</b>	<b>Năm 2000</b>	<b>Tăng thêm</b>	<b>Mức tăng (%)</b>
<b>I. Năng lực sản xuất</b>					
1. Tàu thuyền					
- Số lượng	Chiếc	70.000	75.928	5.928	108,47
- Công suất	1000 CV	1.950	3.185,558	1.235,558	163,36
2. Cầu cảng cá	Mét	1.350	4.146	2.796	307,11
3. Diện tích nuôi thủy sản (cả ngọt, mặn lợ)	Ha	600.000	652.000	52.000	108,33
Trong đó, nuôi tôm sú	Ha	200.000	226.407	26.407	113,20
4. Nhà máy chế biến thủy sản.					
- Số lượng	Nh. máy	186	266	80	143,01
- Công suất	T/ngày	900	1500	300	166,66
- Nhà máy có sản phẩm XK vào EU	Nh. máy	28	77	49	275,00
<b>II. Kết quả.</b>					
5. Tổng sản lượng thủy sản, trong đó:	Tấn	1.373.500	2.003.700	630.200	145,88
- Khai thác	Tấn	962.500	1.280.590	318.090	133,05
- Nuôi trồng	Tấn	411.000	723.110	312.110	175,94
6. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản.	Tr.USD	670	1.402,17	732,17	209,28
7. Giải quyết việc làm.	1000 người	3.120	3.400	280	108,97

**Đánh giá chung về kết quả về đầu tư các lĩnh vực:**

- Về năng lực khai thác hải sản: Số tàu thuyền tăng 108,47% về số lượng tàu và tăng 163,36% về công suất cho thấy xu hướng của ngành là đóng các tàu có công suất lớn, khai thác hải sản xa bờ. Cùng với việc đóng tàu, cầu cảng cá cho tàu đậu cũng được chú ý xây dựng. Số cầu cảng được xây dựng thêm 2.796 mét, đáp ứng cơ bản cho các tàu cá hoạt động khai thác hải sản.

- Về nuôi trồng thủy sản: Tính đến tháng 12/2000, trong thời gian 5 năm diện tích nuôi trồng thủy sản tăng thêm 52.000 Ha, kết quả thực hiện các dự án khai thác bãi bồi ven sông, ven biển và mặt nước vùng đồng bằng thuộc Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản 773 và việc chuyển đổi diện tích trồng lúa năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản.

- Về chế biến thủy sản: Số nhà máy chế biến thủy sản tăng thêm 80, công suất chế biến tăng lên 300 tấn/ngày tăng 166,66%. Đặc biệt trong số 266 cơ sở chế biến thủy sản có 220 nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh phần lớn được trang bị dây chuyền công nghệ đông lạnh IQF và trong 220 nhà máy này có 60 nhà máy đã đầu tư nâng cấp, đổi mới trang thiết bị, công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm chế biến đã xuất khẩu sang thị trường khó tính là EU, Mỹ, Nhật Bản; 77 nhà máy được đánh giá sản phẩm đủ tiêu chuẩn xuất khẩu vào EU, Mỹ.

- Tốc độ đầu tư vốn làm tăng liên tục tổng giá trị sản lượng thủy sản. Tuy nhiên tốc độ đầu tư vốn tăng nhanh nhưng tốc độ tăng tổng giá trị sản lượng thủy sản chậm lại. Tốc độ đầu tư vốn cho nuôi trồng thủy sản tăng chậm hơn nhưng tổng sản lượng thủy sản tăng nhanh hơn, ngược lại trong khai thác hải sản tốc độ đầu tư vốn tăng nhanh nhưng giá trị hải sản tăng chậm lại. Như vậy có thể nói hiệu quả đầu tư trong ngành nuôi trồng thủy sản hiện nay cao hơn ngành khai thác hải sản

Năng lực sản xuất tăng thêm tạo tiền đề cho sản xuất, kinh doanh của ngành phát triển mạnh, đạt hiệu quả cao. Tổng sản lượng thủy sản qua 5 năm tăng 45,88%, kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng 109,28%, bình quân năm tăng 21,86%.

**V. Một số tồn tại trong đầu tư XDCB cần được khắc phục**

1. Công tác quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch thực hiện chậm nên các địa phương lúng túng trong việc lựa chọn danh mục các dự án đầu tư. Nhiều vùng dân đầu tư tự phát, phá đê, công ngăn mặn gây ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và phát triển bền vững.

2. Việc đầu tư không theo kịp yêu cầu của thực tế phát sinh, chưa đáp ứng nhu cầu đầu tư chuyển đổi từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản, nhất là tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long như Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang.

3. Việc lựa chọn địa điểm đầu tư chưa xuất phát từ nhu cầu, có khi trên một địa bàn đầu tư 2 cảng (Cửa Hội- Xuân Phổ). Có nơi đầu tư xong lại thay đổi mục đích sử dụng như cảng cá Cà Mau...

4. Chất lượng tư vấn lập dự án và thiết kế, xây lắp chưa cao do chưa làm đủ quy trình và công việc khảo sát. Nhiều công trình tăng khối lượng đầu tư và hiệu quả đầu tư kém do thiếu nước ngọt (cảng cá Hòn Khoai, Hòn Mê- Lạch Bạng), chất lượng công trình không đảm bảo (cảng Cù Lao xanh đầu tư xong thì bờ phía Đông bị sụt lở), cảng cá Cồn Cỏ chưa thống nhất về diện tích dùng đất cho cảng với quốc phòng nên cảng đang thi công phải dừng lại..

5. Việc thẩm định các dự án đầu tư làm chưa tốt, dẫn đến báo cáo nghiên cứu khả thi chất lượng thấp, nhiều dự án tổng dự toán duyệt cao hơn tổng mức đầu tư (Hòn Khoai 25,01 tỷ/19,3 tỷ, Cù Lao xanh 19,05 tỷ/ 18,87 tỷ. Tổng mức đầu tư được duyệt không phù hợp với tình hình thi công thực tế nên đến nay các dự án còn đang dở dang đều xin điều chỉnh tăng. Một số dự án chuẩn bị đầu tư không tốt nên quá trình thực hiện phải điều chỉnh nhiều lần (Dự án Trạm Cửa Lò, dự án xây dựng Nafiqucen VI. Công tác lập kế hoạch còn trùng lặp có dự án cùng sử dụng vốn ngân sách nhưng Ngân sách Trung ương và Biển Đông đều ghi kế hoạch (Cảng cá Bến Đầm, Côn Đảo).

6. Việc triển khai các dự án thực hiện chậm, 22 dự án nuôi tôm công nghiệp được cấp vốn lập báo cáo nghiên cứu khả thi từ tháng 7 năm 1999 mà đến hết năm 2000 chưa duyệt xong thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán. Vì vậy, chậm khởi công công trình.

7. Việc đầu tư còn dàn trải: Theo quy định các dự án nhóm C đầu tư không quá hai năm. Các dự án phát triển nuôi trồng thủy sản Chương trình 773 đều là dự án nhóm C. Phần vốn Ngân sách Nhà nước đầu tư cho các dự án đến hết năm 2000 mới đạt 58,7% số vốn được duyệt phải đưa vào thực hiện tiếp năm 2001 Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản. Dự án Trường Trung học kỹ thuật và nghiệp vụ thủy sản II là dự án nhóm C, khởi công từ năm 1997 nhưng đầu tư đến nay vẫn chưa xong.

8. Công tác đầu thầu còn nhiều tồn tại:



- Các dự án của ngành chưa có kế hoạch đấu thầu dự án mà chỉ có kế hoạch đấu thầu riêng lẻ cho từng gói thầu. Việc phân chia gói thầu không phù hợp với tính chất công nghệ, kỹ thuật dẫn đến việc thực hiện dự án không đồng bộ.

- Tồn tại phía các nhà thầu:

+ Một số nhà thầu không đủ năng lực tài chính để tham gia đấu thầu nhưng vẫn được ngân hàng xác nhận, bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Trong quá trình thi công nhà thầu bị phong tỏa tài khoản gây ra rất nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện dự án (Công ty xây dựng Nghệ An thi công cảng cá Xuân Phổ).

+ Một số nhà thầu có nghiệp vụ lập hồ sơ dự thầu nhưng khả năng thi công không đúng hồ sơ dự thầu, không đáp ứng được những yêu cầu kỹ thuật thi công cần thiết nên cũng gây trở ngại cho đầu tư. Có công trình nhà thầu đấu thầu được trúng thầu lại bán lại cho nhà thầu phụ nên việc thi công chậm, không đảm bảo chất lượng (Dự án cảng cá đảo Mê-Lạch Bạng).

+ Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, có dự án do sức ép phải giải ngân trong năm, chủ đầu tư đã tạm ứng trước cho nhà thầu, nhà thầu nhận tiền sử dụng vào việc khác nên tiến độ thực hiện dự án bị chậm và kéo dài 1 năm vẫn chưa xong( dự án Trạm Cửa Lò)

- Tồn tại phía chủ đầu tư và cơ quan tư vấn:

+ Nhiều chủ đầu tư còn lúng túng trong việc lập hồ sơ mời thầu, tổ chức đấu thầu. Nhiều dự án bỏ sung sửa đổi thiết kế và dự toán sau khi đấu thầu.

+ Việc giải phóng mặt bằng, bàn giao mặt bằng thi công cho các nhà thầu triển khai chậm cũng làm chậm tiến độ thực hiện các dự án đầu tư.

+ Cơ quan tư vấn còn yếu, thiếu, giải pháp công trình đưa ra tại một số dự án đầu tư chưa hợp lý dẫn đến suất đầu tư còn cao.

- Tồn tại phía cơ quan quản lý:

+ Việc thụ lý các thủ tục để thẩm định, xét duyệt dự án và thủ tục phê duyệt các văn bản đấu thầu còn chậm dẫn đến chậm tiến độ thực hiện dự án.

+ Chậm có văn bản hướng dẫn thực hiện các khâu của quá trình đầu tư phát triển.

9. Đầu tư nước ngoài mới chỉ có ở lĩnh vực nuôi trồng, chế biến và hậu cần nghề cá và vẫn theo chiều hướng giảm sút và rất thấp. Vốn đầu tư nước ngoài cho thủy sản chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong đầu tư nước ngoài cho toàn bộ nền kinh tế. Vốn đầu tư nước ngoài của toàn bộ nền kinh tế 1996-2000 là 117.000 tỷ đồng thì đầu tư cho thủy sản 1.052,323 tỷ đồng, chỉ bằng 0,9% và số vốn này chỉ chiếm có 11,75% tổng mức vốn đầu tư của toàn ngành.

**10. Hiệu quả đầu tư thấp:**

Những tồn tại nêu trên đều ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư. Nhưng thể hiện rõ nhất về hiệu quả đầu tư thấp đó là đầu tư đóng mới và cải hoán tàu khai thác hải sản xa bờ. Đến nay số vốn vay đã ký hợp đồng tín dụng ở Quỹ hỗ trợ phát triển và Ngân hàng đầu tư phát triển là 1.283.409 triệu đồng (trong đó của Quỹ hỗ trợ phát triển 957.000 triệu đồng). Số giải ngân được 1.223.983 triệu đồng, bằng 95,37%. Số lãi vay chưa trả đã lên đến 105.152 triệu đồng, trong đó nợ quá hạn 51.480 triệu đồng và tỷ lệ trả nợ mới đạt bình quân 18,03% so với kế hoạch. Vì vậy, theo quy định của Quỹ hỗ trợ phát triển, năm 2000 Quỹ chỉ cho các địa phương trả được 50% kế hoạch phải trả nợ được vay vốn tiếp và vốn tự có của các chủ đầu tư bắt buộc phải có đủ 15% mới được vay tiếp. Chỉ có 3 địa phương thoả mãn yêu cầu này là Quảng Ngãi, Trà Vinh và Long An. Vốn vay khắc phục hậu quả cơn bão số 5/1997 hiệu quả thấp, nhiều tàu khai thác hải sản xa bờ được đóng bằng nguồn vốn này, sau khi hoàn công phải nằm bờ không ra khơi, điển hình là tại Cà Mau có lúc có tới 146 tàu nằm bờ.

**11. Phân cấp quản lý chưa rõ ràng.**

Với cơ chế điều hành kế hoạch đầu tư như hiện nay, các địa phương còn nặng về lập các dự án xin vốn từ Trung ương và còn tùy tiện trong việc phân bổ vốn đầu tư cho các dự án khi được giao tổng số vốn Ngân sách theo chương trình.

**12. Thiếu vốn đầu tư, nhất là vốn tín dụng đầu tư.**

Nhu cầu đầu tư rất lớn. Các dự án Chương trình 773 rất khó khăn triển khai vốn tín dụng, chỉ có hỗ trợ nhỏ từ vốn Ngân sách Nhà nước. Những năm từ 1996-1999 mỗi năm chỉ cân đối được 40-50 tỷ đồng, riêng năm 2001 cần đối được 150 tỷ đồng vốn Ngân sách Nhà nước. Số vốn này tuy ít nhưng có vai trò lớn trong việc làm vốn môi huy động các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển.

Nguồn vốn tín dụng thương mại triển khai còn hạn chế, số dư tín dụng đến hết năm 2000 là 2.676,5 tỷ đồng, trong đó 1.192,0 tỷ đầu tư cho khai thác hải sản, 980,4 tỷ cho nuôi trồng thủy sản và 504,1 tỷ đầu tư cho hậu cần dịch vụ.

Nguồn vốn vay ưu đãi đầu tư phát triển của Nhà nước cũng gặp khó khăn vì các dự án thủy sản không tiếp cận được điều kiện vay của Quỹ về đảm bảo tiền vay, quyền sử dụng đất để thế chấp vay vốn và việc xử lý rủi ro cục bộ.

## Chương III

# Một số giải pháp đầu tư phát triển ngành thủy sản Việt Nam.

### I. Quan điểm định hướng đầu tư phát triển ngành Thủy sản Việt Nam.

#### 1. Một số dự báo.

Trong những năm gần đây, Thủy sản đã trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam. Cùng với sự phát triển của thế giới, ngành Thủy sản Việt Nam cũng có một số thay đổi để phù hợp với nhu cầu tiêu dùng.

#### 1.1 Xu hướng chuyển đổi cơ cấu nghề cá.

Mặc dù nước ta được ưu đãi về vị trí địa lý thuận lợi cho việc phát triển nghề cá nhưng đã nhiều năm nay, người ta càng nhận thấy rõ rằng nguồn lợi thủy sản tự nhiên trong các vực nước tù đầm, hồ, sông suối đến biển khơi và đại dương đều có hạn và ngày nay con người đang khai thác đến sát nút sự bền vững của nó. Từ đó việc tái tạo lại các nguồn lợi thủy sản bằng cách nuôi trồng chúng ngày càng trở thành một lĩnh vực sản xuất quan trọng. Nuôi trồng thủy sản sẽ được đầu tư phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới. Trong đó đối tượng nuôi trồng là các loại cá vây (49% sản lượng và 55% giá trị) và tôm sú là loài được xếp hàng đầu các loài giáp xác được nuôi trong những năm gần đây. Một số yếu tố chủ yếu đẩy nhanh tốc độ sản xuất và nuôi trồng các loài cá có vây và các loài giáp xác chính là nhờ khả năng giải quyết được các giống nhân tạo. Trong những năm tới, sản lượng nuôi trồng nước ngọt vẫn sẽ chiếm cao và ngày càng cao so với sản lượng nuôi trồng nước lợ và nuôi biển (hiện nay là 60% so với 40%). Bên cạnh nuôi trồng thủy sản, cơ cấu nghề khai thác hải sản cũng có sự thay đổi. Những năm tới đây, chúng ta sẽ đầu tư công nghệ để phát triển và nâng cao hiệu quả đánh bắt xa bờ, chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, bảo vệ nguồn lợi hải sản gần bờ.

## **1.2 Xu thế thương mại quốc tế và khu vực trong lĩnh vực thủy sản**

Thương mại quốc tế và khu vực trong lĩnh vực thủy sản những năm tới đây cũng có xu thế biến đổi. Việc tiêu thụ các mặt hàng thủy sản xuất khẩu đang có chiều hướng thay đổi tùy thuộc vào thị trường. Hàng thủy sản tươi sống sẽ tăng nhanh hơn so với các mặt hàng đông lạnh và có xu hướng giảm của các mặt hàng đông lạnh. Các mặt hàng tươi sống có nhu cầu cao như tôm hùm, cua bể, cá vược, cá mú... Cá hộp sẽ giảm nhu cầu thay vào đó là cua hộp, tôm hộp, trứng cá hộp. Hàng thủy sản nấu chín ăn liền cũng có xu hướng giảm. Về mặt thị trường, Nhật Bản vẫn là thị trường tiêu thụ thủy sản lớn nhất do nghề khai thác cá biển của Nhật đang xuống dốc nghiêm trọng. Thị trường thủy sản ở Mỹ cũng là một thị trường lớn, kinh tế Mỹ đang tăng trưởng do đó nhập khẩu thủy sản có khả năng tăng theo. EU là thị trường lớn thứ hai trên thế giới ngang với thị trường Mỹ, từ năm 1996 -1999 EU giảm 30% sản lượng thủy sản khai thác và sẽ tiếp tục giảm 5% vào các năm 1999-2002, do đó EU phải nhập khẩu từ bên ngoài khối. Ngoài ra còn có các thị trường mới như Trung Quốc với lượng nhập khẩu để tiêu thụ và tái chế xuất khẩu rất lớn hàng năm; các thị trường Hồng Kông và Singapo có nhiều triển vọng. Tuy nhiên từ 2001, xuất khẩu thủy sản Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn hơn vì theo dự đoán khả năng tăng trưởng của kinh tế thế giới sẽ giảm đi làm ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu thụ. Hơn nữa có sự trở lại của một số nước mạnh về xuất khẩu thủy sản từ trước đến giờ như Ecuador, Indonexia.

## **1.3 Xu hướng đa dạng hoá sản phẩm thủy sản phục vụ xuất khẩu.**

Những năm tới đây, một số thị trường xuất khẩu thủy sản có dấu hiệu phục hồi sau một thời gian vắng bóng làm cho ngành thủy sản Việt Nam có thêm nhiều bạn hàng cạnh tranh mới, so với năm 2000, những thuận lợi trong xuất khẩu thủy sản không còn nữa. Thêm vào đó nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng thủy sản cũng thay đổi, tỷ lệ tiêu thụ các mặt hàng tươi sống tăng nhanh trong khi các mặt hàng chế biến sẵn truyền thống giảm đang kể. Cùng với sự thay đổi trong cơ cấu đối tượng khai thác và đánh bắt, các loại thủy hải sản có chất lượng dinh dưỡng cao được tập trung khai thác, thêm vào đó là sự áp dụng công nghệ vào lai tạo và nuôi trồng các loài hiện nay đang được ưa chuộng, thì nguồn nguyên liệu cung cấp cho chế biến xuất khẩu ngày càng đa dạng và phong phú. Nhưng để đạt được hiệu quả kinh tế cao nhất thì chúng ta phải hạn chế tối đa việc xuất khẩu những sản phẩm mới chỉ qua chế biến thô, tiến tới xu hướng đầu tư phát triển công nghệ đa dạng hoá các sản phẩm có thể chế biến được từ một nguồn nguyên liệu phục vụ cho nhiều đối tượng tiêu thụ, ví dụ như cùng một loài nguyên liệu từ cá, thị trường Nhật Bản ưa

chuộng các sản phẩm gỏi, trong khi đó thị trường EU lại ưa thích các sản phẩm tươi sống. Hiện nay một loại sản phẩm đang được đưa vào sản xuất ở nước ta đó là các loại bánh được làm từ trứng cá. Một đặc điểm cơ bản của thủy sản là sự tươi sống, sản phẩm càng tươi ngon bao nhiêu càng thu hút khách hàng bất nhiêu, so với những năm trước đây, mặt hàng đồ hộp sẽ không còn chiếm ưu thế, thay vào đó các sản phẩm tươi sống sẽ chiếm vị trí chủ yếu như tôm, cua,.. thịt cá ngừ đại dương. Bên cạnh đó sự đa dạng hoá các mặt hàng đông lạnh như mực đông lạnh, cá đông lạnh và một loạt các sản phẩm phụ khác nhưng không kém phần quan trọng bởi sự đáp ứng phong phú nhu cầu sẽ là xu hướng phát triển trong thời gian tới.

## **2. Những thuận lợi và khó khăn trong những năm tới đối với sự phát triển của ngành Thủy sản Việt Nam.**

Bước vào thời kì kế hoạch 5 năm 2001-2005 là kế hoạch mở đầu cho thế kỉ 21. cùng với những vận hội đang mở ra, các thách thức cũng không kém phần gay gắt cần phải vượt qua nhằm đạt được các mục tiêu phát triển và hội nhập đối với nền kinh tế nước ta.

### **2.1 Những thuận lợi.**

- Sự ổn định chính trị-xã hội là nền tảng vững chắc tạo ra môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội, công cuộc đổi mới do Đảng lãnh đạo đang chuyển sang giai đoạn phát triển cao theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nền kinh tế tăng trưởng khá, nguồn lực từ trong nước được tăng lên, đời sống nhân dân bước đầu được cải thiện. Nhà nước quan tâm đầu tư cho ngành thủy sản ngày một phát triển.
- Cơ chế chính sách Nhà nước tiếp tục được hoàn thiện, tạo điều kiện cho quản lý nhà nước và sản xuất kinh doanh có hiệu lực và hiệu quả.
- Đối với ngành thủy sản :Tiềm lực kinh tế của ngành sau 10 năm đổi mới đã tăng lên đáng kể, ba chương trình của ngành đang được thực hiện có hiệu quả. Hướng phát triển theo nền kinh tế thị trường ngày càng rõ nét. Hoạt động khai thác hải sản đã vươn ra được những ngư trường ngoài khơi, nuôi trồng thủy sản phát triển nhanh, nhiều nhân tố mới xuất hiện nhất là nuôi tôm công nghiệp, xuất khẩu thủy sản đã mở rộng sang các thị trường Mỹ và EU..
- Tiềm năng mặt nước tài nguyên đưa vào phát triển ngày càng lớn, nhất là tiềm năng đất và mặt nước nuôi trồng thủy sản còn nhiều.

- Nhu cầu trên thế giới ngày càng tăng, thị trường ngày càng mở rộng.
- Khoa học và công nghệ phát huy có tác dụng thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, có thể tạo ra các bước đột phá mới về giống, nguyên liệu, nhất là trong việc tạo luận cứ cho việc phát triển bền vững trong nhiều năm tới.
- Ngành thủy sản có thị trường ổn định, sản phẩm có giá trị kinh tế cao, có khả năng tích lũy mở rộng sản xuất.
- Tình hình quốc tế phát triển theo xu hướng hoà bình, hợp tác và hội nhập quốc tế, tạo điều kiện cho ngành thủy sản tiếp cận nhanh được vốn và công nghệ bên ngoài, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu thủy sản và năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

## **2.2 Những khó khăn**

- Công nghiệp hoá hiện đại hoá đang là yêu cầu bức bách đối với các hoạt động đánh bắt nuôi trồng thủy sản, chế biến hàng thủy sản, nhu cầu đầu tư lớn cơ sở hậu cần dịch vụ lớn nhưng khả năng đáp ứng còn hạn chế. Việc tổ chức đánh bắt xa bờ còn tồn tại nhiều vấn đề: điều tra nguồn lợi, xác định ngư trường, mùa vụ đối tượng đánh bắt, trang bị nghề khai thác, cỡ loại tàu thuyền đối với từng nghề, hậu cần dịch vụ đào tạo lao động.
- Hội nhập khu vực trong lúc nền kinh tế chưa phát triển đồng bộ là thách thức lớn đối với ngành thủy sản.
- Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản còn gặp nhiều khó khăn và hạn chế do ý thức chấp hành luật pháp của dân chưa cao.
- Thiếu qui hoạch tổng thể về nuôi trồng thủy sản, phát triển còn tự phát không theo qui hoạch, nhiều địa phương tuy đã có qui hoạch phát triển kinh tế của tỉnh nhưng do qui định đã lâu nay không còn phù hợp. Việc tranh chấp đất trồng lúa và nuôi tôm và giữa rừng với nuôi trồng thủy sản còn xảy ra ở nhiều nơi. Thiếu kinh nghiệm quản lý về môi trường sinh thái, môi trường nước và phòng chống dịch bệnh cho nuôi trồng thủy sản.
- Vấn đề phát triển kinh tế xã hội vùng biển còn khó khăn lao động thiếu việc làm trình độ dân trí thấp, chuyển đổi cơ cấu vùng ven biển còn chậm.
- Cơ sở hạ tầng thiếu chưa đồng bộ. Trình độ công nghệ trong khai thác nuôi trồng chế biến nhìn chung còn lạc hậu, dẫn đến năng suất

thấp giá thành cao, khả năng cạnh tranh trong hội nhập còn nhiều khó khăn và thách thức.

- Thị trường ngày càng khắt khe hơn với yêu cầu vệ sinh và chất lượng cùng với những quy định chặt chẽ về quản lý sẽ là bất lợi đối với Việt Nam.
- Công tác nghiên cứu khoa học và nghiên cứu sản xuất các loài giống thuỷ sản có giá trị kinh tế cao cũng như áp dụng những thành tựu khoa học thế giới vào sản xuất con giống, thức ăn và các giải pháp phòng trị bệnh cho tôm, cá còn yếu, nên hiệu quả sản xuất còn hạn chế.
- Thiên tai thời tiết không thuận lợi là các yếu tố thường ảnh hưởng đến hoạt động của nghề cá.

### **3. Quan điểm và phương hướng phát triển ngành Thuỷ sản Việt Nam đến năm 2010.**

#### **3.1 Nhận thức và quan điểm.**

Quán triệt đường lối phát triển kinh tế của Đảng, trên tinh thần tiếp tục đầu tư nhanh công cuộc đổi mới của đất nước, để góp phần thực hiện được các mục tiêu kinh tế xã hội đề ra trong năm 2010, trong đó chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người dự kiến đạt 1000 USD, đảm bảo cho ngành thuỷ sản hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới, ý thức được yêu cầu gắn kết giữa phát triển sản xuất đa dạng với bảo vệ an ninh chủ quyền trên biển, ngành Thuỷ sản cần phát triển theo các quan điểm cơ bản sau đây:

1-Nước ta có nhiều lợi thế và tiềm năng phát triển kinh tế thuỷ sản, phải coi đây là một trong những hướng đi chủ đạo của kinh tế biển và ven biển nhằm góp phần phát triển kinh tế xã hội, cải thiện đời sống của cư dân, thay đổi bộ mặt của nông thôn ven biển theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá, tăng cường tiềm lực an ninh quốc phòng.

2-Ngành kinh tế thuỷ sản có thể phát triển mạnh có hiệu quả, có khả năng cạnh tranh cao và bền vững trên cơ sở thực thi các chính sách đầu tư và quản lý đúng đắn phù hợp với các điều kiện và tính chất đặc thù của ngành đồng thời phát huy mạnh mẽ hiệu lực quả lý của Nhà nước kết hợp với tính tích cực sáng tạo của mọi tầng lớp nhân dân, mọi thành phần kinh tế tham gia vào lĩnh vực thuỷ sản.

3-Trên cơ sở phát huy nội lực của nghề cá nhân dân, thu hút mọi thành phần kinh tế lấy kinh tế Nhà nước và hợp tác làm bà đỡ cho qui trình phát triển nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập cho ngư dân và cho nền

kinh tế quốc dân góp phần vào công cuộc xoá đói giảm nghèo của đất nước.

4-Công nghiệp hoá và hiện đại hoá trong 10 năm tới cần hướng vào chuyển đổi cơ cấu kinh tế nghề cá trong lĩnh vực khai thác nuôi trồng dịch vụ mạnh hơn nữa theo định hướng mạnh vào xuất khẩu.

5-Đề tiến hành một nghề cá hiện đại cần phát triển kinh tế thuỷ sản Việt Nam theo hướng kết hợp kế hoạch hoá với thị trường, kết hợp giữa sự phát triển phù hợp với đặc thù sinh thái và kinh tế xã hội của các vùng các địa phương với phát triển trên cơ sở lợi ích toàn cục trong các chương trình thống nhất.

### **3.2 Phương hướng phát triển ngành Thuỷ sản thời kì 2001-2010.**

#### **3.2.1 Phương hướng chung.**

Đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá ngành Thuỷ sản, thực hiện chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, đảm bảo tăng trưởng bền vững để đến năm 2005 đạt tổng sản lượng thuỷ sản 2,45 triệu tấn và kim ngạch xuất khẩu đạt 2,3- 2,5 tỷ USD. Nâng cao vai trò của khoa học công nghệ tạo động lực mới cho sự phát triển, đẩy mạnh hợp tác quốc tế để thu hút thêm các nguồn vốn, tiếp thu công nghệ mới, đào tạo nguồn nhân lực. Thu hút các thành phần kinh tế vào đầu tư, phát triển thuỷ sản, phát triển mạnh mẽ kinh tế hộ, thực hiện xoá đói giảm nghèo và giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội vùng nông thôn ven biển. Thực hiện cải cách công tác quản lý Nhà nước, tăng cường năng lực thể chế, bộ máy tổ chức và cán bộ, cải tiến các thủ tục hành chính tạo điều kiện cho sản xuất kinh doanh phát triển mạnh mẽ.

#### **3.2.2 Phương hướng cụ thể.**

Tiếp tục phát huy thế mạnh của biển, các vùng nước ngọt, lợ, tiềm lực lao động, khả năng hợp tác quốc tế, kết hợp phát triển nông lâm thuỷ lợi và du lịch để phát triển sản xuất kinh doanh, từng bước đưa ngành thuỷ sản thành ngành kinh tế mũi nhọn, thực hiện công nghiệp hoá hiện đại hoá.

Tăng nhanh giá trị sản lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu nhằm tăng cường tích lũy nội bộ từng ngành, mở rộng năng lực sản xuất kinh doanh, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và làm nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước ngày một tăng.

Khu vực ven bờ cần sắp xếp lại nghề nghiệp. Phát triển mạnh nuôi trồng thuỷ sản làm thay đổi xã hội nông thôn vùng ven biển. Đối với vùng xa bờ cần



xây dựng các mô hình sản xuất có hiệu quả. Nghề cá nhân dân là động lực chủ yếu thúc đẩy ngành Thủy sản phát triển.

Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ thích hợp vào phát triển sản xuất, Đa dạng hoá sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ thủy sản, nâng cao đời sống người lao động, giải quyết việc làm và ổn định dân cư.

Tập trung thúc đẩy công tác bảo vệ nguồn lợi, bảo vệ môi trường duy trì cân bằng sinh thái ở vùng nuôi, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường ở vùng nuôi. Chuyển đổi nghề khai thác ven bờ để bảo vệ tái tạo nguồn lợi, đồng thời có biện pháp hữu hiệu phòng ngừa dịch bệnh phát sinh.

Tập trung vật tư, vốn để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành, ưu tiên vào những vùng trọng điểm ở miền Bắc, miền Trung và một số tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long. Tập trung phát triển vùng động lực tại Hải Phòng, Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh, đồng thời đưa nhanh các công trình, dự án vào sản xuất, bảo đảm hiệu quả đầu tư .

Tăng cường hợp tác quốc tế nhằm thu hút vốn, công nghệ bên ngoài thúc đẩy 3 chương trình lớn của ngành.

Thực hiện tốt công tác đổi mới về bộ máy, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách hành chính hiệu quả đáp ứng yêu cầu giai đoạn mới.

Tham gia tích cực vào công tác quốc phòng và bảo vệ an ninh vùng biển.

**Các chỉ tiêu chủ yếu kỳ kế hoạch 5 năm 2001-2010 và kế hoạch 2001.**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>đơn vị</i>	<i>2001</i>	<i>2005</i>	<i>2001-2010</i>
I. Tổng sản lượng	triệu tấn	2,1	2,45	11,19
• Đánh bắt hải sản.	„	1,25	1,3	6,34
• NTTS và khai thác nội địa.	„	0,85	1,15	4,85
II. Kim ngạch xuất khẩu.	tỷ USD	1,4	2,3-2,5	8,8
III. Diện tích nuôi trồng thủy sản	1000ha	640	800	9.15
IV. Tổng vốn đầu tư cho nhu cầu phát triển.	tỷ đồng	4.105	5.038,4	22.907
• Vốn Ngân sách.	„	739	906	4.120
• Vốn tín dụng ưu đãi.	„	1.230	1.510	6.866
• Vốn tín dụng thương mại.	„	410	500	
• Vốn huy động.	„	1.313	1.610	7.323
• Vốn nước ngoài.	„	413,5	512,4	2.315
V. Vốn cho các chương trình.				
• Vốn cho chương trình khai thác hải sản.	„	909,9	633,8	3.966

• Vốn cho chương trình nuôi trồng thủy sản.	„	2.587	3.900	16.189
• Vốn cho chương trình xuất khẩu	„	478,6	308,6	1.935
• Vốn cho tăng cường năng lực quản lý và đào tạo	„	130	196	817

## **II. Một số giải pháp đầu tư phát triển ngành Thủy sản Việt Nam.**

Trong những năm qua, sự đóng góp của ngành Thủy sản vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam ngày càng lớn và khẳng định được thủy sản là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Nhưng chúng ta cũng thấy rõ được những khó khăn trước mắt của ngành. Từ những quân điểm và định hướng được xây dựng và quán triệt để phát triển ngành thủy sản, chúng ta phải có những giải pháp cụ thể và thiết thực để đầu tư giải quyết những khâu yếu kém cơ bản còn tồn tại, mở rộng phát triển sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường tiêu thụ, đưa ngành thủy sản Việt Nam thành một trong những thị trường xuất khẩu lớn của thế giới, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế của đất nước. Sau đây là một số giải pháp cơ bản mang tính tổng thể để đầu tư phát triển ngành thủy sản Việt Nam.

### **1. Giải pháp đầu tư thúc đẩy công nghiệp hoá - hiện đại hoá ngành thủy sản.**

Để có thể phát triển ngành thủy sản theo hướng bền vững và có hiệu quả cao, trong thời kì 5 năm 2001-2005 và đến năm 2010 ngành cần hướng vào đầu tư chuyển đổi cơ cấu kinh tế nghề cá trong mọi lĩnh vực: khai thác, nuôi trồng, dịch vụ theo định hướng chú trọng tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu, để tiến đến một nghề cá hiện đại, có sức cạnh tranh và hiệu quả cao trong kinh tế thị trường, kết hợp giữa sự phát triển phù hợp vớ đặc thù sinh thái và kinh tế xã hội của các vùng các địa phương trên cơ sở lợi ích toàn cục trong các chương trình thống nhất.

Để tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngành thủy sản theo phương hướng trên cần thực hiện các giải pháp đầu tư sau:

- Đầu tư phát triển và nâng cao hiệu quả đánh bắt hải sản xa bờ, chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp và bảo vệ nguồn lợi hải sản vùng gần bờ. Khuyến khích các thành phần kinh tế có kinh nghiệm sản xuất, có năng lực tài chính, có khả năng quản lý, đóng tàu công suất lớn, hiện đại có đủ điều kiện hậu cần dịch vụ, thông tin liên lạc, neo đậu trú bão, dự báo ngư trường để bám biển dài ngày và khai thác các đối tượng có giá trị kinh tế cao để xuất khẩu, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng cảng, bến cá, chợ cá đủ sức làm công tác hậu cần dịch vụ đánh bắt hải sản. Hoàn chỉnh ngành công nghiệp hỗ trợ như cơ khí điện lạnh, đóng sửa tàu thuyền, sản xuất vật liệu, ngư lưới cụ, bao bì.
- Phát triển mạnh mẽ ngành nuôi trồng thủy sản: Hình thành hợp lý các vùng nuôi công nghiệp hiện đại kết hợp với mở rộng nuôi sinh thái, đầu tư đồng bộ hệ thống kênh, cống, đê, bao cấp thoát nước, điện, giao thông vận tải. Thực hiện nuôi các loài có giá trị kinh tế cao như tôm sú, cua biển, ... Phát triển nghề nuôi biển để nuôi các đối tượng: cá giò, bào ngư, trai ngọc...và các đặc sản khác. Hoàn chỉnh đầu tư hệ thống giống thủy sản quốc gia trong cả nước, gắn sản xuất giống với các yêu cầu ưu tiên phát triển nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi phục vụ xuất khẩu. Đầu tư qui hoạch lại và phát triển các trại giống nuôi trồng thủy sản do dân đầu tư. Phát triển ngành công nghiệp sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thuốc phục vụ sản xuất giống, phòng trừ dịch bệnh.
- Xây dựng các cơ sở chế biến thủy sản với công nghệ hiện đại, sản phẩm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu chất lượng vệ sinh và an toàn thực phẩm theo qui định quốc tế, để xuất khẩu các mặt hàng có giá trị gia tăng đến các thị trường trên thế giới, chú trọng đến các thị trường Nhật, Mỹ, EU, Trung Quốc.
- Từng bước hiện đại hoá gắn với sắp xếp lại các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ, trang bị các phương tiện hiện đại để nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ cho các thành phần kinh tế phát triển ngành, nhập công nghệ và nghiên cứu phát triển công nghệ sản xuất giống để chuyển giao cho dân sản xuất đại trà các loài giống có giá trị kinh tế cao, sản lượng hành hoá lớn.
- Hình thành hệ thống đào tạo lao động cho ngành
- Phát triển nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhiều trang trại thủy sản theo hướng hiện đại, có nhiều nhà quản lý sản xuất kinh doanh giỏi,

nắm bắt được thị trường tạo ra nhiều kim ngạch xuất khẩu và lợi nhuận.

**2. Giải pháp để duy trì và phát triển ngày càng nhiều sản phẩm từ thủy hải sản có giá trị kinh tế cao trong các thị trường trong nước và quốc tế, chống lại sự giảm sút của nguồn lợi biển, tăng khả năng phục hồi tự nhiên của các nguồn lợi biển nhưng vẫn duy trì được tốc độ phát triển cao.**

**2.1 Trong khai thác hải sản.**

Phương hướng chủ yếu là phân định rõ ràng các ngư trường, khu vực và mùa vụ khai thác. Qui hoạch qui mô khai thác cho từng địa phương, quản lý chặt chẽ các ngư trường, nơi sinh sống, môi trường và các giống loài thủy hải sản. Để làm được điều đó cần đầu tư điều tra khảo sát xây dựng được các hồ sơ về các bãi cá và các vùng cư trú, sinh trưởng, nguồn lợi và mùa vụ khai thác thích hợp ở từng vùng biển, từng thủy vực để làm căn cứ ra quyết định. Bên cạnh đó đi đôi với cơ cấu lại lực lượng khai thác ven bờ một cách hợp lý, cần phải chuyển dần sang canh tác trên vùng biển ven bờ: vừa nuôi vừa khai thác, nuôi để khai thác. Để làm được điều đó cần phải sớm tính toán lại cường độ và cơ cấu nghề nghiệp hợp lý cho từng địa phương, từng ngư trường, trước mắt hạn chế việc mở rộng qui mô nghề cá gần bờ. Hỗ trợ xây dựng các bãi rạn nhân tạo, lắp đặt các thiết bị dụ cá, tạo các vùng cư trú có tính chiến lược cho các giống loài thủy hải sản. Khuyến khích và hỗ trợ các cộng đồng ngư dân nuôi biển bằng mọi hình thức, giao cho các cộng đồng nhất định quyền khai thác và nghĩa vụ quản lý, bảo vệ từng vùng ven bờ nhất định.

Đôi với nghề cá xa bờ cần phải phát triển một cách hợp lý và thận trọng trên cơ sở lấy hiệu quả kinh tế làm thước đo. Muốn vậy phải:

- Tăng cường nghiên cứu nguồn lợi để có thể đi đến qui định cụ thể, hợp lý việc phân bổ và khai thác các nguồn lợi xa bờ thuộc quyền tài phán quốc gia cho các địa phương trên cơ sở qui định hạn mức cường lực khai thác cho mỗi địa phương.
- Tăng cường hỗ trợ đầu tư của Nhà nước cho các khu vực nghề cá thương mại tham gia vào phát triển nghề cá xa bờ với sự ưu đãi trong vốn vay với các điều kiện thương mại và tạo môi trường thuận lợi về đầu tư.
- Phát triển các cơ sở hạ tầng, các hệ thống buôn bán và tiếp thị hợp lý, tập trung.

- Đầu tư xây dựng hệ thống cảng cá phục vụ khai thác xa bờ tập trung có qui mô lớn, tránh đầu tư lẻ tẻ.

## 2.2 Trong nuôi trồng thủy sản.

Với phương hướng lấy phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản, trong đó đặc biệt là nuôi biển, nước lợ phục vụ xuất khẩu làm định hướng chiến lược cơ bản nhất trong thời kỳ 2001-2010 chúng ta cần có các giải pháp đầu tư sau:

- Đẩy nhanh quá trình qui hoạch, phân lập và thiết kế các khu nuôi tập trung tôm và các loài cá biển.
- Nghiên cứu, nhập nhanh công nghệ sản xuất giống, thức ăn và công nghệ nuôi biển.
- Đẩy nhanh tốc độ cải tiến, nâng cao công nghệ nuôi tôm xuất khẩu, đẩy nhanh các tiến độ xây dựng các cơ sở hạ tầng và dịch vụ cho nghề nuôi tôm, cá biển.
- Tiếp tục và nâng cao các công nghệ, hệ thống nuôi thủy sản kết hợp với canh tác nông nghiệp và nuôi thủy sản trong nhưng khu vực tập trung để tạo khối lượng hàng hoá lớn có thể tổ chức chế biến và thương mại thuận lợi.
- Thúc đẩy và hỗ trợ các doanh nghiệp và tư nhân tham gia phát triển nuôi thủy sản, đặc biệt là nuôi công nghiệp tăng cường việc phát triển cơ sở hạ tầng cho nuôi trồng thủy sản.
- Xây dựng hệ thống thể chế và thiết chế nhằm hỗ trợ mạnh mẽ cho nuôi thủy sản phát triển.
- Củng cố và phát triển mạng lưới điện, trạm nghiên cứu công nghệ và kỹ thuật một cách mạnh mẽ hơn.

## 2.3 Trong chế biến và thương mại thủy sản.

Mở rộng mặt hàng và thị trường nhằm đa dạng hoá các mặt hàng chế biến cho tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, kích thích lại tính đa dạng của sản xuất nguyên liệu và tận dụng sản phẩm của khai thác lấy chế biến làm cơ sở cho việc nâng cao giá trị các sản phẩm thủy sản. Do đó phải có các giải pháp đầu tư sau:

- Tăng cường năng lực nghiên cứu công nghệ, tiếp thu và chuyển giao công nghệ chế biến tiên tiến.
- Huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước để nâng cấp các cơ sở chế biến và đổi mới trang thiết bị, công nghệ nhằm đáp ứng yêu

cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm của quốc tế và nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Cải tổ lại mạng lưới bán buôn, bán lẻ thủy sản trong thị trường nội địa. Duy trì và giữ vững thị trường truyền thống đồng thời mở rộng quan hệ để tạo thị trường mới, đặc biệt là các thị trường lớn như Mỹ, EU, Trung Quốc, Nhật.
- Phát triển một số trung tâm chế biến công nghệ cao để tái chế biến các hành sơ chế trong mạng lưới các xí nghiệp chế biến qui mô nhỏ nằm rải rác ở các vùng nguyên liệu.

### **3. Giải pháp đầu tư về vốn cho phát triển ngành thủy sản Việt Nam.**

Vốn đầu tư từ trước đến nay vẫn là vấn đề quan trọng của bất cứ một ngành kinh tế nào, đối với ngành thủy sản vốn đầu tư đóng vai trò hết sức quan trọng, trong phần giải pháp về vốn chúng ta đề cập đến hai vấn đề là giải pháp để thu hút vốn và giải pháp từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

Đối với giải pháp thu hút vốn ta thấy trong 10 năm từ 1990-2000 tổng vốn đầu tư trong ngành thủy sản đã tăng lên đáng kể. Theo số liệu ước tính năm 2000, vốn đầu tư cho ngành thủy sản từ năm 1996-2000 là xấp xỉ 9 tỷ đồng trong đó vốn trong nước xấp xỉ 8 tỷ và vốn nước ngoài hơn 1 tỷ. Như vậy nguồn vốn nước ngoài đầu tư vào thủy sản còn hạn chế hay ngành thủy sản vẫn chưa có được những thu hút mạnh mẽ đối với nguồn vốn nước ngoài. Nguồn vốn trong nước chủ yếu từ 3 nguồn Ngân sách; Tín dụng; Huy động, nguồn vốn ngân sách tăng theo các năm nhưng tăng không lớn bằng nguồn vốn tín dụng, riêng nguồn vốn huy động thì tùy thuộc vào từng thời kỳ. Trong những năm tới, để thu hút nhiều vốn hơn nữa vào đầu tư phát triển ngành cần có các biện pháp sau đây.

Trước tiên phải tiến hành xây dựng các chương trình đối với từng lĩnh vực cụ thể. Sở dĩ phải tiến hành xây dựng các chương trình vì quá trình khai thác, nuôi trồng thủy sản là quá trình lâu dài đòi hỏi vốn lớn, trình độ công nghệ vừa phù hợp với điều kiện nước ta vừa không quá lạc hậu so với mức độ phát triển thủy sản của thế giới, kèm theo đó là hệ thống cơ sở hạ tầng và đội ngũ công nhân lành nghề... Hơn nữa do tính thời vụ, các chương trình phải được xây dựng liên tiếp để đảm bảo tính kế thừa phát huy và tận dụng công suất của thiết bị. Cũng như bất cứ ngành nghề nào khác khi đã lên kế hoạch, đảm bảo đủ độ tin cậy với những minh chứng hợp lý thì sẽ thu hút các nguồn vốn đầu tư ưu đãi đầu tư. Bên cạnh đó tùy thuộc vào các chương trình, địa phương thực hiện chương trình mà tiến hành biện pháp khuyến khích đầu tư. Chẳng hạn như vùng nước lợ có khả năng phát triển và nuôi trồng các loại

nhuyễn thể thay cho việc đầu tư vào các ngành truyền thống của địa phương thì cần có chương trình nuôi trồng cụ thể cùng với lời hứa thu nua với mức giá có lợi sẽ tạo được một lượng vốn đầu tư đáng kể.

Đối với nguồn vốn trong nước:

- Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản để thúc đẩy và thu hút nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực này.
- Nhà nước có chính sách ưu tiên, ưu đãi về vốn cho khu vực còn gặp nhiều khó khăn ở vùng ven biển, hải đảo, vùng giáp biên, khai thác vùng khơi, vùng nghèo như các tỉnh Bắc trung bộ, đầu tư mạnh vào các tỉnh trọng điểm nghề cá như đồng bằng sông Cửu Long, Nam trung bộ.

Đối với việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, hàng năm dự báo ngành thủy sản cần 70-80 triệu USD, một hệ thống cơ sở hạ tầng đầy đủ và hoàn chỉnh sẽ là môi trường thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Trong năm 2001 này ngành thủy sản sẽ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của 6 trung tâm nghề cá Hải phòng, Đà Nẵng, Bình Thuận, Bà Rịa- Vũng tàu, Cà mau và Kiên giang, tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh 10 cảng cá do ADB tài trợ và đề nghị ADB tài trợ cho 6 cảng cá mới.

Cần khẩn trương xây dựng một số khu kinh tế mở có qui chế riêng tại một số đảo hoặc vùng ven biển như khu chợ cá, dịch vụ thủy sản, sản xuất giống cá biển nuôi thủy sản...

Xây dựng các chính sách liên quan đến việc bảo lãnh tín dụng cho nuôi trồng thủy sản, lấy tài sản hình thành làm thế chấp và tín chấp cho vay lần đầu tạo vốn lưu động.

Cần ưu tiên cho các dự án đầu tư tạo lập hạ tầng hoàn chỉnh và xây dựng khu nuôi công nghiệp để cho thuê ao nuôi. Cần khẩn trương áp dụng chính sách ưu đãi nhập công nghệ sản xuất giống một số loài thủy sản quý hiếm, khó cho sinh sản trong nuôi. Bên cạnh đó có chính sách ưu đãi cho việc đào tạo cán bộ có trình độ công nghệ cao, tinh nhuệ trong xây dựng và thẩm định các dự án đầu tư phát triển. Cần đầu tư phát triển các trung tâm phân tích, phổ biến thông tin và thị trường công nghệ. đẩy mạnh công tác khuyến nông hơn nữa. Cần phải chấm dứt ngay tình trạng của chính sách “ mưa cho khắp “ các vùng của các địa phương trong đầu tư như trong đầu tư vào lĩnh vực thủy sản hiện nay.

Để từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, đây là vấn đề mang tính thời sự, ngành thủy sản Việt Nam cũng có vấn đề nan giải trong việc sử dụng vốn hợp lý và có hiệu quả. Việc đầu tư ồ ạt và thiếu thận trọng vào khai thác xa bờ trong thời gian qua là một bài học kinh nghiệm trong việc sử dụng vốn hợp lý. Để thu hút vốn chúng ta tiến hành đầu tư theo chương

trình cụ thể. Tuy nhiên, do sự phức tạp của sản phẩm thủy sản mà mỗi chương trình lại liên quan đến rất nhiều lĩnh vực khác nhau, cần tiến hành ở những thời điểm khác nhau. Vì thế cần phân bố các chương trình lớn thành các chương trình nhỏ, lẻ hay các tổ hợp chương trình một cách hợp lý, dựa trên tính chất và đặc điểm của mỗi chương trình. Ví dụ, đối với chương trình khai thác xa bờ, cần phân bố thành các nhóm chương trình: đóng mới tàu thuyền, nâng cao công suất tàu thuyền; chương trình cải tiến nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng phù hợp với trọng tải và công suất khai thác, chương trình tìm kiếm mô hình đánh bắt phù hợp, kết hợp với hậu cần nghề cá; chương trình đào tạo đội ngũ cán bộ và lao động... Nhờ sự phân bố đó chúng ta có thể thấy được những việc cần làm ngay, công việc nào tiếp theo công việc nào tập trung vốn cho công việc trước mắt.

Do việc khai thác nguồn lợi biển trong một thời gian dài trước đây còn nhiều bất cập, chưa có quy định cụ thể mà hiện nay dẫn đến sự khan hiếm dần buộc thủy sản Việt Nam phải mở ra hướng đầu tư mới và chuyển đổi cơ cấu đầu tư, đầu tư khai thác xa bờ và đầu tư mạnh vào nuôi trồng thủy sản. Để thực hiện được định hướng này, nguồn vốn đầu tư phải được tập trung vào các cơ sở đóng tàu trọng tải lớn, có thể khai thác dài ngày trên biển với các trang thiết bị hiện đại đảm bảo chất lượng sản phẩm. Trong nuôi trồng thủy sản, do đặc trưng của lĩnh vực này là có thể giao cho từng cá nhân, hộ gia đình nuôi trồng hay tiến hành nuôi trồng tại các nông trường với qui mô lớn nên nguồn vốn thu hút rất phong phú, vấn đề là để đạt được hiệu quả cao cho các vụ mùa cần lựa chọn phương thức canh tác, nuôi trồng, hướng dẫn cụ thể phương thức chăn nuôi và áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào nuôi trồng thủy sản.

#### **4. Giải pháp đầu tư cho mở rộng thị trường quốc tế và nâng cấp thị trường trong nước.**

Mục tiêu kim ngạch xuất khẩu đến 2010 cho đến nay còn tùy thuộc vào từng phương án, nhưng nếu xét đến 2005 thì mong muốn đạt được 8,8 tỷ USD. Trong đó năm 2001 năm đầu của thời kỳ phấn đấu đạt 1,6 tỷ USD, đa dạng hoá các sản phẩm thủy sản đặc biệt cho xuất khẩu theo hướng nâng cao hàm lượng công nghệ và có sức hút với thị trường. Tiến hành đầu tư mở rộng thị trường bằng cách thăm dò nhu cầu tiêu thụ, các đối thủ cạnh tranh, ưu nhược điểm cả đối thủ cạnh tranh từ đó xác định được thế mạnh của ngành thủy sản Việt Nam sau đó tiến hành đầu tư sản xuất, chào hàng, thăm dò phản ứng và nhận xét của khách hàng. Hiện nay, Nhật là thị trường lớn, dự kiến sản phẩm xuất khẩu vào thị trường này là 34%, Mỹ 25%, EU 8% và Hồng Kông 18% thị trường khác là 15%... Tìm kiếm lợi thế cạnh tranh trên từng thị



trường cho từng chủng loại mặt hàng, lợi dụng đồng bộ các yếu tố địa lý, thương mại ngoại giao truyền thống, tuy nhiên cần phải chọn yếu tố chất lượng, giá cả là chủ yếu. Nên sắp xếp lại để phân lập các doanh nghiệp có đủ khả năng tham gia vào thị trường thủy sản

Đối với thị trường trong nước cần phải được nâng cấp bằng cách đầu tư hình thành và tổ chức một số chợ tôm chợ cá theo phương thức đấu giá nhằm gắn kết giữa sản xuất nguyên liệu và chế biến, tăng cường chất lượng nguyên liệu, giảm thất thoát sau thu hoạch, nâng cao tỷ trọng sản phẩm khai thác nuôi trồng và đưa vào chế biến xuất khẩu. Đồng thời hạn chế tình trạng ép giá và đưa tạp chất vào nguyên liệu thủy sản.

Nâng cao uy tín về chất lượng sản phẩm cũng là một biện pháp để duy trì và mở rộng thị trường, ngành Thủy sản Việt Nam cần đầu tư vào vệ sinh an toàn thực phẩm đặc biệt là các sản phẩm đông lạnh và đóng hộp, tiến tới chúng ta phải đầu tư triển khai việc áp dụng an toàn vệ sinh trong các khâu sản xuất nguyên liệu, cảng cá, chợ cá.

Đa dạng hoá các sản phẩm nhờ ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng lực của các nhà máy chế biến, giúp cho việc cung cấp sản phẩm thủy sản xuất khẩu được thực hiện một cách liên tục, phong phú và chất lượng cao, quyết định vị trí của ngành thủy sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

### **5. Giải pháp đầu tư phát triển khoa học công nghệ.**

Khoa học công nghệ là một yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng và toàn diện ngành thủy sản, đầu tư phát triển công nghệ sẽ tạo những thay đổi cơ bản mang tính quyết định cho sự phát triển của ngành. Chúng ta cần đầu tư triển khai các dự án nâng cấp viện nghiên cứu, các trường đào tạo của ngành có trang thiết bị hiện đại, có năng lực nghiên cứu giải quyết những vấn đề kỹ thuật, công nghệ, quản lý nguồn lợi, quản lý môi trường, an toàn vệ sinh. Đẩy nhanh việc nghiên cứu và phổ biến công nghệ sản xuất giống thủy sản, các tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực đánh bắt, nuôi trồng, chế biến, cơ khí, dịch vụ... Đẩy mạnh việc nghiên cứu và nhập một số công nghệ tiên tiến của nước ngoài, nhất là công nghệ sản xuất giống các loài thủy hải sản có giá trị kinh tế cao... thực hiện mối liên kết cơ sở nghiên cứu với cơ sở sản xuất kinh doanh trong việc ứng dụng khoa học công nghệ.

Chú trọng phát triển công nghệ sản xuất giống thủy sản có giá trị xuất khẩu và phục vụ sản sinh, trong đó tập trung hoàn thiện qui trình nuôi thành thực phẩm sù bố, mẹ trong điều kiện nhân tạo, tái tạo nguồn tôm bố mẹ ở vùng nước tự nhiên và công nghệ sản xuất giống các loài đặc sản có thị trường. áp dụng công nghệ tạo giống tôm sù chất lượng cao.

**6. Giải pháp đầu tư đẩy mạnh hợp tác quốc tế để thu hút vốn đầu tư, mở rộng thị trường, tranh thủ được công nghệ mới và đào tạo cán bộ.**

Trong tiến trình toàn cầu hoá hiện nay, hợp tác quốc tế thúc đẩy quá trình phát triển của bất cứ ngành nghề nào. Ngành Thủy sản Việt Nam cũng đứng trước nhu cầu hội nhập hoá, hợp tác hoá quốc tế đóng vai trò quan trọng đưa ngành thủy sản Việt Nam lên ngang tầm với ngành thủy sản thế giới. Với một loại mục tiêu là thu hút vốn đầu tư, mở rộng thị trường, tranh thủ công nghệ mới và đào tạo cán bộ chúng ta cần:

1. Chuẩn bị tốt các chương trình, dự án, tổ chức lực lượng để tranh thủ tối đa các cơ hội hợp tác với nước ngoài. Xây dựng qui chế trách nhiệm và phân cấp cụ thể để các địa phương cơ sở chủ động tìm kiếm các nguồn và phương thức hợp tác, tài trợ theo định hướng chung của ngành, tạo ra nguồn nhân lực rất quan trọng và công nghệ cho sự phát triển của ngành.
2. Để tạo khả năng cạnh tranh quốc tế cao cần phải có những hành lang pháp lý hấp dẫn hơn đối với đầu tư vào các lĩnh vực thuộc ngành thủy sản như các ưu đãi và thuế sử dụng đất cho đầu tư vào nuôi trồng đặc biệt là vùng đất cát ven biển. Nên cấp tư cách tiên phong với nhiều ưu đãi cho các xí nghiệp đi tiên phong trong việc phát triển nuôi biển, nuôi tôm công nghiệp và đầu tư vào các ngành yểm trợ cho nuôi công nghiệp.
3. Xúc tiến xuất khẩu lao động nghề cá theo các hiệp định chính thức với nước ngoài.

**KẾT LUẬN**

Thủy sản là một ngành kinh tế- kỹ thuật đặc thù gồm các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến, cơ khí hậu cần, dịch vụ và thương mại; là một trong những ngành kinh tế biển quan trọng.

Trong những năm qua, do nắm vững đặc điểm cơ bản của tự nhiên xã hội trong tổ chức quản lý, ngành thủy sản đã đạt tốc độ tăng trưởng cao. Nghị quyết Hội Nghị TW Đảng Lần thứ 5 khoá VII đã xác định Thủy sản là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn trong nền kinh tế của đất nước. Nhưng hiện nay, ngành Thủy sản đang đứng trước những thử thách lớn : Nguồn lợi hải sản ven bờ cạn kiệt, nguồn lợi xa bờ chưa nắm chắc, do phát triển ô nhiễm diện tích nuôi trồng thủy sản ở vùng bãi triều cửa sông ven biển đã thu hẹp diện tích rừng ngập mặn làm mất cân bằng sinh thái, các cơ sở chế biến thủy

sản tuy nhiều nhưng trình độ công nghệ còn lạc hậu, sản phẩm kém sức cạnh tranh trên thị trường. Cơ sở hạ tầng yếu kém chưa đồng bộ.

Tuy nhiên ngành Thủy sản Việt Nam cũng đã từng bước đã khẳng định được vị trí quan trọng của mình đối với nền kinh tế trong nước trong khu vực và trên thế giới. Với nguồn lợi tự nhiên dồi dào, phong phú chúng ta có đủ điều kiện để xây dựng một ngành thủy sản phát triển, trở thành một trung tâm của khu vực. Để đạt được điều này chúng ta cần nhận thức rõ được hạn chế và yếu kém trong từng lĩnh vực cụ thể từ đó có biện pháp giải quyết thỏa đáng và triệt để. Cũng như bất kỳ ngành kinh tế nào, đầu tư phát triển đóng vai trò quan trọng trong quá trình đi lên của ngành. Giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư cũng chính là giải pháp phát triển ngành.

Trong giới hạn về trình độ hiểu biết và thời gian, chắc chắn chuyên đề còn có nhiều thiếu sót. Em xin được sự đóng góp ý kiến của thầy cô và bạn bè để chuyên đề được hoàn thiện hơn .

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO.**

1. Giáo trình kinh tế đầu tư \_ NXB giáo dục 1998.
2. Chiến lược huy động vốn cho các nguồn lực trong sự nghiệp CNH-HĐH- Trần kiên NXB Hà Nội.
3. Báo cáo tình hình đầu tư phát triển của Việt Nam 10 năm qua.
4. Báo cáo tình hình đầu tư phát triển của ngành thủy sản 10 năm qua.
5. Qui hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đến 2010.
6. Qui hoạch chuyển đổi cơ cấu kinh tế thủy sản- Pts Hà Xuân Thông.
7. Ảnh hưởng của quá trình đổi mới lên sự phát triển của ngành thủy sản Việt Nam.
8. Có một Việt Nam như thế.
9. Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 1- 2000.

10. Tạp chí Thủy sản số 1,3,6- 2000.
11. Báo Thủy sản số 1,2 -2001.